

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 05 năm 2024



Mục Lục

Tóm tắt.....	tr.3
Kinh tế Vĩ mô tháng 04.....	tr.4
Tổng quan TTCK tháng 04.....	tr.16
Triển vọng TTCK tháng 05.....	tr.33
Lịch sự kiện tháng 05.....	tr.37
Danh sách mã khuyến nghị năm 2024.....	tr.38
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.56



TÓM TẮT

- **VN-Index chấm dứt xu hướng tăng trung hạn.** Áp lực điều chỉnh tại vùng 1.285-1.295 điểm_khiến cho VN-INDEX giảm mạnh về vùng 1.165 điểm, trước khi phục hồi trở lại và kết thúc tháng 04/2024 ở mức 1.209,52 điểm (-5,81% MoM). Nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ có diễn biến kém tích cực nhất trong tháng 4. Nhóm cổ phiếu viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch và giải trí, bán lẻ, dầu khí thu hút được dòng tiền và nhiều mã tăng tốt như FPT (+7,1%), HVN (+28,7%), MWG (+12,9%).
- **Thanh khoản giảm mạnh trong tháng 4/2024,** giá trị giao dịch trung bình phiên tháng 4 đạt 24.406 tỷ đồng (-18% MoM) trong đó giảm mạnh nhất tại sàn HOSE, tuy vậy vẫn cao hơn mức trung bình 18.000 tỷ đồng/phiên/VN-INDEX trong 03 năm gần đây. Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục là động lực chính khi mua ròng trong khi khối ngoại bán ròng. Số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm tháng 4 gấp 4,8 lần cùng kỳ đưa tổng số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư lên trên 7,8 triệu tài khoản, tăng 7% so với cuối năm 2023.
- **Nhà đầu tư nước ngoài duy trì đà bán ròng mạnh.** Trong tháng 4, khối ngoại bán ròng 5.315 tỷ đồng trong đó chủ yếu tại HOSE và đã bán ròng khớp lệnh 10 tháng liên tiếp tại thị trường Việt Nam. Tính từ đầu năm 2024, giá trị bán ròng khớp lệnh lên tới 18.638 tỷ đồng. Dòng tiền ETF tại các thị trường Đông Nam Á vẫn khá yếu, bán ròng tại Việt Nam là -70 triệu USD (-65% MoM). Lũy kế từ đầu năm 2024 giá trị rút ròng tại Việt Nam là 385 triệu USD.
- **Kinh tế tiếp tục phục hồi trong tháng 4 trên nhiều mặt như xuất khẩu, đầu tư (vốn ngân sách và vốn FDI), dịch vụ du lịch.** Tuy nhiên lạm phát có dấu hiệu tăng do chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài, PMI vẫn chưa cho tín hiệu ổn định, tín dụng tăng chậm, giá vàng trong nước tăng mạnh vượt mức tăng của giá thế giới dù NHNN đã triển khai đấu thầu vàng miếng, áp lực tỷ giá vẫn chưa hạ nhiệt.
- **VN-Index trong tháng 5 được dự báo quay lại xu hướng tích lũy trong vùng rộng 1.150 điểm - 1.250 điểm/1.300 điểm** và chưa có khả năng hình thành uptrend thực sự.
- Danh mục cổ phiếu khuyến nghị tháng 5 loại mã CNG qua đó giảm xuống còn 16 mã. Cổ phiếu tích cực nhất danh mục tháng 4 là FPT (+5,75%), GMD (+5,65%), cổ phiếu kém tích cực nhất danh mục là KBC (-17%), DCM (-12,7%), PHR (-11,58%). Tính từ đầu năm, danh mục năm 2024 có 8/13 mã có mức tăng cao hơn VN-Index, 5 mã có hiệu suất thấp hơn.

The image features a blue-toned view of Earth from space, showing the curvature of the planet and the dark silhouettes of continents. A white network of lines and dots is overlaid on the globe, suggesting a digital or technological theme. A white rectangular box is positioned on the right side of the image, containing the text.

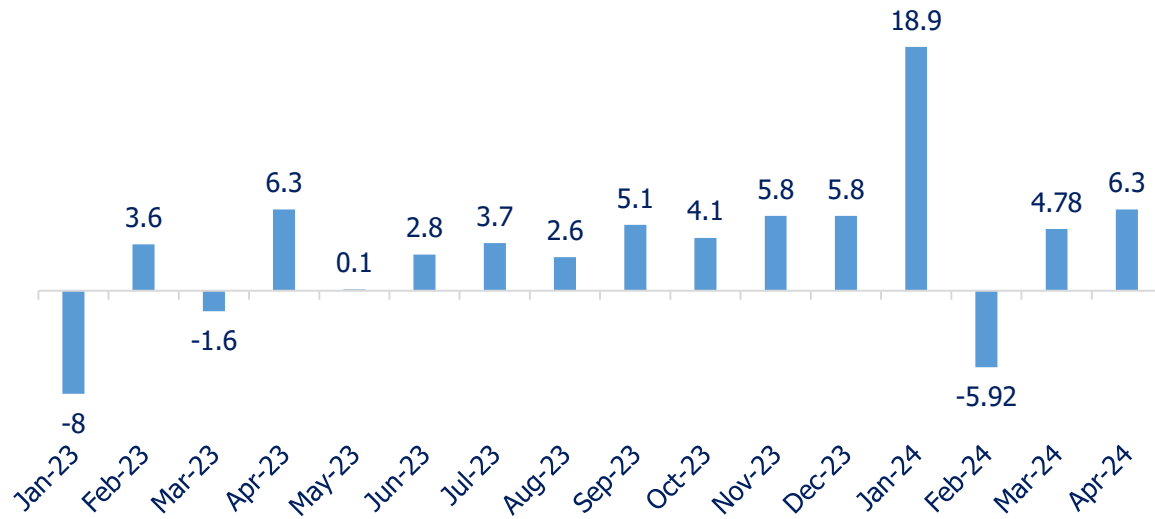
KINH TẾ VĨ MÔ
THÁNG 04



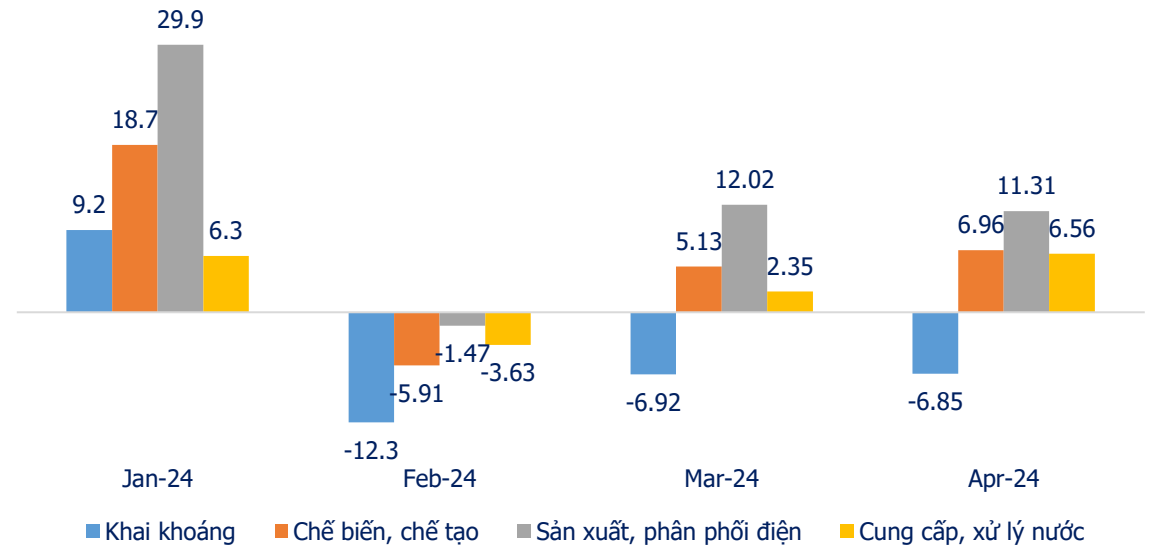
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi. Chỉ số IIP tháng 4 ghi nhận tăng 6,3% YoY trong đó lĩnh vực then chốt công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,96% YoY, sản xuất phân phối điện, nước có tháng thứ 2 liên tiếp tăng đặc biệt là điện tăng mạnh do kinh tế phục hồi và thời tiết nắng nóng bất thường tại nhiều địa phương dẫn tới nhu cầu tăng cao. Trong khi đó lĩnh vực khai khoáng vẫn tiếp tục sụt giảm tháng thứ 3 liên tiếp mặc dù mức độ giảm đang có xu hướng thấp dần. Tính chung 4 tháng đầu năm, IIP tăng 6% YoY (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,5%)

Chỉ số SXCN (% YoY)



Tăng trưởng các ngành công nghiệp (%YoY)

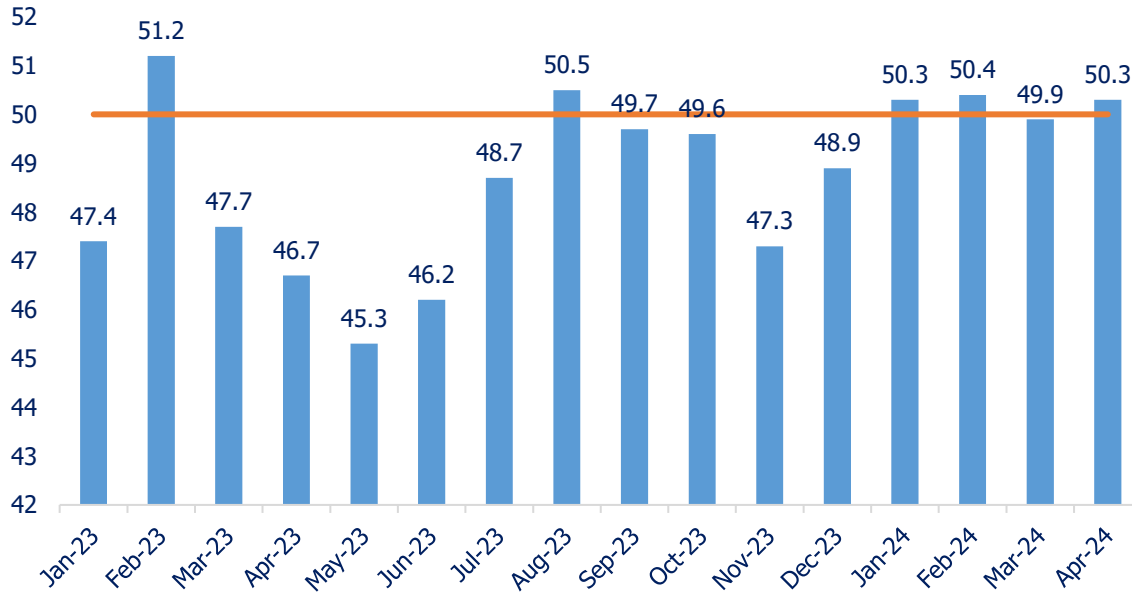


KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

PMI trở lại trên ngưỡng 50 điểm. Theo S&P Global, ngành sản xuất Việt Nam tăng trưởng nhẹ trở lại trong tháng 4 và chỉ số PMI đạt 50,3 điểm so với mức 49,9 điểm của tháng 3, diễn biến cho thấy sự phục hồi vẫn thiếu chắc chắn.

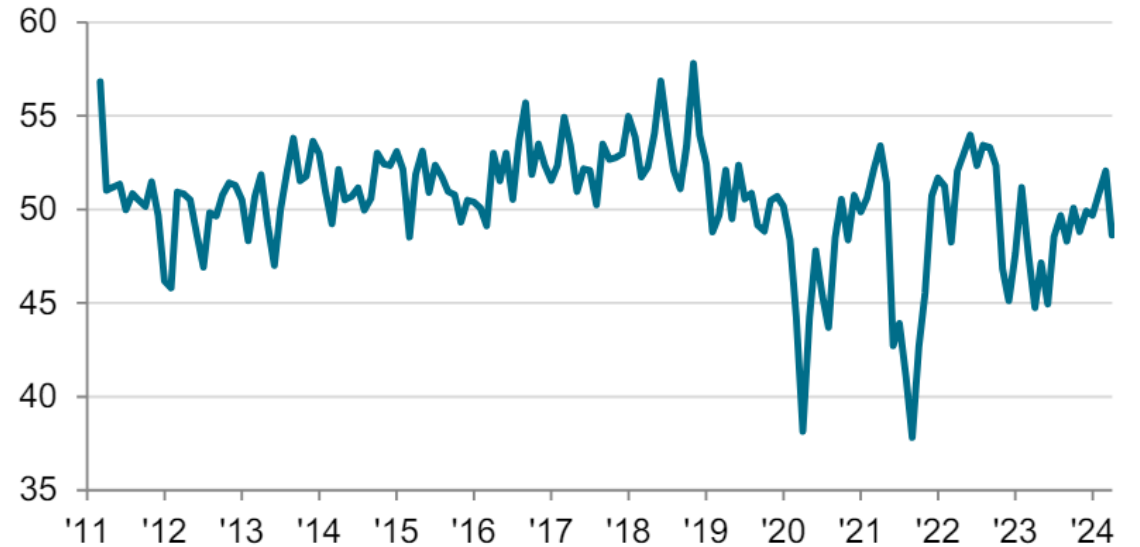
- Số lượng đơn đặt hàng mới tăng trở lại với mức tăng nhanh nhất từ tháng 8/2022 nhờ nhu cầu tăng và giá bán hàng giảm tháng thứ hai liên tiếp. Tuy vậy số lượng đơn hàng xuất khẩu mới là nhẹ và thấp hơn mức tăng tổng thể. Chi phí đầu vào tuy vậy vẫn tiếp tục tăng chủ yếu do giá vận chuyển và giá dầu tăng.
- Hoạt động mua hàng tăng nhẹ trong tháng 4, tuy vậy tồn kho đầu vào vẫn giảm tháng thứ tám.
- Chỉ số PMI việc làm tháng 4 giảm xuống dưới 50 điểm lần đầu trong 3 tháng cho thấy các công ty phải giảm việc làm thông qua cho các nhân viên tạm nghỉ.

Chỉ số PMI (điểm)



PMI Chỉ số việc làm

Điều chỉnh theo mùa, >50 = tăng so với tháng trước



Nguồn: S&P Global PMI.



Biến cơ hội thành giá trị

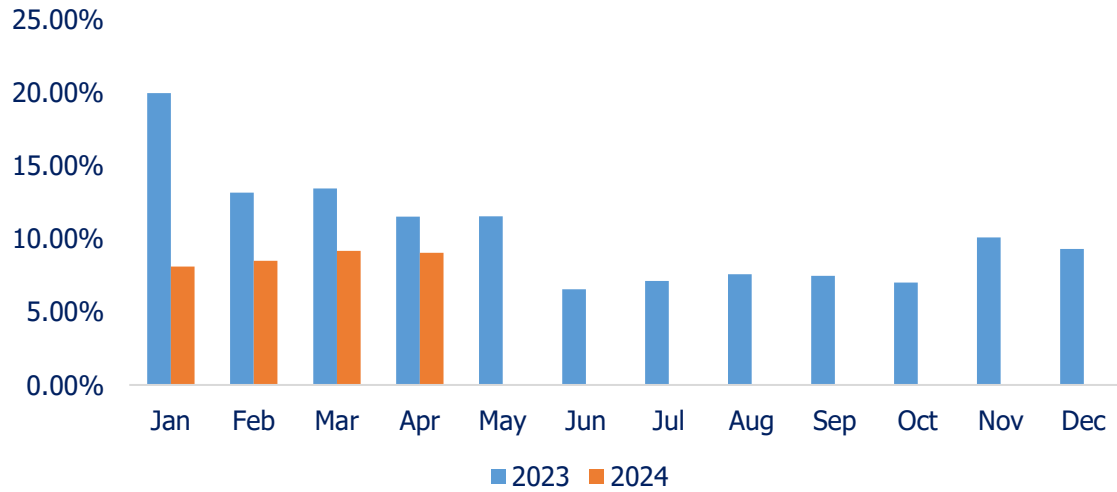
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Hoạt động thương mại và dịch vụ duy trì ở mức thấp. Tổng mức BLHH và DVTD theo giá hiện hành ước đạt 522,1 nghìn tỷ đồng trong tháng 4, tăng 9% YoY tuy nhiên vẫn ở mức thấp nếu so với cùng kỳ (11,5%) trong đó BLHH tăng 7,16%, dịch vụ ăn uống lưu trú tăng 19,06% và du lịch vẫn tiếp tục tăng trưởng khá cao (+57,56%).

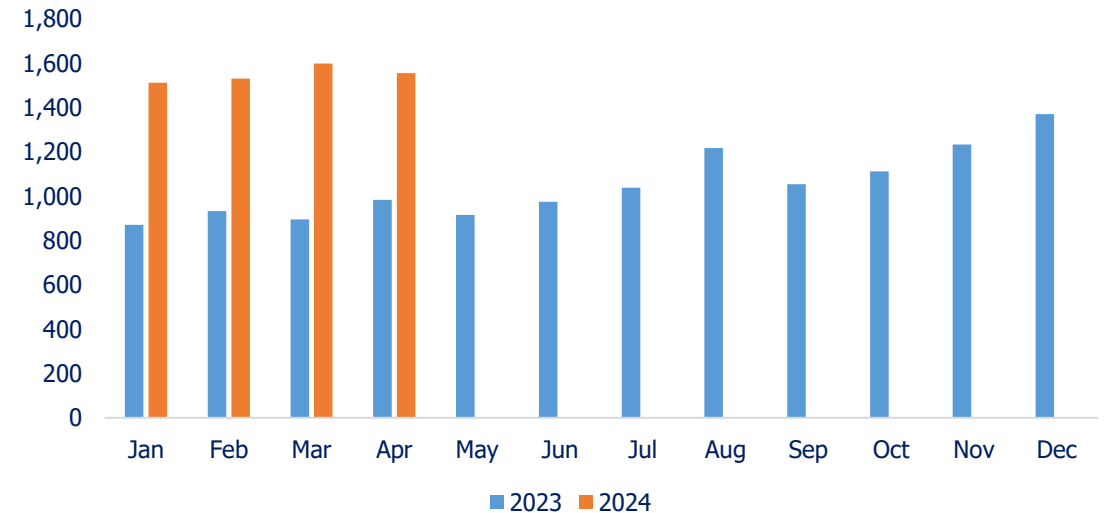
Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng mức BLHH và DVTD theo giá hiện hành ước tăng 8,5% YoY (cùng kỳ 2023 tăng 13,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,3% (cùng kỳ 2023 tăng 8,7%).

Tháng 4/2024 ghi nhận 1,55 triệu lượt khách quốc tế tới Việt Nam (+55,4% YoY) qua đó nâng tổng lượng khách 4 tháng đầu năm lên 6,2 triệu lượt (+68,3% YoY) và tăng 3,9% so với năm 2019 trước dịch Covid. Lượng khách du lịch nội địa 4 tháng đầu năm 2024 đạt 40,5 triệu lượt (+6,6% YoY). Về thị trường, khách Châu Á trong đó chủ đạo là Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 76% và tăng 77,2% so cùng kỳ, khách Châu Âu cũng ghi nhận mức tăng mạnh với 63,8%.

Tổng mức bán lẻ (% YoY)



Khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

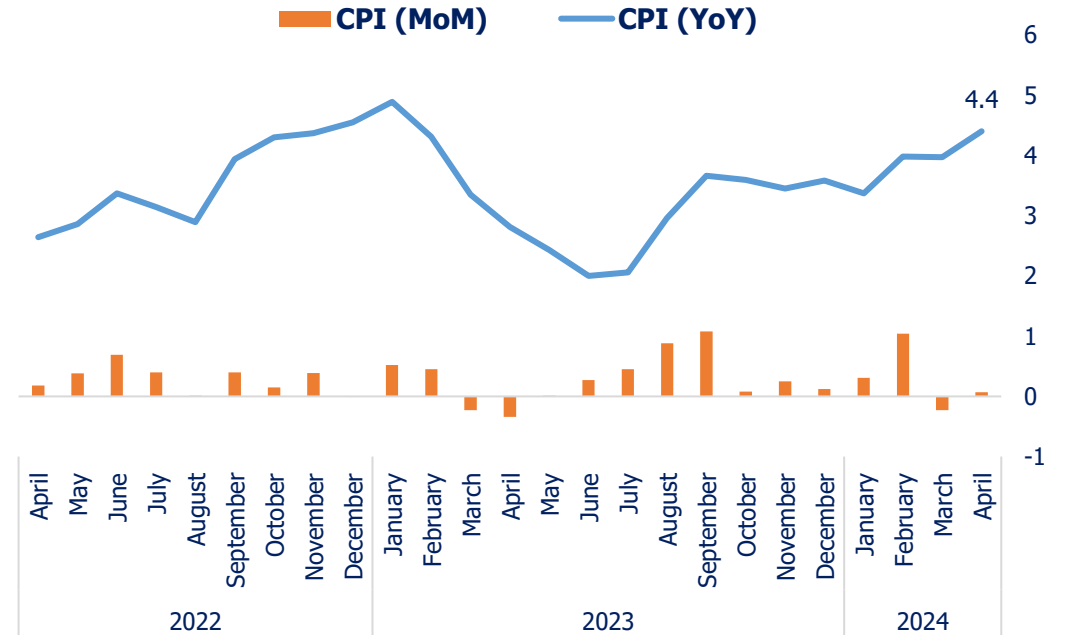
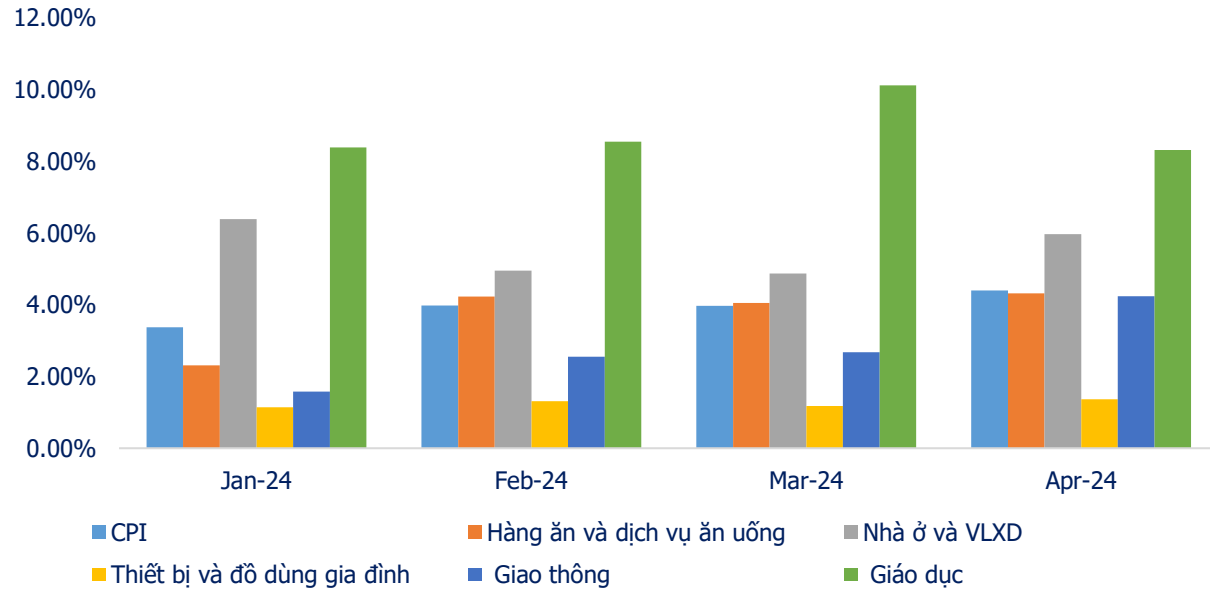


KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

CPI tháng 4 tăng nhẹ 0.07% MoM và tăng 4,4% YoY. Giá cả nhóm chủ đạo là hàng ăn và dịch vụ ăn uống trong tháng 4 nhìn chung ổn định, tuy nhiên nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,97% theo giá xăng dầu và giá điện, nhóm Giao thông tăng 4,24% do chịu tác động của 4 lần điều chỉnh giá bán lẻ xăng (+4,78%), dầu (+2,01%). Nhóm giáo dục giảm 2,93% so với tháng 3 tuy nhiên so với cùng kỳ vẫn tăng 8,31% do vẫn chịu hiệu ứng từ việc tăng học phí năm học 2023-2024 tại nhiều tỉnh thành phố.

Bình quân 4 tháng năm 2024, CPI tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,81%. Với diễn biến lạm phát trong 4 tháng và những biến động bên ngoài, áp lực tỷ giá và lộ trình tăng giá các dịch vụ thiết yếu như Y tế, giáo dục, cải cách tiền lương từ 1/7/2024, việc kiểm soát lạm phát trong giới hạn 4,0%- 4,5% theo mục tiêu của Quốc hội sẽ gặp khá nhiều thách thức.

Mức tăng giá nhóm hàng hóa cơ bản (% YoY)



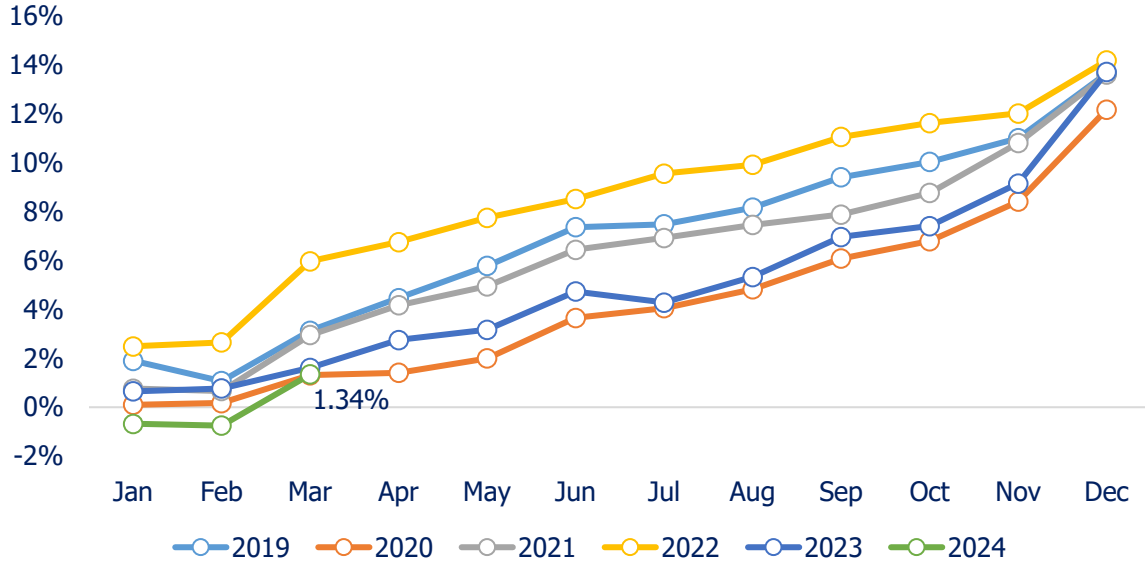
Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

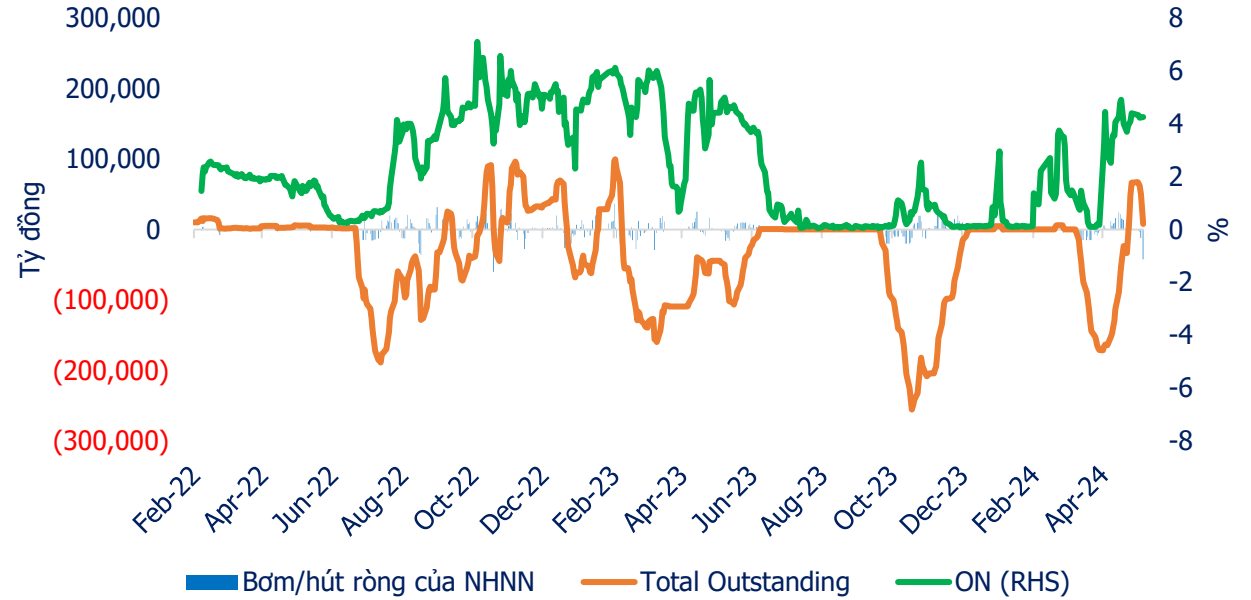
Biến cơ hội thành giá trị

Tăng trưởng tín dụng YTD giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Bloomberg, SBV, GSO, SHS tổng hợp

Lãi suất liên Ngân hàng kỳ hạn qua đêm và diễn biến bơm rút ròng qua OMO của NHNN



Sau động thái hút tiền mạnh qua phát hành tín phiếu trong tháng 3, NHNN đảo chiều bơm thanh khoản ra hệ thống Ngân hàng qua OMO trong tháng 4, lãi suất điều chỉnh tăng mạnh lên trên 4%. Kết hợp với xu hướng tăng của lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm, chênh lệch lãi suất đồng VND và USD đã được thu hẹp xuống khoảng 1%, giảm áp lực lên tỷ giá.

Cùng với xu hướng tăng lãi suất liên Ngân hàng, hệ thống Ngân hàng cũng điều chỉnh tăng lãi suất huy động trên thị trường 1 khoảng 0,2%-0,5% trong tháng 4, trong bối cảnh huy động vốn toàn hệ thống tăng trưởng âm 0,76% trong tháng 3. BIDV là Ngân hàng dẫn đầu trong Nhóm NHTMCP Nhà nước tăng lãi suất huy động. Hiện lãi suất huy động trung bình kỳ hạn 6 tháng của các Ngân hàng trong khoảng 4%, kỳ hạn 12 tháng 4,8%. Lãi suất cho vay bình quân toàn hệ thống khoảng 7%.

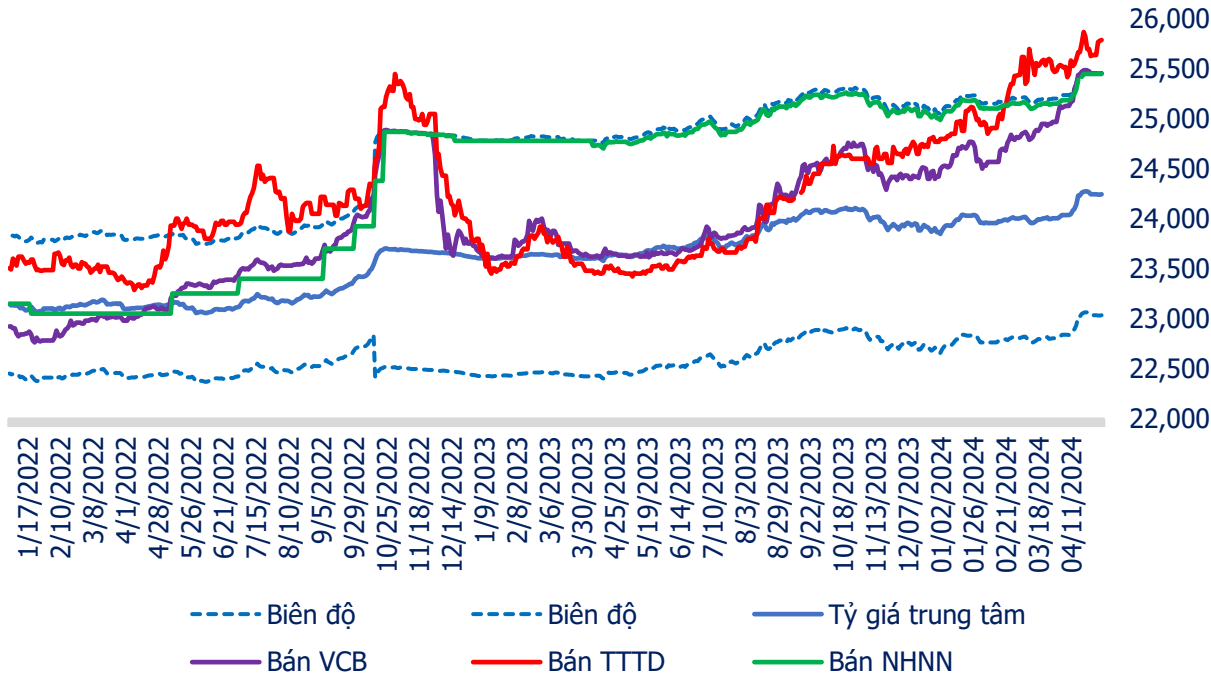
Theo số liệu từ NHNN, đến 29/3/2024, tín dụng toàn hệ thống tăng 1,34%, có cải thiện khá so với con số 0,26% thời điểm ngày 25/3. Tăng trưởng tín dụng thường tăng mạnh tại thời điểm cuối quý, cuối năm nhằm hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh. Thông tin từ NHNN, tính đến ngày 10/4/2024, tín dụng toàn ngành tăng trên 1% so với cuối năm 2023. Tốc độ tăng trưởng tín dụng vẫn tương đối chậm, chưa cho tín hiệu rõ ràng về sự phục hồi nhu cầu vốn từ nền kinh tế.



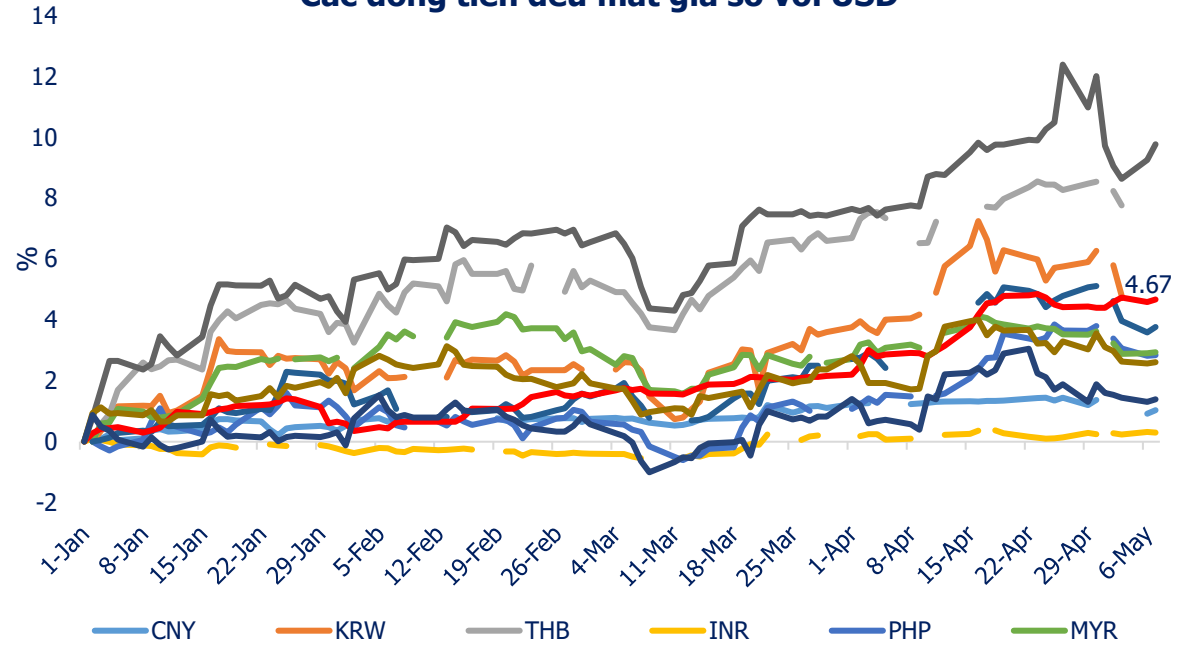
Biên cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Diễn biến tỷ giá VND/USD



Các đồng tiền đều mất giá so với USD



Nguồn: Bloomberg, FiinGroup, SHS tổng hợp

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ FED giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 5 khi thị trường lao động Mỹ cho tín hiệu tích cực và chỉ số giá tiêu dùng cá nhân PCE vẫn ở mức cao. Thời điểm FED hạ lãi suất không rõ ràng và liên tục bị đẩy lùi khiến chỉ số DXY tăng mạnh trong tháng 4, khiến các đồng tiền chủ chốt đều ghi nhận mức giảm so với USD. Thị trường đã đẩy lùi kỳ vọng thời điểm FED giảm lãi suất lần đầu tiên đến tháng 9 với 1 hoặc 2 lần cắt giảm trong năm 2024.

Đồng VND đã mất giá 4,67% so với đồng USD kể từ đầu năm. Áp lực tỷ giá với đồng VND tăng nóng trong tháng 4 khi nhu cầu USD phục vụ nhập khẩu tăng cao, trong đó có nhập khẩu xăng dầu khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất nghỉ bảo dưỡng, khiến giá trị xuất siêu giảm mạnh trong nửa đầu tháng 4. NHNN đã áp dụng đồng thời các giải pháp về tăng tỷ giá trung tâm, bán USD giao ngay, đấu thầu vàng miếng, hút tiền và tăng lãi suất qua nghiệp vụ thị trường mở để ổn định tỷ giá. Chỉ số DXY giảm thời điểm cuối tháng khi FED khẳng định không tính đến việc tăng lãi suất tại kỳ họp tháng 6 đồng thời giảm quy mô thu hẹp bảng cân đối kế toán. Các động thái trên giúp tỷ giá USD/VND ổn định hơn về cuối tháng tuy nhiên vẫn đang giao dịch kịch trần biên độ. Với việc thời điểm hạ lãi suất của FED chưa rõ ràng, áp lực giảm giá các đồng tiền, bao gồm VND sẽ vẫn duy trì trong thời gian tới.



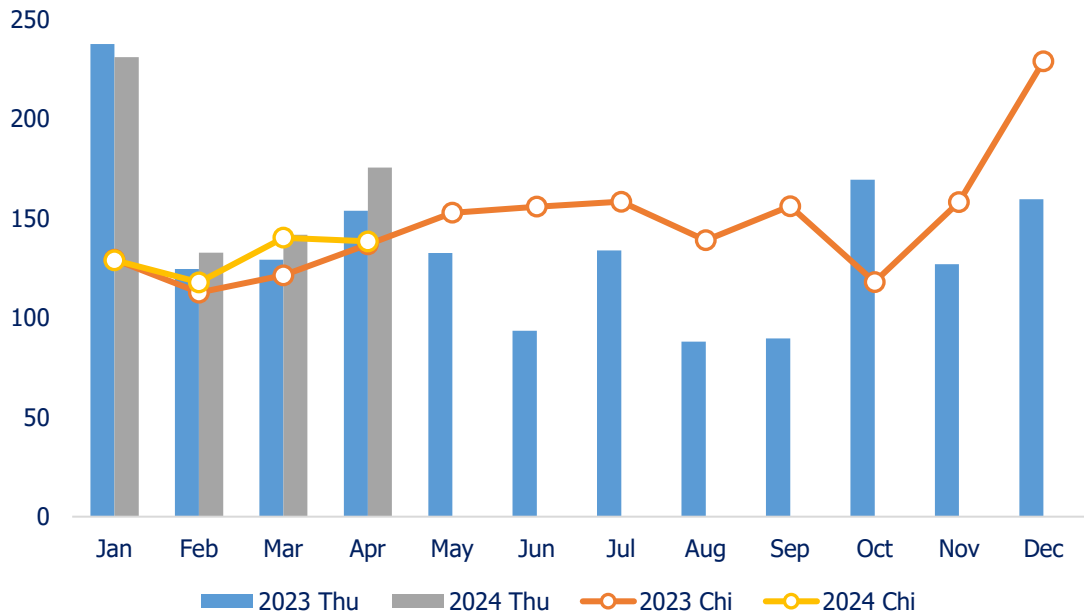
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Biến cơ hội thành giá trị

Tổng thu NSNN tháng 4/2024 ước đạt 175,6 nghìn tỷ đồng, 4 tháng đầu năm ước đạt 733,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% YoY, bằng 43,1% dự toán năm. Chi NSNN tháng 4/2024 ước đạt 138,4 nghìn tỷ đồng, lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 522,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% YoY, bằng 24,6% dự toán năm. Kết thúc Q1/2024, NSNN đang bội thu 211 nghìn tỷ đồng. Thông thường thu Ngân sách thường cao tại các tháng đầu quý nhờ khoản thu thuế TNDN trong kỳ kế toán. Điểm cần lưu ý là nguồn thu nội địa trong tháng 4.2024 đạt 149,3 nghìn tỷ đồng, bằng 10,3% dự toán, bằng 93,2% mức thu bình quân tháng của quý I/2024. Thực tế số lượng doanh nghiệp dừng hoạt động 4 tháng đầu năm tăng 12,2% svck và vượt quá số doanh nghiệp thành lập mới vẫn cho tín hiệu khó khăn đối với nền kinh tế.

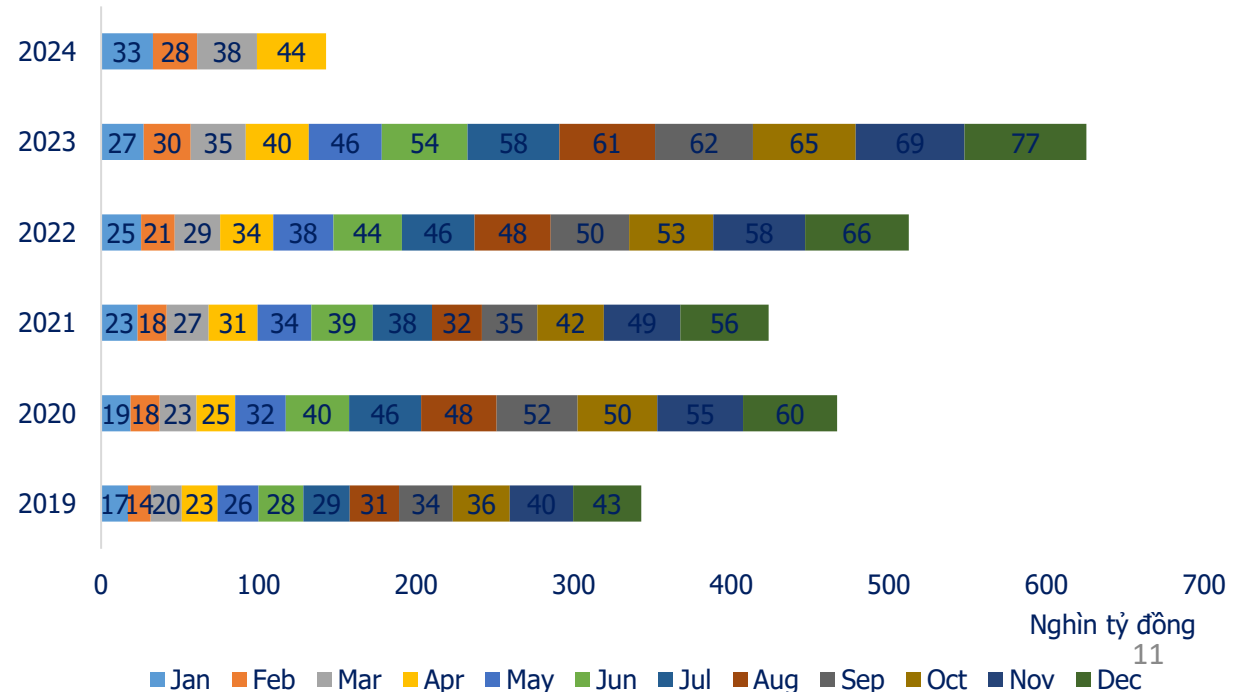
Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN tháng 4/2024 ước đạt gần 44 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% svck, bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 142,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20,1% kế hoạch năm và tăng 5,9% svck. Về tình hình giải ngân của các dự án trọng điểm quốc gia, báo cáo từ Bộ Tài chính cho biết, đến hết tháng 3/2024, tổng số vốn giải ngân của 9 dự án quan trọng quốc gia ngành Giao thông vận tải là 11.339,77 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 12,3% kế hoạch năm 2024 được giao (92.152,86 tỷ đồng). Đầu tư công vẫn là trọng tâm hỗ trợ tăng trưởng, trong bối cảnh tiêu dùng và sức hấp thụ vốn của doanh nghiệp còn yếu.

Thu chi NSNN hàng tháng giai đoạn 2023-2024



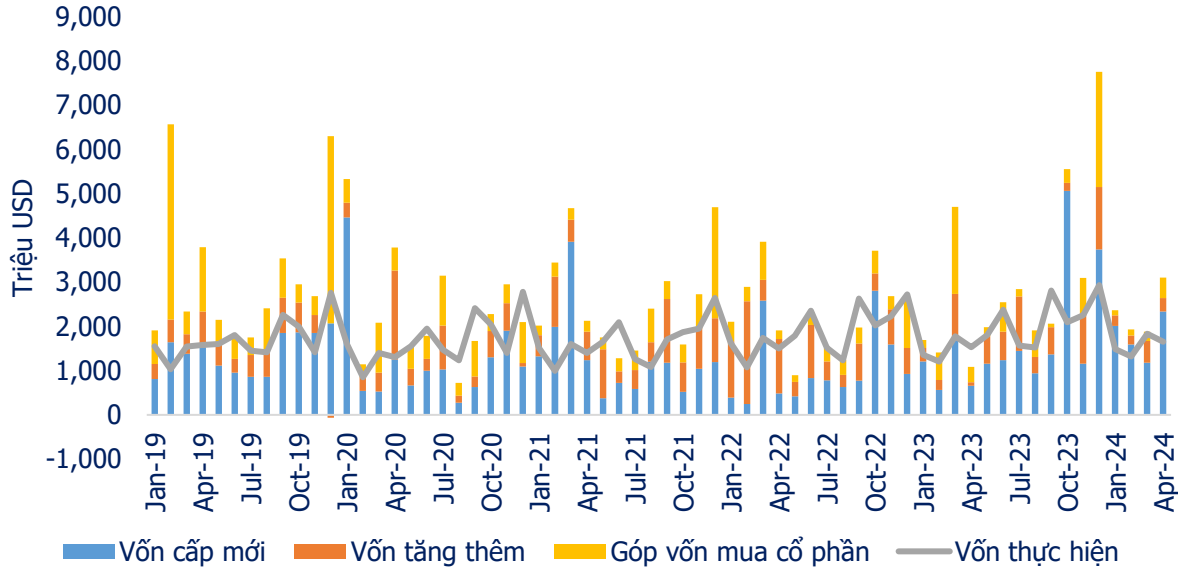
Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

Đầu tư công từ NSNN hàng tháng

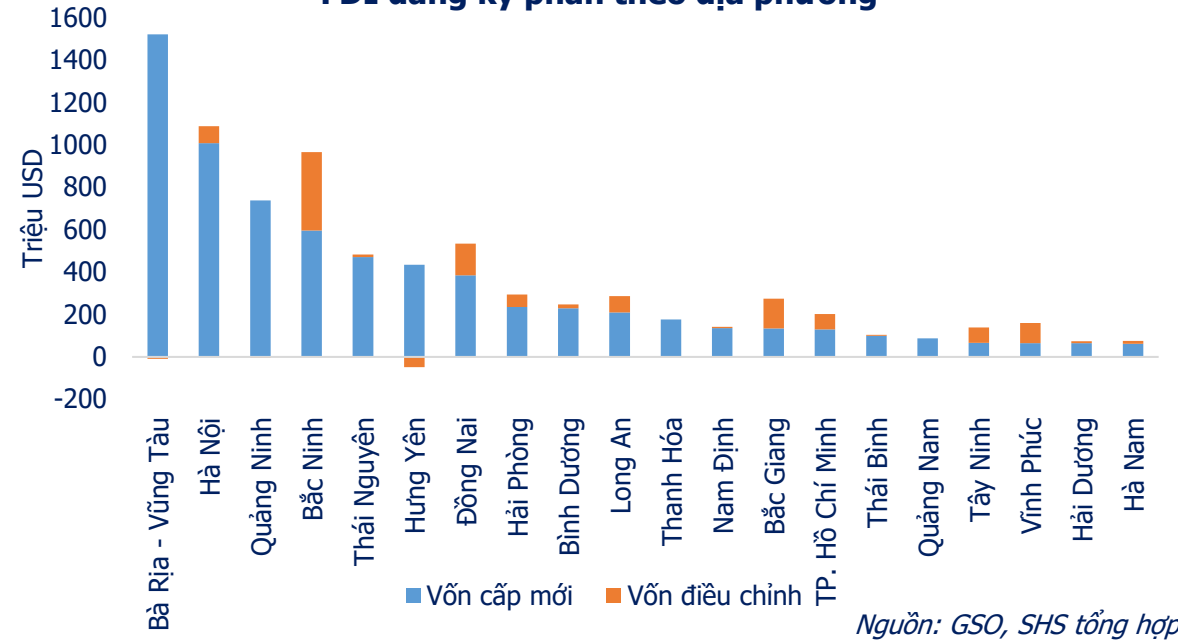


KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Vốn FDI đăng ký và giải ngân theo tháng



FDI đăng ký phân theo địa phương



FDI vào Việt Nam tháng 4.2024 đạt 3,1 tỷ USD, tăng mạnh 187% svck từ nền so sánh thấp năm 2023. Bà Rịa Vũng Tàu thu hút 1,22 tỷ USD vốn FDI đăng ký mới trong tháng 4, vượt Hà Nội trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI, chiếm 16,4% tổng vốn FDI cả nước, gấp hơn 12 lần cùng kỳ năm 2023. Vốn FDI vào Bà Rịa - Vũng Tàu tăng mạnh phần lớn từ Dự án nhà máy sợi sinh học BDO từ tập đoàn đa ngành Hyosung Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 730 triệu USD. Đây là nhà máy đầu tiên tại châu Á và hiếm hoi trên thế giới sản xuất BDO từ đường thô bằng công nghệ mới và hiện đại, sử dụng đường thô thay thế hoàn toàn nguyên liệu truyền thống như than đá.

Tính đến 20/4/2024, tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt hơn 9,27 tỷ USD (+4,4% YoY), trong đó vốn đăng ký cấp mới đạt 7,11 tỷ USD, tăng mạnh 73,18% svck. Số liệu FDI giải ngân cũng khá tích cực đạt 6,28 tỷ USD (+7,35% YoY) – năm có kết quả giải ngân cao nhất giai đoạn 2019-2023. Con số FDI đăng ký tích cực thể hiện đánh giá lạc quan của nhà đầu tư nước ngoài về triển vọng của nền kinh tế Việt Nam. Vấn đề trọng tâm trong trung hạn là năng lực cung cấp điện phục vụ sản xuất. Trong ngắn hạn, Chính phủ đã cam kết không để thiếu điện phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2024.



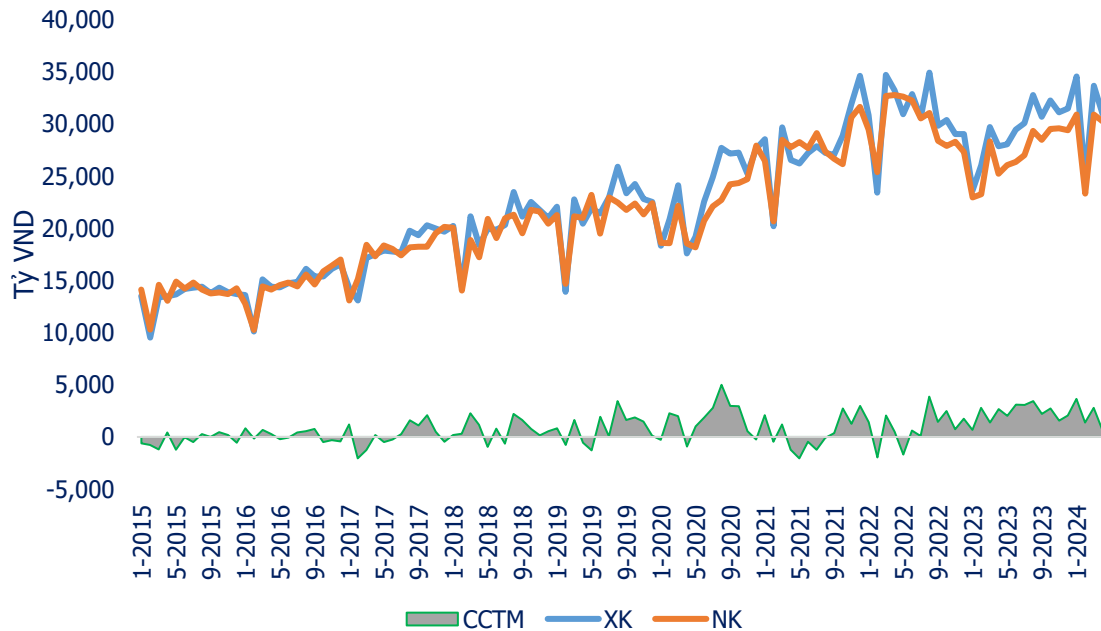
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

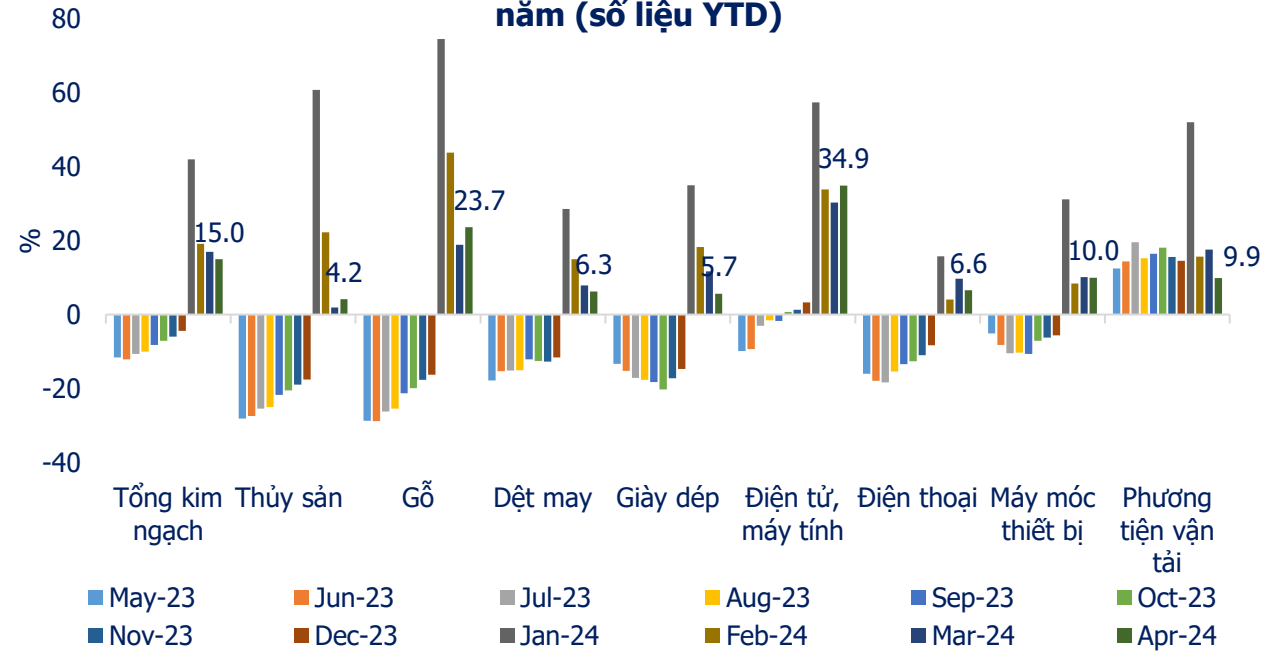
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,94 tỷ USD (-8,1% MoM, +10,6% YoY). Bốn tháng đầu năm ước đạt 123,64 tỷ USD (+15% YoY). Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,26 tỷ USD (-2% MoM, +19,9% YoY), bốn tháng đầu năm đạt 115,24 tỷ USD (+15,4% YoY), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 41,86 tỷ USD (+19,7% YoY), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu 73,38 tỷ USD (+13,1% YoY). Kim ngạch xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm chậm hơn khiến cán cân thương mại hàng hóa tháng Tư chỉ còn xuất siêu 0,68 tỷ USD, giảm mạnh so với mức xuất siêu 2,93 tỷ USD trong tháng 3. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa hiện xuất siêu 8,4 tỷ USD.

Chi tiết về xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu tháng 4 giảm 3 tỷ USD so với tháng 3 đến từ sản phẩm chất dẻo (-1,15 tỷ USD), điện thoại (-1 tỷ USD), điện tử máy tính (-0,4 tỷ USD), máy móc thiết bị (-0,3 tỷ USD), phương tiện vận tải (-0,35 tỷ USD). Một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực như thủy sản, gỗ, dệt may, giày dép vẫn cho tín hiệu phục hồi dù còn khá khiêm tốn.

Kim ngạch XNK và cán cân thương mại hàng tháng



Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ năm (số liệu YTD)





TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THÁNG 04

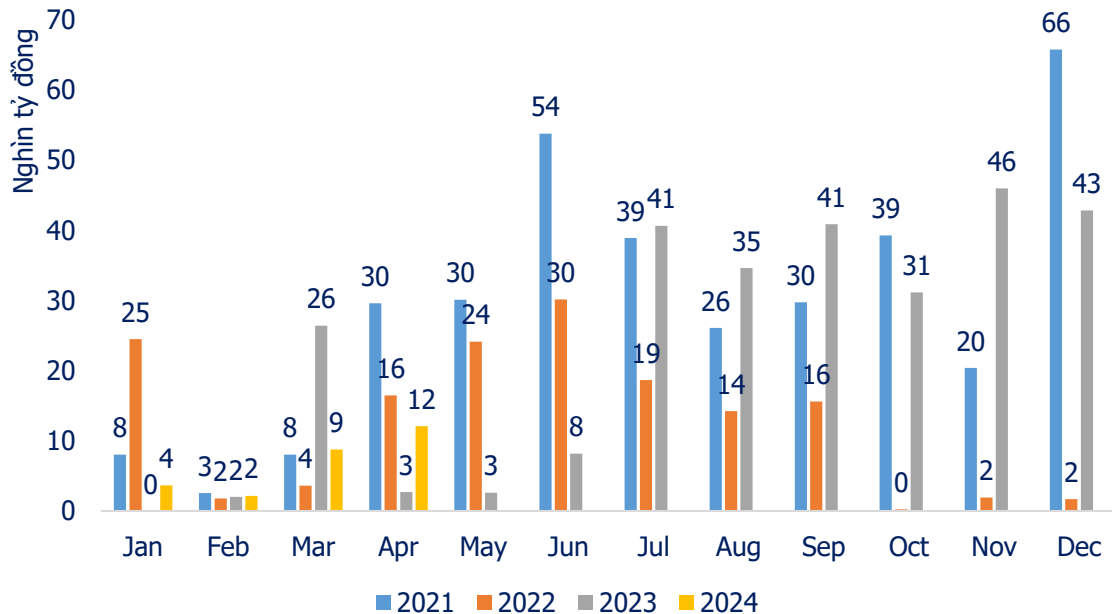
Biến cơ hội thành giá trị

Theo thống kê của VBMA, trong tháng 4/2024 có 12 đợt phát hành với tổng giá trị 12.100 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 36.088 tỷ đồng, với 06 đợt phát hành ra công chúng trị giá 8.878 tỷ đồng (chiếm 24,6% tổng giá trị phát hành) và 30 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 27.210 tỷ đồng (chiếm 75,4% tổng số).

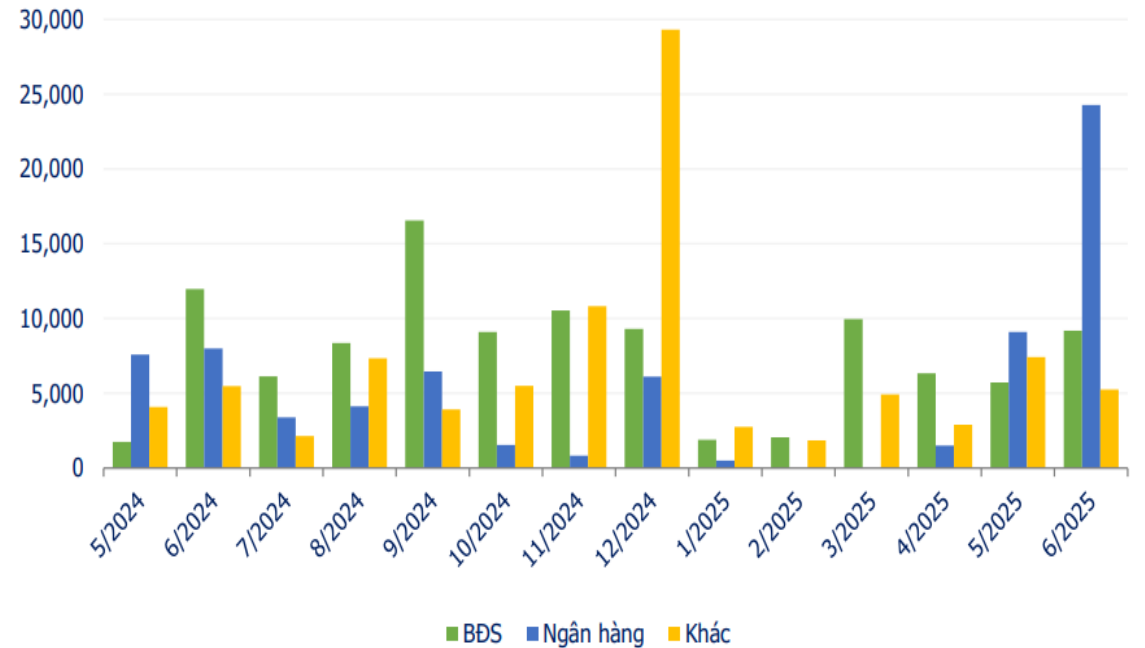
Tính từ đầu năm, tổng giá trị trái phiếu đã được mua lại trước hạn đạt 37.054 tỷ đồng (-29,7% YoY) trong đó Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu, chiếm 43,8% tổng giá trị mua lại trước hạn, tương ứng khoảng 16.213 tỷ đồng. Trong tháng 4 có sự kiện trái phiếu NVLH2123007 của Novaland (NVL) chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu với quy mô 117 tỷ đồng gốc, 2,57 tỷ đồng lãi trái phiếu do chưa thu xếp đủ nguồn.

Trong phần còn lại của năm 2024, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 180.457 tỷ đồng trong đó 41% thuộc nhóm Bất động sản với khoảng 73.736 tỷ đồng, theo sau là nhóm Ngân hàng với gần 38.097 tỷ đồng (chiếm 21%).

Giá trị phát hành TPDN trong nước giai đoạn 2021-2024



Giá trị TPDN đáo hạn đến hết năm 2024 và nửa đầu 2025




Nguồn: HNX, FiiRatings, VBMA



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 04

Biến cơ hội thành giá trị

Chỉ tiêu	May-23	Jun-23	Jul-23	Aug-23	Sep-23	Oct-23	Nov-23	Dec-23	Jan-24	Feb-24	Mar-24	Apr-24
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	0.10%	2.80%	3.70%	2.60%	5.10%	4.10%	5.00%	5.80%	18.30%	-6.80%	4.10%	6.30%
PMI (điểm)	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	12.60%	10.90%	10.40%	10.00%	9.70%	9.40%	9.60%	9.60%	8.10%	8.10%	8.20%	8.50%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	-0.80%	0.50%	0.80%	1.30%	2.20%	2.40%	2.90%	3.50%	40.20%	38.60%	7.10%	7.40%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	-7.30%	-4.30%	4.50%	8.20%	7.70%	14.70%	14.80%	32.10%	9.60%	9.80%	13.40%	4.50%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	-11.60%	-12.10%	-10.60%	-10.00%	-8.20%	-7.10%	-5.90%	-4.40%	42%	19.20%	17%	15%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	-17.90%	-18.20%	-17.10%	-16.20%	-13.80%	-12.30%	-10.70%	-8.90%	33.30%	18%	13.90%	15.40%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	2.24	2.59	2.15	3.82	2.29	3.00	1.28	2.28	3.62	1.10	2.93	0.68
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	2.43%	2%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.25%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	4.83%	4.74%	4.65%	4.57%	4.49%	4.38%	4.27%	4.16%	2.72%	3.67%	2.81%	2.81%
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	3.27%	4.73%	4.28%	5.33%	6.96%	7.39%	8.38%	13.70%	-0.68%	-0.75%	1.34%	Trên 1%
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	2.05%	3.71%	2.91%	4.04%	5.62%	5.96%	7.92%	10.03%	0%			
Lãi suất tái cấp vốn (%)	5%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	3.50%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	3.68%	0.33%	0.08%	0.07%	0.15%	0.75%	0.10%	2.96%	1.37%	1.48%	2.43%	4.40%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	3.28%	2.70%	2.65%	2.71%	2.90%	3.10%	2.58%	2.40%	2.55%	2.45%	2.69%	2.93%
CDS 5 năm	124.91	120.18	110.34	128.00	145.49	145.76	126.77	125.74	129.15	124.18	126.99	122.63
USD/VND (% MoM)	0.10%	0.36%	0.45%	1.70%	0.90%	1.10%	-1.20%	0.03%	0.64%	0.91%	0.58%	2.19%



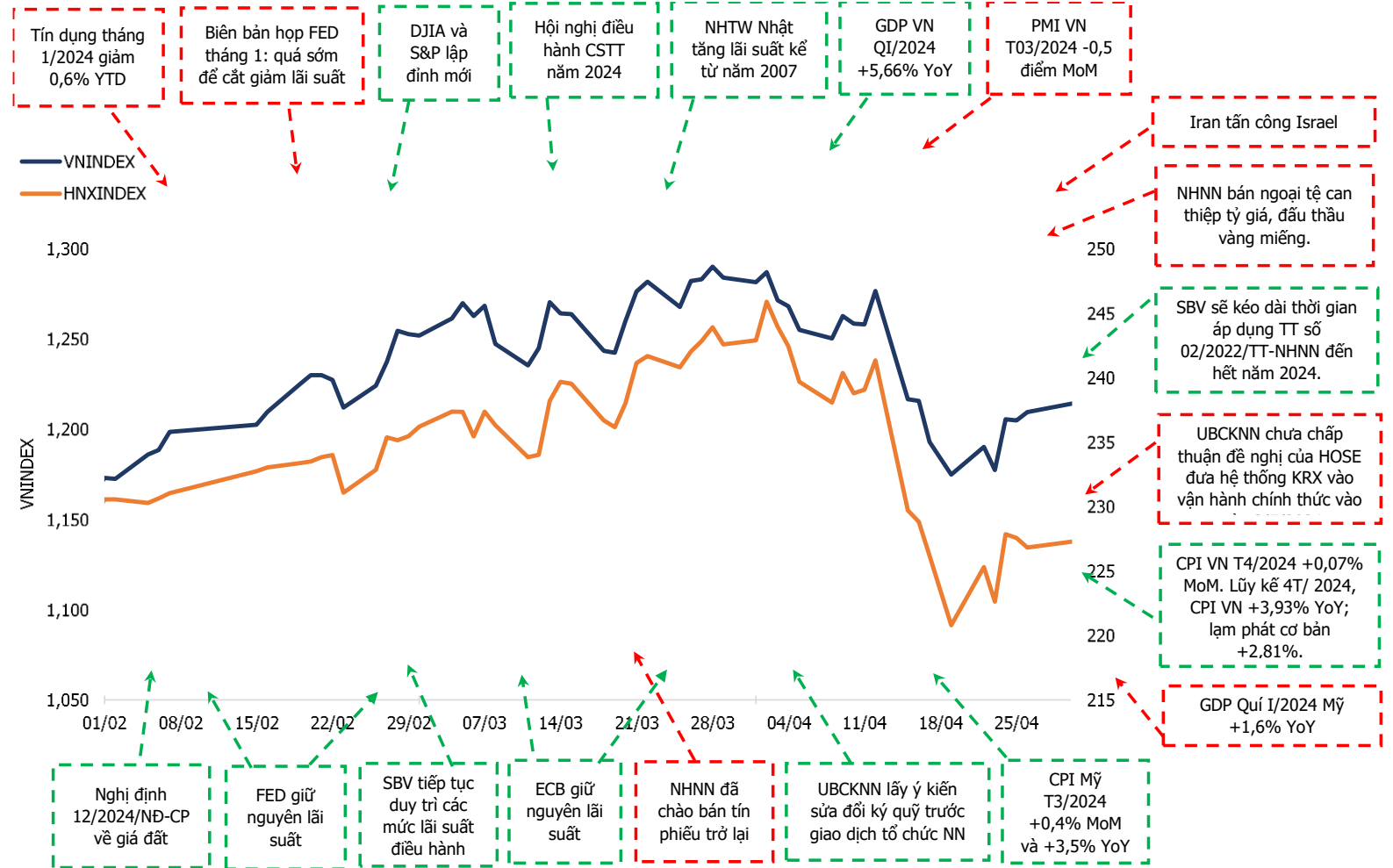
**TỔNG QUAN
TTCK
THÁNG 04**

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

VN-INDEX giảm 5,81% kết thúc xu hướng tăng trưởng ngắn hạn trong tháng 04/2024.

Sau quý I/2024 tăng mạnh 13,6% với khối lượng giao dịch đột biến. VN-INDEX đã có tháng 4/2024 chịu áp lực điều chỉnh mạnh khi xác định vùng đỉnh ngắn hạn 1.285-1.295 điểm tương ứng vùng đỉnh giá tháng 08, 09/2022. Áp lực điều chỉnh khiến cho VN-INDEX giảm mạnh xuống dưới các đường giá trung bình MA200 ngày, MA200 tuần quanh 1.180 điểm về vùng 1.165 điểm, trước khi phục hồi trở lại. VN-INDEX kết thúc tháng 04/2024 ở mức 1.209,52 điểm, giảm -5,81% so với tháng 03/2024 và kết thúc xu hướng tăng trưởng ngắn hạn kéo dài từ tháng 11/2023.

Áp lực điều chỉnh đến từ nhiều yếu tố tiêu cực như (1) Căng thẳng địa chính trị trên thế giới leo thang mở rộng. (2) Áp lực tỉ giá, chênh lệch lãi suất kéo dài khi FED tiếp tục duy trì mức lãi suất cao. (3) Áp lực bán ròng kéo dài của khối ngoại.



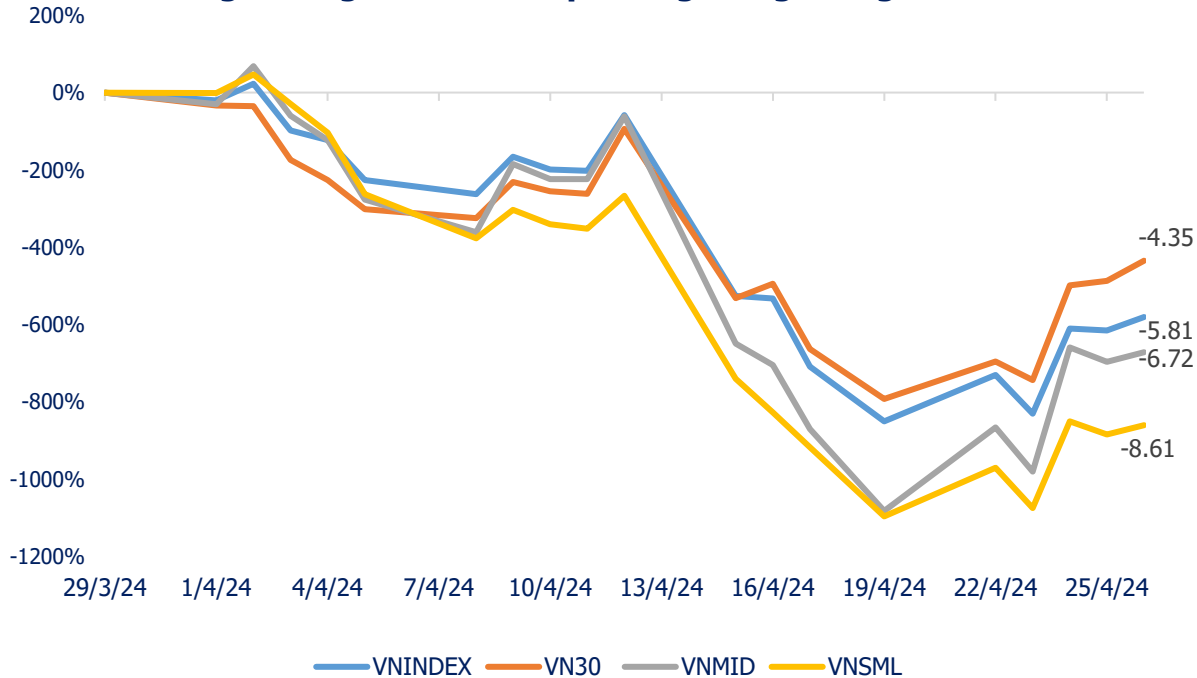


Biến cơ hội thành giá trị

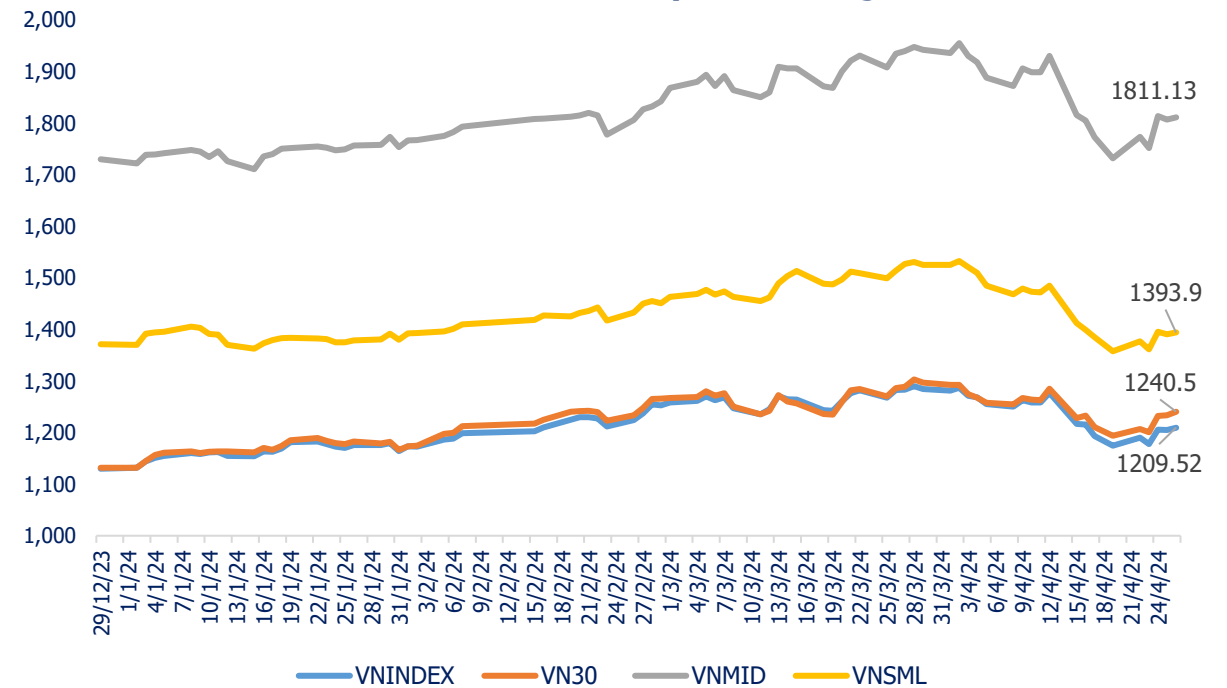
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Với diễn biến điều chỉnh mạnh trong tháng 4, hầu hết các chỉ số chính đều chịu áp lực giảm điểm mạnh. Tiêu cực nhất là nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ VNMSL có thời điểm trong tháng giảm 10,97% sau đó phục hồi trở lại với mức giảm 8,61% MoM. Nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID cũng có thời điểm giảm 10,83% nhưng phục hồi tốt hơn với mức giảm 6,72% MoM. Trong khi đó nhờ nhịp hồi phục vào cuối tháng, các cổ phiếu vốn hóa lớn trong nhóm VN30 (-4,35%) vẫn có diễn biến khá tích cực khi nhiều công ty trong nhóm có kết quả kinh doanh quý I/2024 tăng trưởng tích cực. Kết thúc tháng 04/2024 VNINDEX vẫn tăng 7,04% so với cuối năm 2023 với ảnh hưởng tích cực từ VN30 (+9,64%)

Tăng trưởng các chỉ số thị trường trong tháng 04/2024



Diễn biến TTCK Việt Nam trong năm 2024



Nguồn: Bloomberg, SHS Research

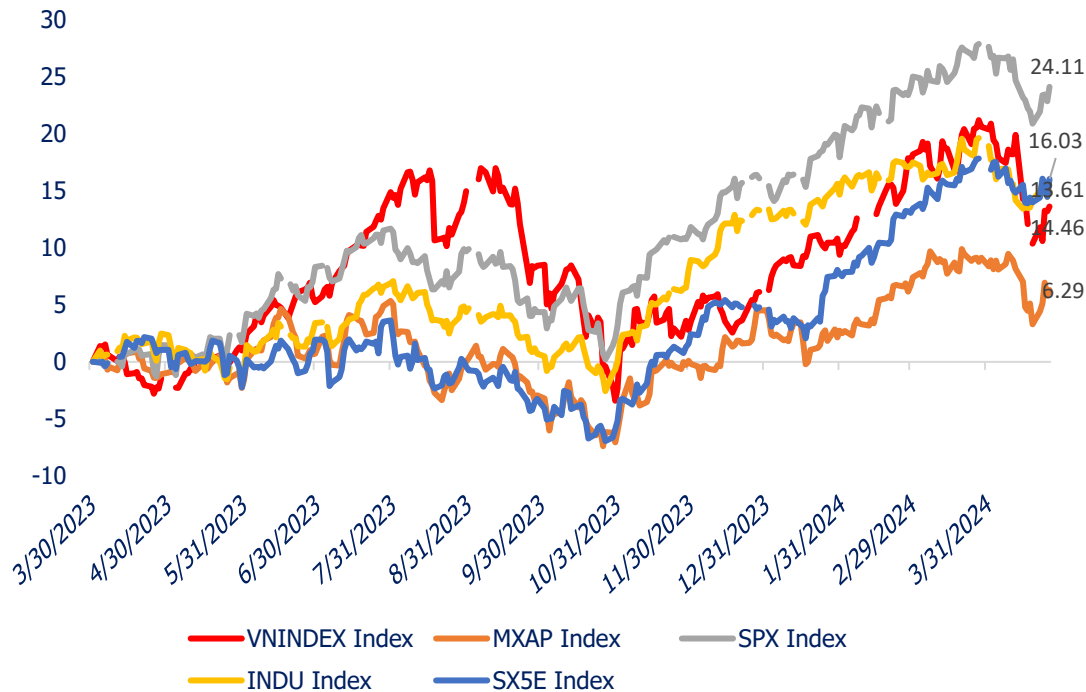


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

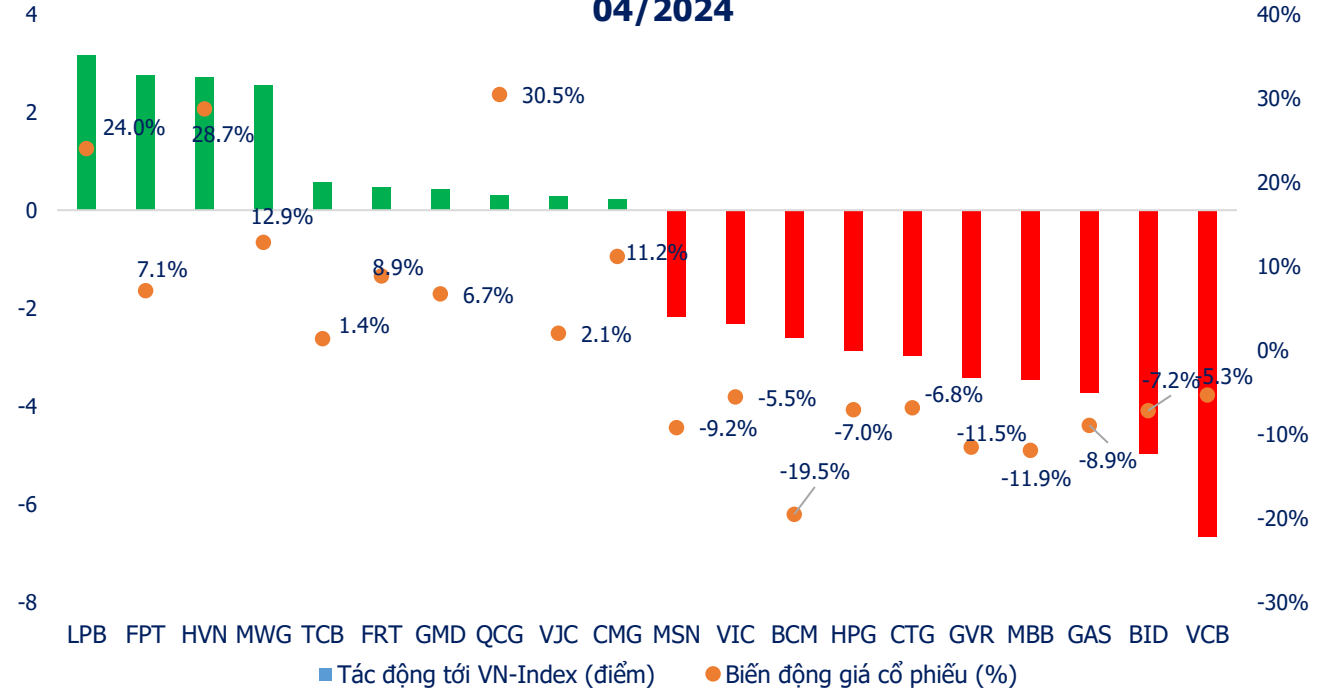
Trong tháng 4 mặc dù VN-INDEX chịu áp lực điều chỉnh mạnh, tuy nhiên vẫn có nhiều mã tăng giá tốt, đa số là các mã có kết quả kinh doanh duy trì tăng trưởng ổn định như FPT (+7,1%), LPB (+24,0%), lợi nhuận phục hồi mạnh với HVN (+28,7%), MWG (+12,9%)... Trong khi các mã có ảnh hưởng tiêu cực đến VN-INDEX đa số là các mã ngân hàng như VCB (-5,3%), BID (-7,2%), MBB (-11,9%), CTG (-6,8%) và các mã GAS (-8,9%), GVR (-11,5%)...

Trong tháng 04/2024 hầu hết các chỉ số chính trên thế giới đều chịu áp lực điều chỉnh, tuy nhiên VN-INDEX vẫn có diễn biến kém tích cực nhất khi không giữ được vùng hỗ trợ giá cao nhất tháng 08-09/2022.

Tăng trưởng % chỉ số chứng khoán trong khu vực



Top cổ phiếu ảnh hưởng nhất đến VN-Index trong tháng 04/2024



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

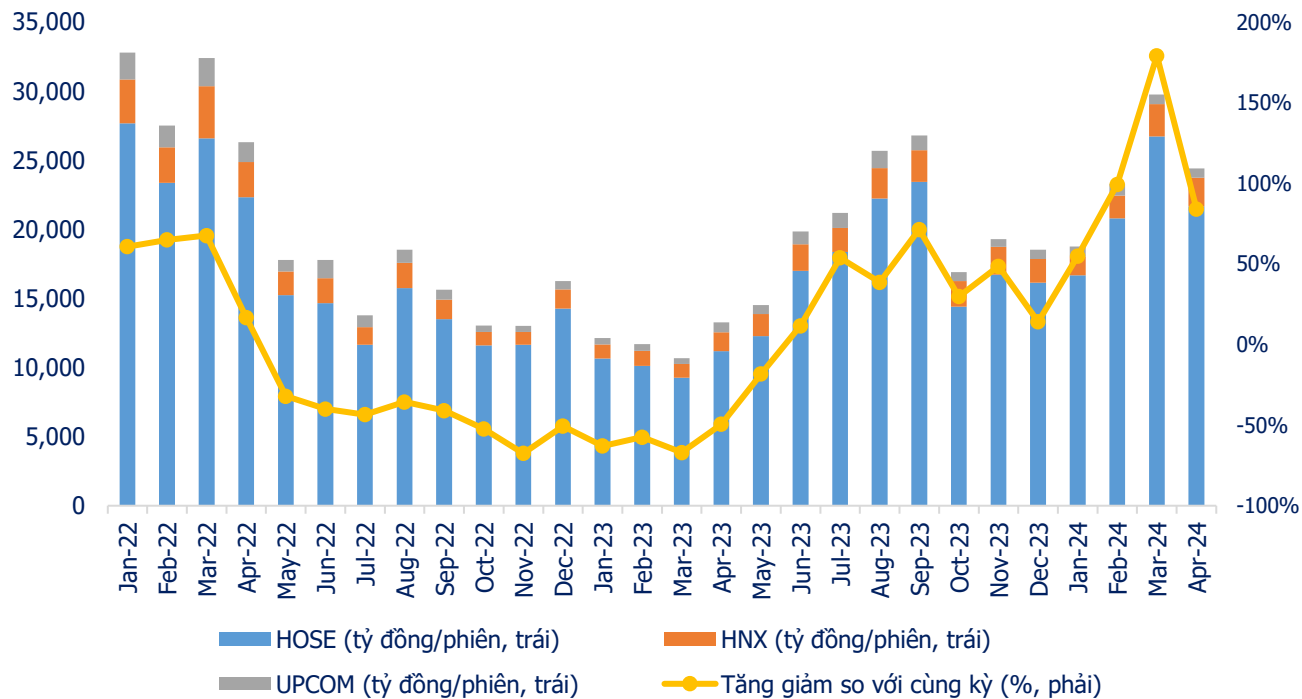


Biến cơ hội thành giá trị

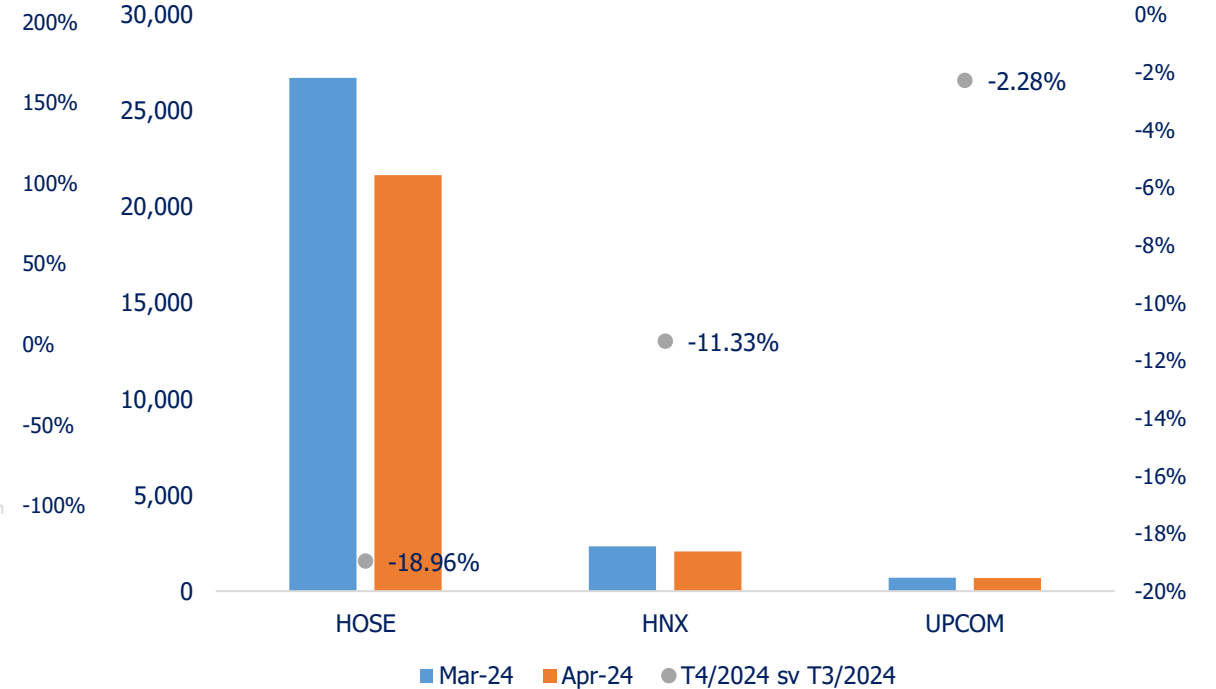
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Thanh khoản giảm mạnh trong tháng 4/2024. Giá trị giao dịch trung bình phiên tháng 4 đạt 24.406 tỷ đồng, giảm 18% so với tháng 3 – tháng có thanh khoản đạt mức cao tương đương giai đoạn đầu năm 2022 trong đó tại HOSE đạt 21.646 tỷ đồng/phiên (-18,96% MoM), tại HNX là 2.074 tỷ đồng/phiên (-11,33% MoM), tại Upcom là 686,08 tỷ đồng/phiên (-2,28% MoM). Thanh khoản tại HOSE dù giảm mạnh nhưng nhìn chung vẫn cao hơn mức trung bình 18.000 tỷ đồng/phiên/VN-INDEX trong 03 năm gần đây.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)

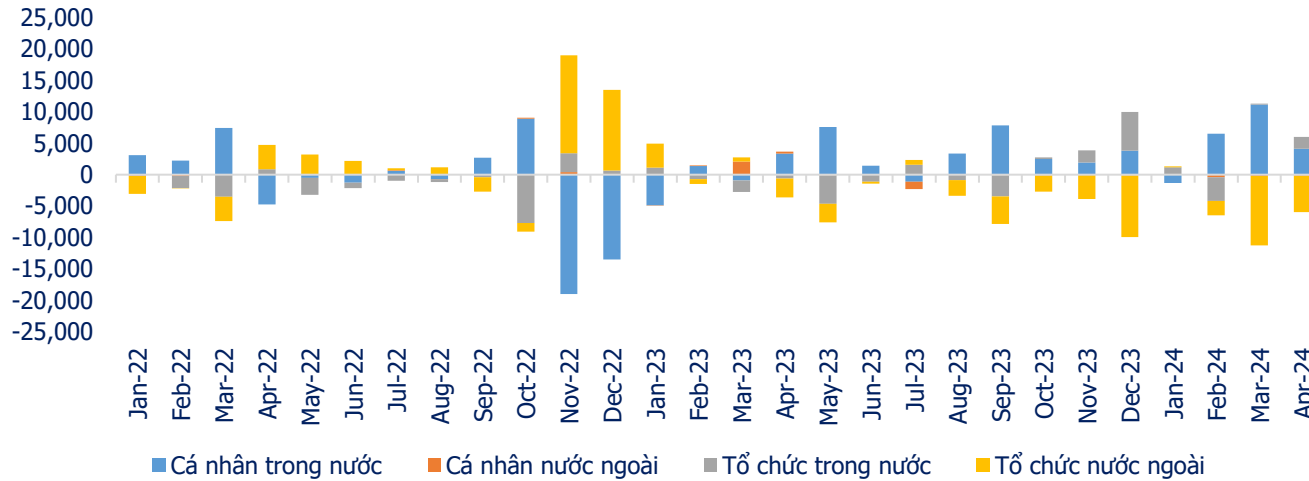


Nguồn: Fingroup, SHS Research

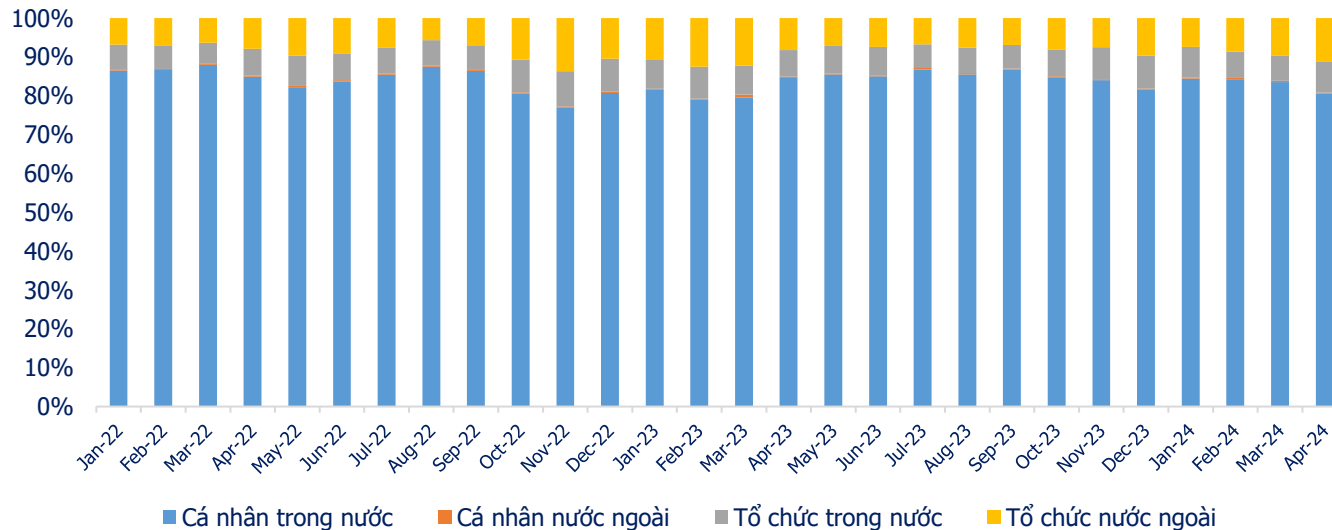


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Giá trị giao dịch ròng theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)



Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư theo tháng



Trong tháng 04/2024, nhà đầu tư tổ chức nước ngoài tiếp tục chuỗi bán ròng mạnh đột biến với giá trị bán ròng trong tháng 04 là 5.807,91 tỷ đồng. Nâng mức lũy kế bán ròng trong 04 tháng đầu năm 2024 lên 19.040,70 tỷ đồng. Trong khi 04 tháng đầu năm 2023 nhóm này vẫn mua ròng 690,02 tỉ đồng. Tỷ trọng giao dịch của tổ chức nước ngoài tiếp tục tăng lên chiếm 11,26% trong tháng 4, đây là tỉ trọng giao dịch khá cao, chỉ thấp hơn các tháng 02/2023 - 03/2023.

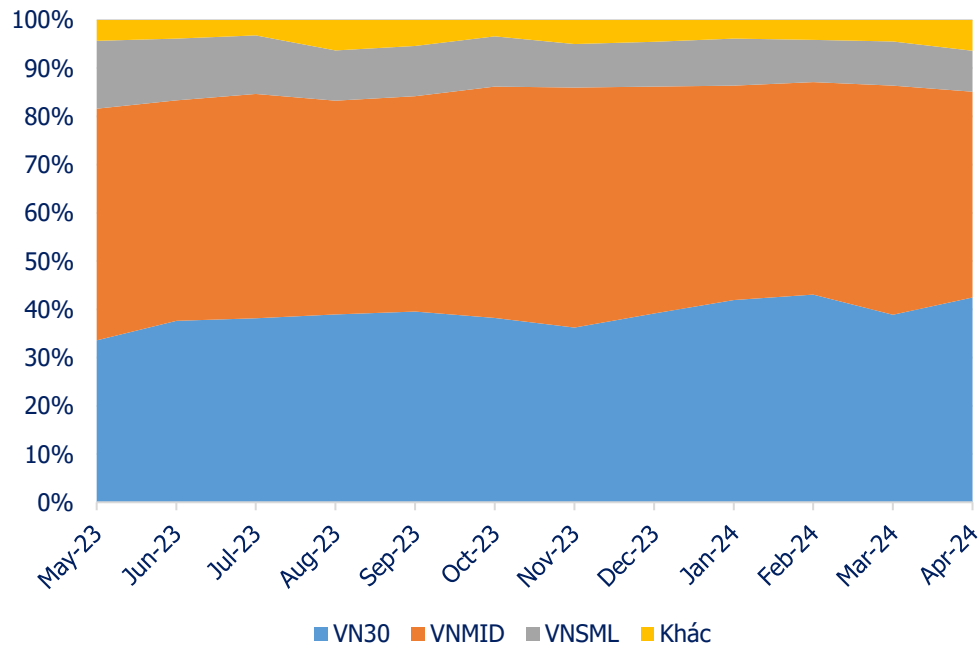
Ở chiều ngược lại đối ứng áp lực bán ròng, nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục mua ròng với giá trị 4.134,84 tỷ đồng trong tháng 4. Nâng lũy kế mua ròng trong 04 tháng đầu năm 2024 lên mức kỷ lục 20.436,89 tỷ đồng. Tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư cá nhân tiếp tục giảm mạnh về mức 80,52% từ mức 83,52% trong tháng 3 và là mức thấp nhất tính từ đầu năm 2023 đến nay.

Trong khi đó tổ chức trong nước gia tăng mua ròng tốt với giá trị 1.855,86 tỷ đồng trong tháng 4, qua đó nâng tỉ lệ giao dịch lên 7,92%, vượt mức trung bình. Lũy kế 04 tháng, nhà đầu tư tổ chức trong nước vẫn bán ròng với giá trị 583,29 tỷ đồng.

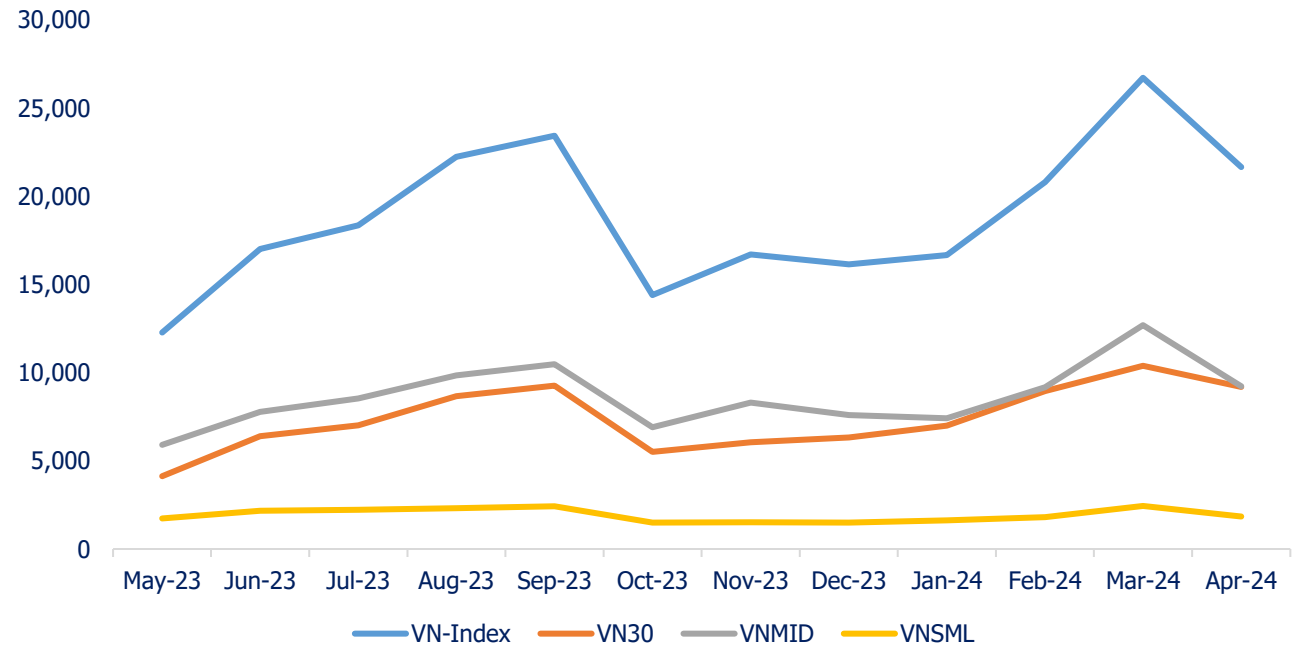
Nguồn: Fiingroup, SHS Research

Với thanh khoản suy giảm trong tháng 4 khi thị trường điều chỉnh mạnh, giá trị giao dịch trung bình ở hầu hết các nhóm ngành, các nhóm cổ phiếu đều suy giảm. Trong đó suy giảm mạnh nhất là tại nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID (-27,30% MoM), tiếp đến là vốn hóa nhỏ VNSML (-24,65% MoM) trong khi các cổ phiếu VN30 (-11,42%) có mức giảm ít nhất và cũng là nhóm cổ phiếu chịu áp lực điều chỉnh thấp, mức độ phục hồi tốt. Tỷ trọng giao dịch của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn VN30 qua đó cũng tăng mạnh lên chiếm 42,48% trong VN-INDEX, mức cao nhất trong 01 năm. Phần nào thể hiện nhóm cổ phiếu VN30 thu hút sự quan tâm đầu tư hơn của nhà đầu tư cá nhân trong bối cảnh các nhóm cổ phiếu VNMID, VNMSL biến động rất mạnh. Trong khi đó VNMID tỷ trọng giao dịch giảm khá mạnh từ mức 47,49% trong tháng 03 xuống còn 42,60% trong tháng 4, VNMSL giảm xuống còn 8,51%.

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phiên trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)



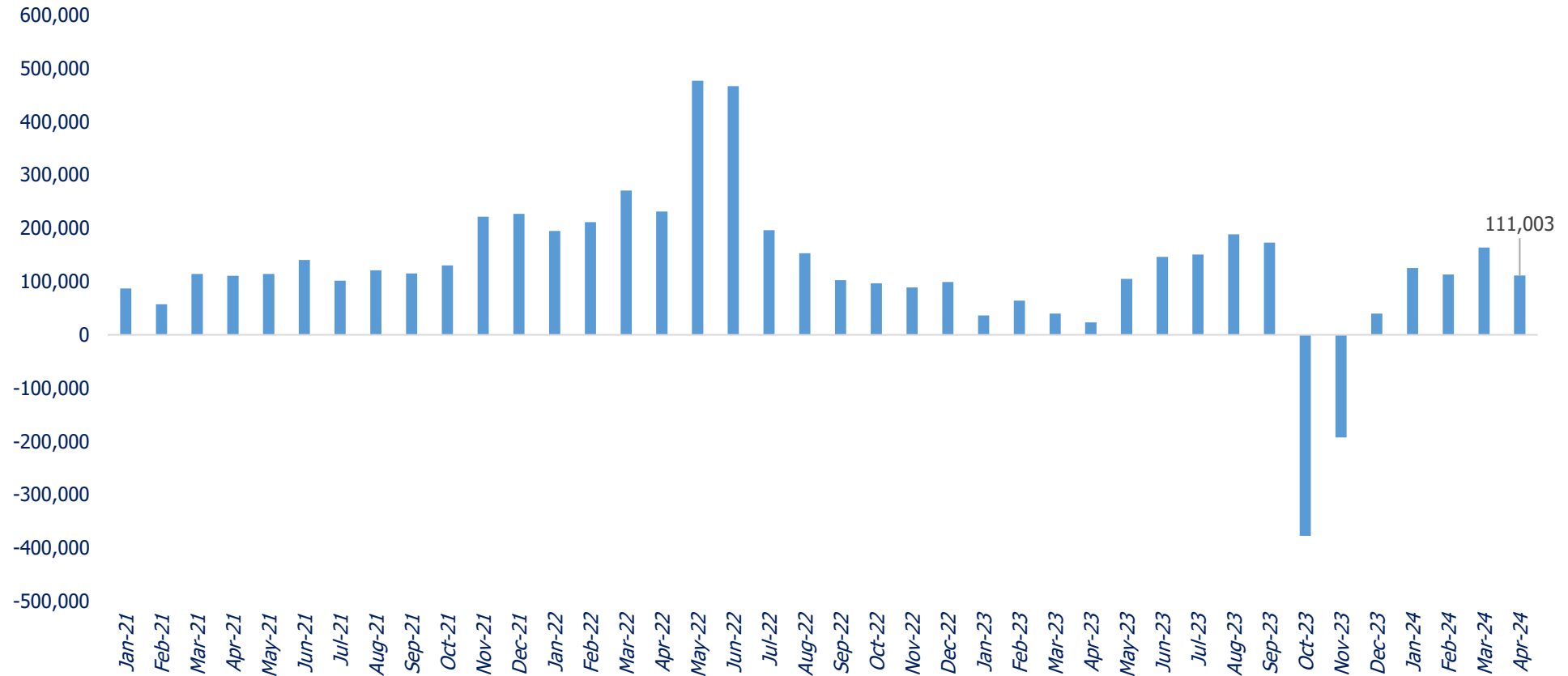
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



TỔNG QUAN TTCK THÁNG 4

Trong tháng 4, số lượng tài khoản chứng khoán tăng thêm đạt 111.003 tài khoản (-32,2% MoM, +384,2% YoY). Lũy kế sau 4 tháng đầu năm 2024, số lượng tài khoản tăng thêm đạt 513.479 tài khoản, đưa tổng số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư lên trên 7,8 triệu tài khoản, tăng 7% so với cuối năm 2023.

Số lượng tài khoản chứng khoán tăng/giảm theo tháng



Nguồn: Bloomberg, SHS Research

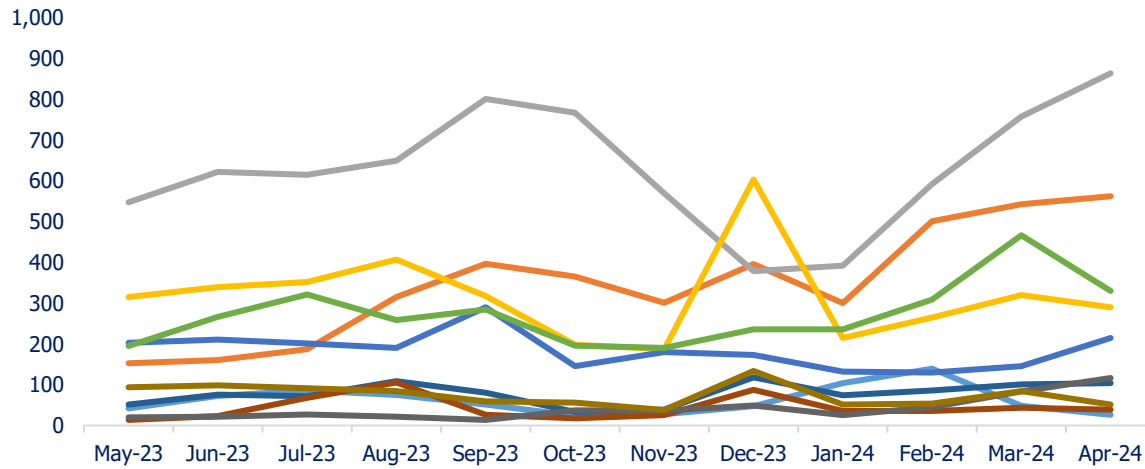


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Trong bối cảnh thanh khoản thị trường giảm vẫn có một số nhóm ngành thu hút được dòng tiền, nổi bật như nhóm viễn thông (+39,6% MoM), công nghệ thông tin (+3,7%MoM), du lịch và giải trí (+47,0%), dầu khí (+13,9%)... là các nhóm ngành có kết quả kinh doanh quý I/2024 tăng trưởng tốt so với thị trường chung. Trong khi đó các nhóm ngành có thanh khoản suy giảm mạnh nhất trong tháng 04 là Bảo hiểm (-46,7% MoM), Y tế (-38,7%), Xây dựng và vật liệu (-31,0% MoM), Thực phẩm và đồ uống (-30,8% MoM), Tài nguyên cơ bản (-30,4%MoM)...

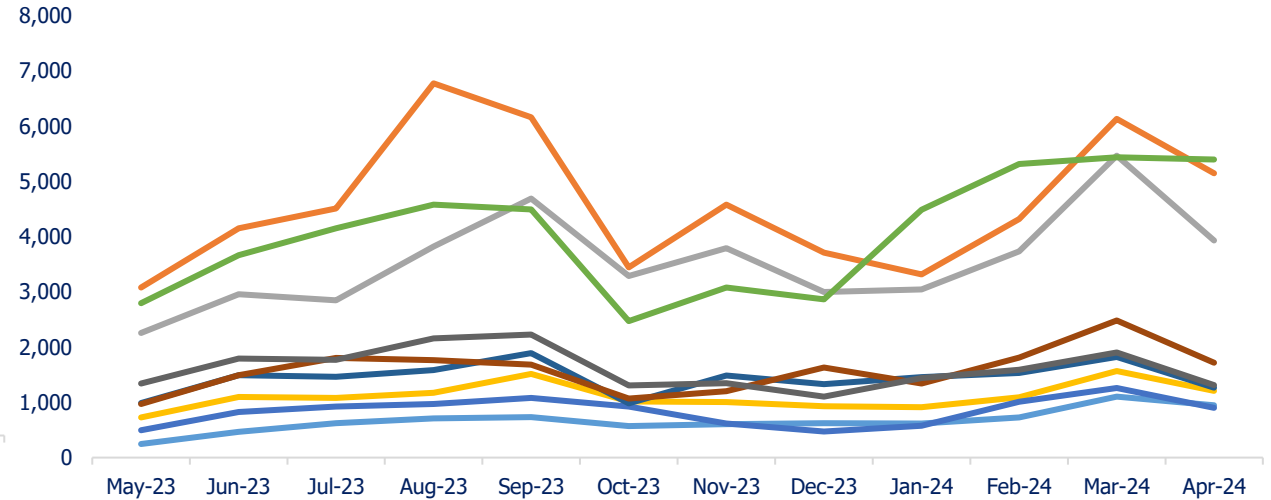
Xét về giá trị giao dịch trung bình, ngành ngân hàng (5.390,97 tỉ đồng, -0,8% MoM) vượt lên nhóm bất động sản (5.140,37 tỉ đồng, -16,1% MoM), và dịch vụ tài chính (3.390,0 tỉ đồng, -28,1% MoM).

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



- Bảo hiểm
- Công nghệ thông tin
- Dầu khí
- Điện, nước, xăng dầu, khí đốt
- Du lịch và giải trí
- Hàng cá nhân và gia dụng
- Ô tô và phụ tùng
- Truyền thông
- Viễn thông
- Y tế

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)



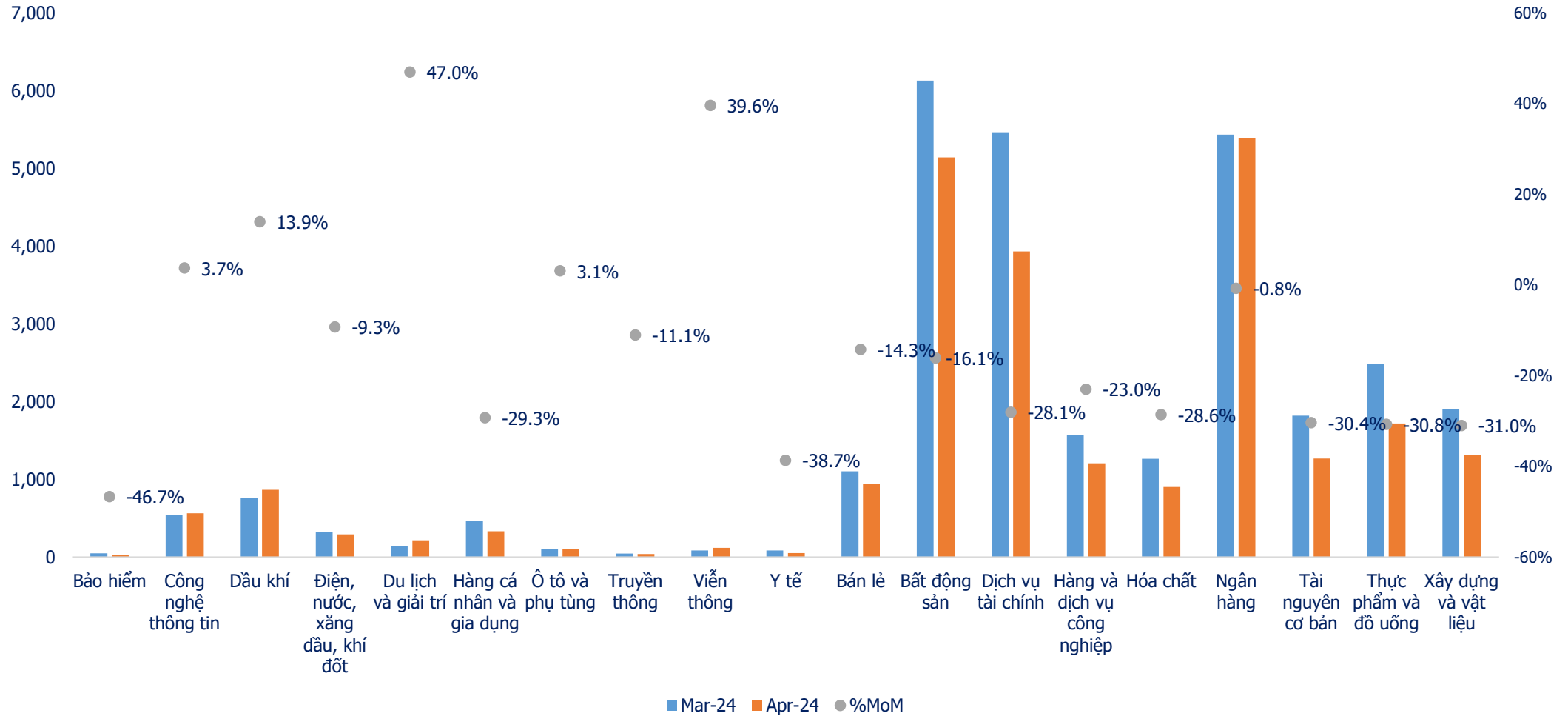
- Bán lẻ
- Bất động sản
- Dịch vụ tài chính
- Hàng và dịch vụ công nghiệp
- Hóa chất
- Ngân hàng
- Tài nguyên cơ bản
- Thực phẩm và đồ uống
- Xây dựng và vật liệu

Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành



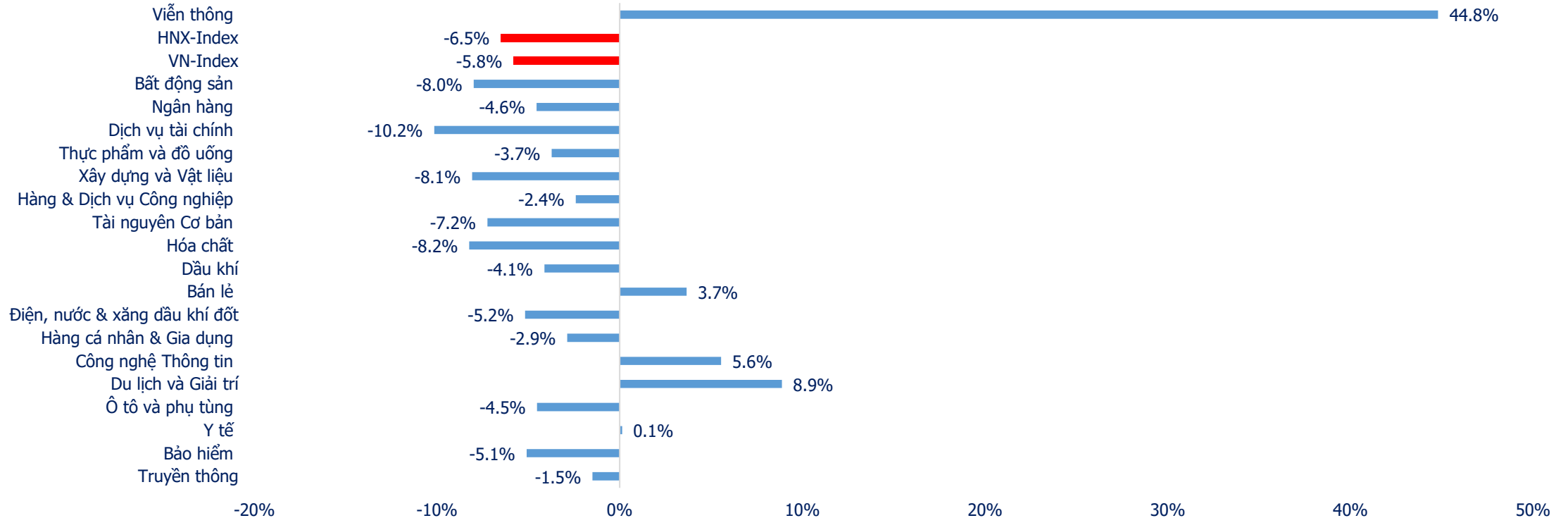
Nguồn: Bloomberg, SHS Research



TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Trong tháng 04/2024 hầu hết các nhóm ngành đều chịu áp lực điều chỉnh mạnh, trong đó giảm mạnh nhất là Dịch vụ tài chính (-10,2% MoM), kế tiếp là Hóa chất (-8,2% MoM), Xây dựng và vật liệu (-8,1% MoM), Bất động sản (-8,0% MoM)... Ở chiều ngược lại Viễn thông (+44,8%) với nhiều cổ phiếu có kết quả kinh doanh quý I/2024 tăng trưởng mạnh, hay nhóm công nghệ (+5,6%) trước thông tin FPT ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với NVIDIA - Tập đoàn công nghệ đa quốc gia hàng đầu thế giới - để thúc đẩy nghiên cứu Trí tuệ nhân tạo (AI), cung cấp dịch vụ, giải pháp cho khách hàng Việt Nam và trên toàn cầu.

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong tháng 4/2024



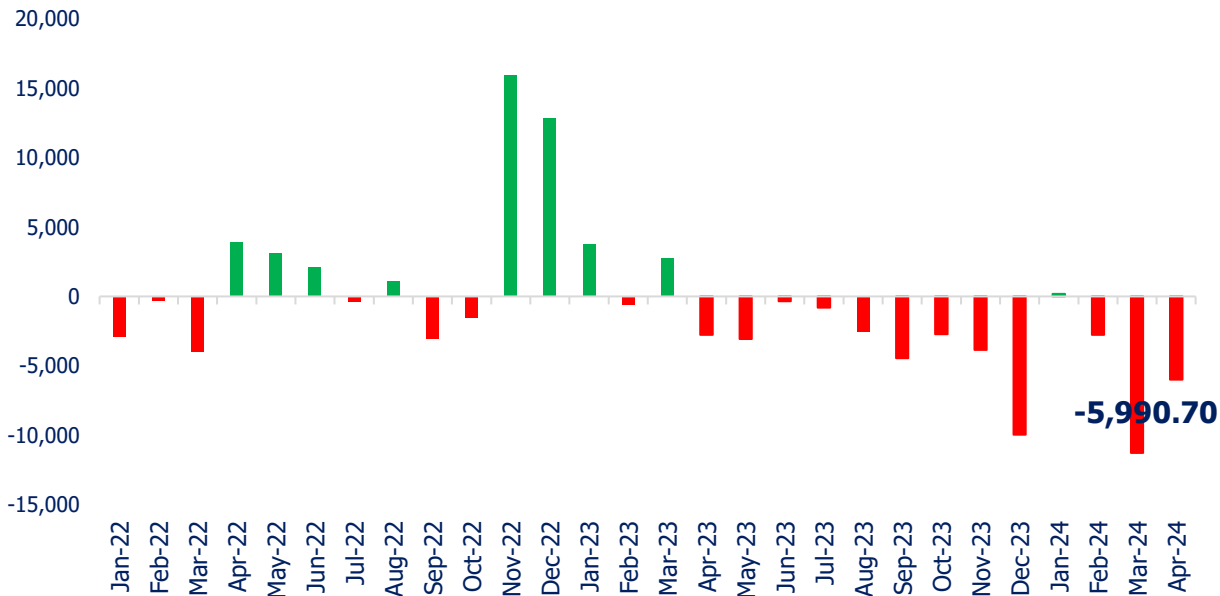


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

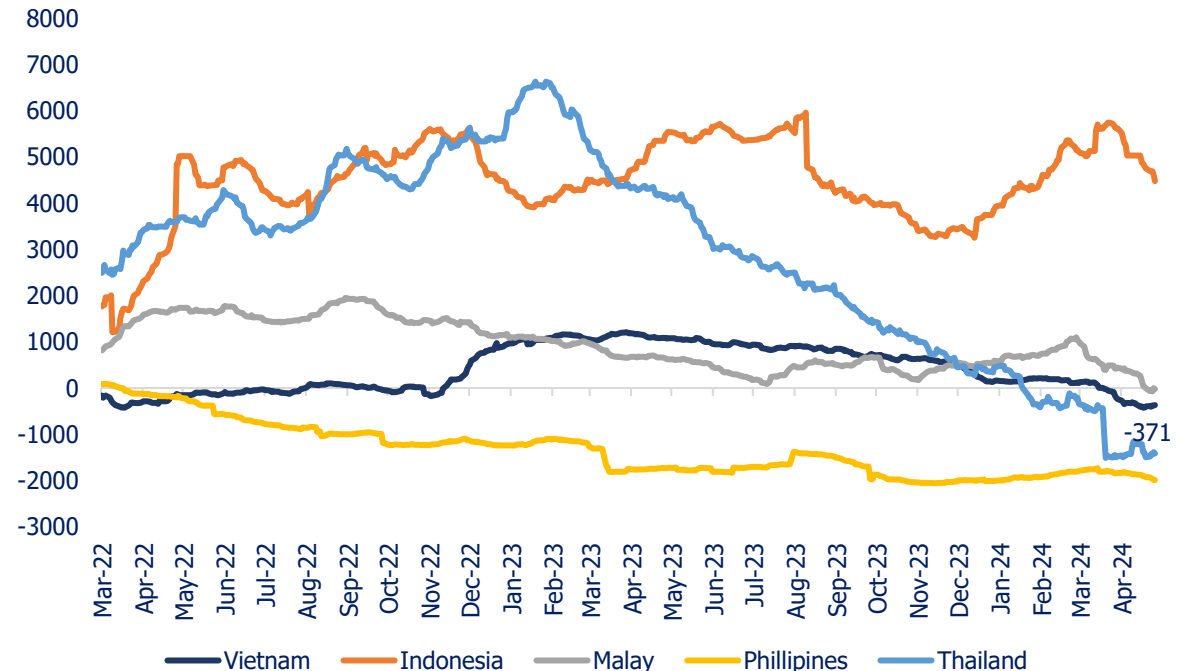
Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục xu hướng bán ròng mạnh: Trong tháng 4 khối ngoại bán ròng 5.315 tỷ đồng trên cả 3 sàn trong đó tại HOSE là 5.990 tỷ đồng, tại Upcom là 103 tỷ đồng và mua ròng đột biến 775 tỷ đồng tại HNX. Nếu không tính giao dịch thỏa thuận, khối ngoại đã bán ròng khớp lệnh 10 tháng liên tiếp tại thị trường Việt Nam. Tính từ đầu năm 2024, giá trị bán ròng khớp lệnh là 18.638 tỷ đồng. Xu hướng bán ròng bắt đầu gia tăng từ đầu năm 2023 đến nay và tính lũy kể từ 01/2023 khối ngoại đã bán ròng với giá trị lên đến 39.684 tỉ đồng.

Xu thế bán ròng cổ phiếu của dòng tiền ngoại trong tháng 4 cũng diễn ra tại các thị trường khác trong khu vực điển hình như Philippines (-2.139 triệu USD), Indonesia (-55 triệu USD), Thailand (-45 triệu USD), Malaysia (-43 triệu USD).

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE theo tháng từ 2022 (tỷ đồng)



Lũy kế giao dịch cổ phiếu khối ngoại (2022-2024)



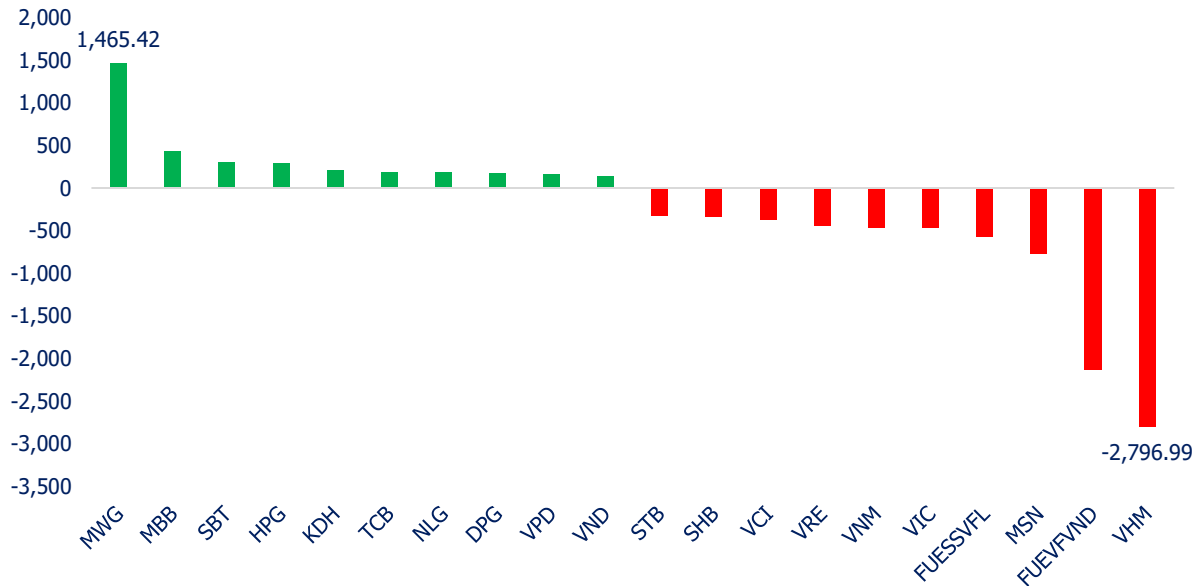
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



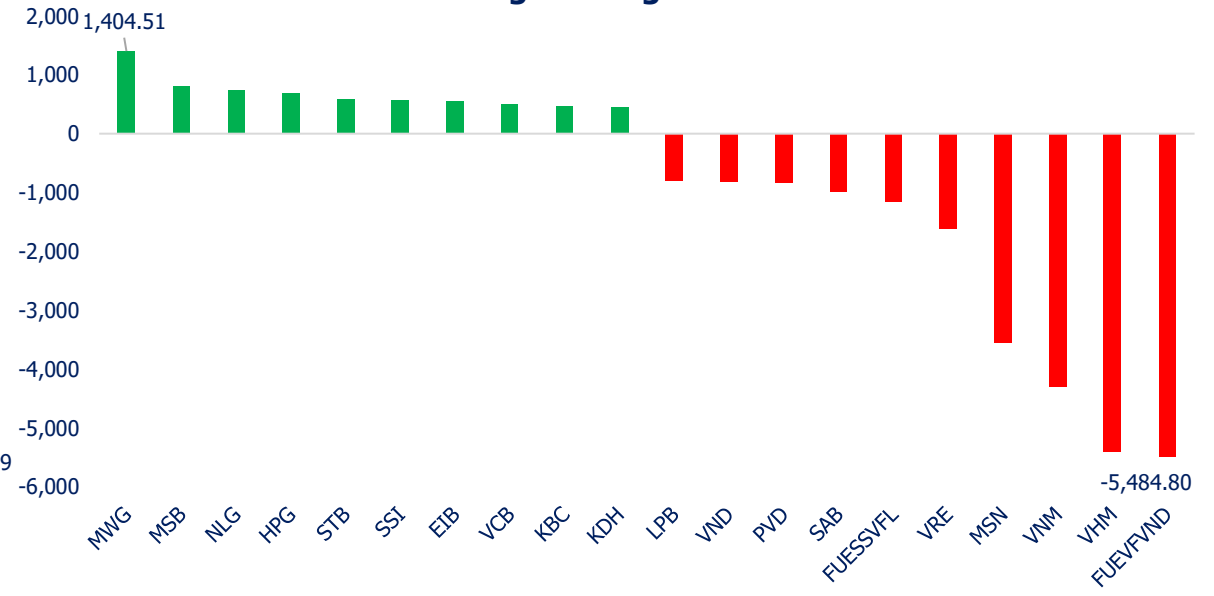
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Biến cơ hội thành giá trị

Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong tháng 04/2024 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong 4 tháng 2024



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

Trên HOSE, với áp lực bán ròng liên tiếp của khối ngoại, cổ phiếu VHM (-2.796,99 tỷ đồng) tiếp đến là các chứng chỉ quỹ FUEVFNVD (-2.131,04 tỷ đồng), FUCESSVFL (-570,37 tỷ đồng) và MSN (-766,07 tỷ đồng), VIC (-467,21 tỷ đồng), VNM (-460,41 tỷ đồng)... Ở chiều ngược lại MWG (+1.465,421 tỷ đồng) được khối ngoại mua ròng mạnh nhất, MWG cũng có mức tăng giá tốt +7,4% MoM trong tháng 04/2024 khi kết quả kinh doanh quý I/2024 phục hồi tăng trưởng mạnh.

Lũy kế trong 04 tháng đầu năm 2024, khối ngoại bán ròng tổng cộng 19.853,57 tỷ đồng trên HOSE, trong đó bán ròng mạnh đột biến FUEVFNVD (-5.484,80 tỷ đồng) tiếp theo là VHM (-5.409,21 tỷ đồng), VNM (-4.296 tỷ đồng), MSN (-3.548,55 tỷ đồng) ...là các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng mạnh đột biến. Ở chiều ngược lại, ngân hàng vẫn là nhóm được mua ròng tốt với MSB (+815,88 tỷ đồng), STB (+582,09 tỷ đồng), EIB (+558,71 tỷ đồng), VCB (+496,81 tỉ đồng)...bên cạnh MWG (+1.404,51 tỉ đồng).



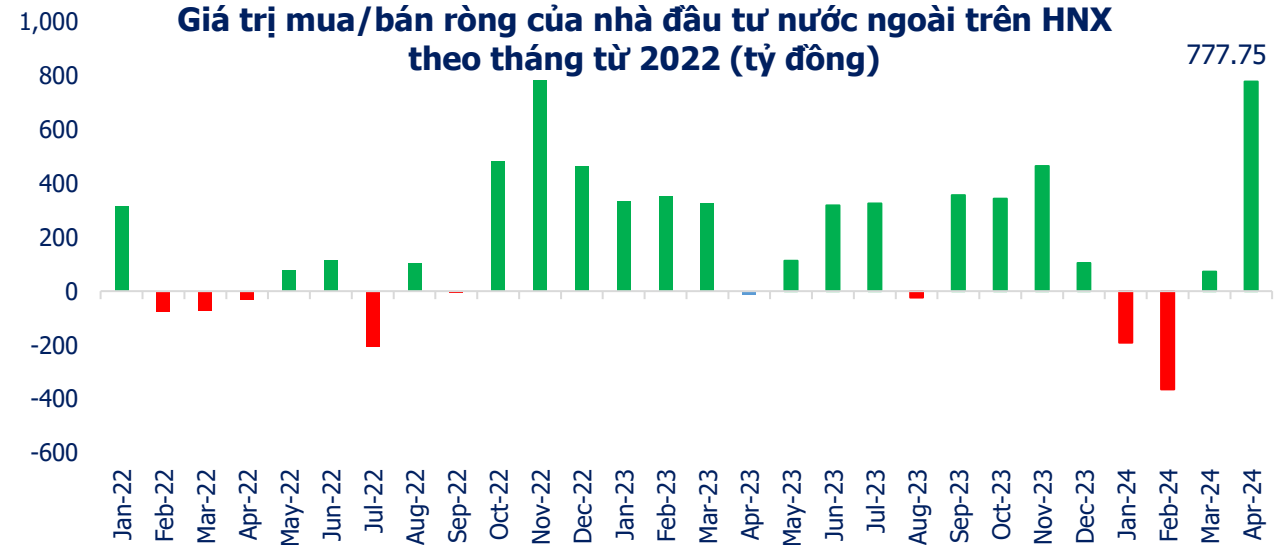
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Biến cơ hội thành giá trị

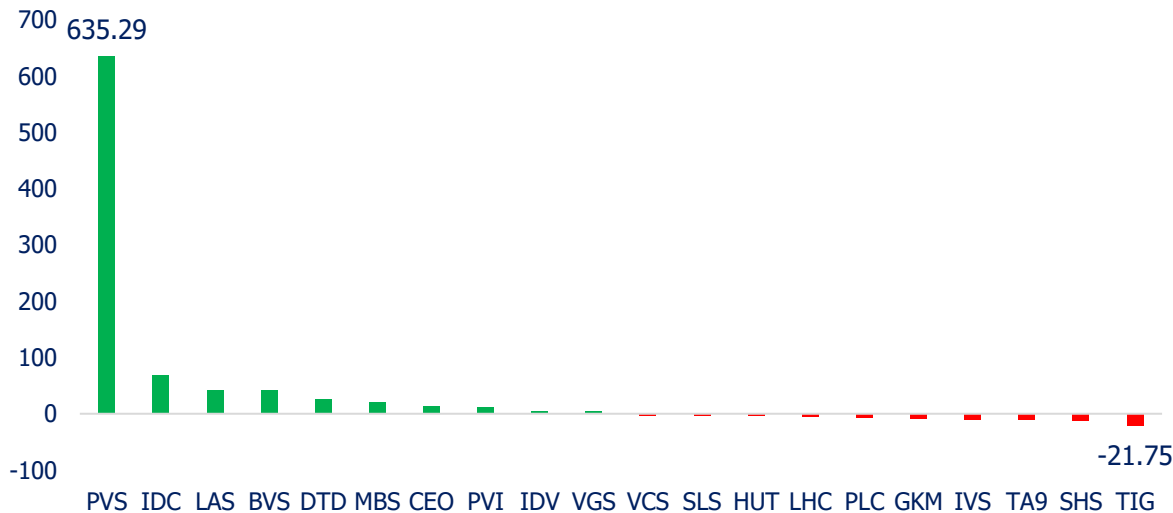
Trong khi HOSE chịu áp lực bán ròng mạnh thì trên HNX trong tháng 04 khối ngoại lại gia tăng mua ròng khá đột biến với giá trị 777,75 tỉ đồng, tương đương với mức mua ròng mạnh trong tháng 11/2022. Trong đó nổi bật nhất là mua ròng PVS (+635,29 tỉ đồng), IDC (+67,54 tỉ đồng) tiếp tục được mua ròng liên tiếp và LAS (+43,00 tỉ đồng). Trong khi bán ròng nhẹ với TIG (-21,75 tỉ đồng), SHS (-12,81 tỉ đồng)...

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2024 khối ngoại mua ròng 294,84 tỉ đồng trên HNX trong đó tập trung nổi bật mua ròng ở IDC (+810,95 tỉ đồng), bán ròng SHS (-504,84 tỉ đồng).

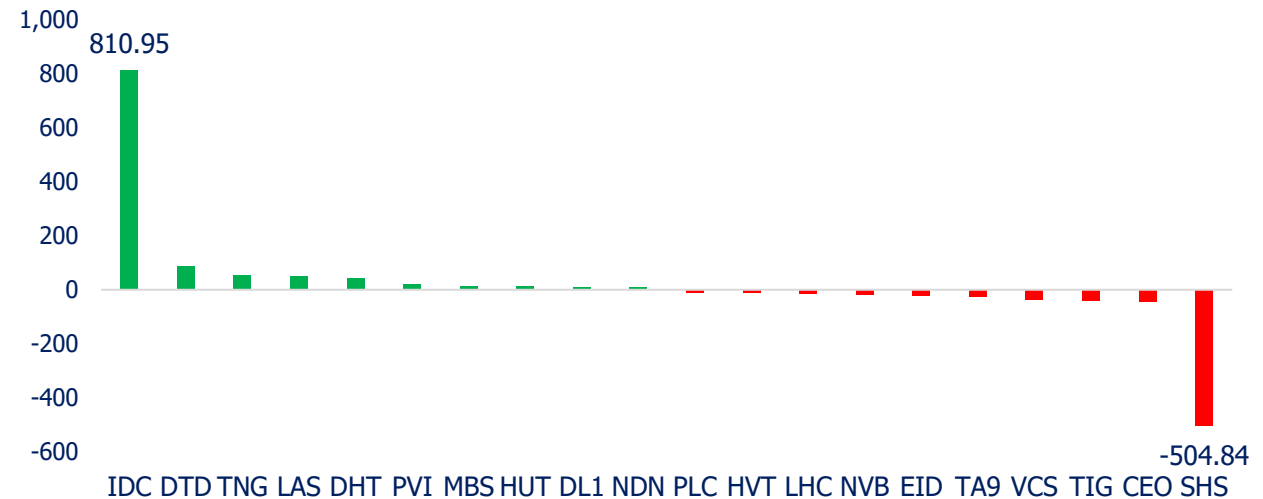
Nguồn: Fiingroup, SHS Research



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong tháng 04/2024 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong 4 tháng 2024





TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

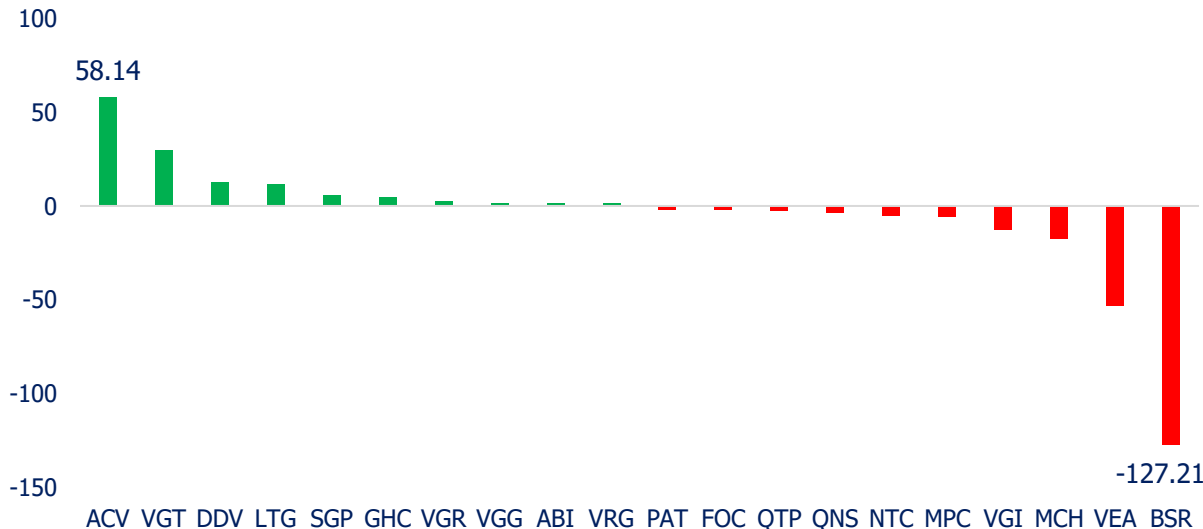
Trong tháng 04/2024, trên sàn Upcom khối ngoại tiếp tục bán ròng tháng thứ 2 liên tiếp với giá trị bán ròng 102,77 tỉ đồng. Trong đó bán ròng khá đột biến BSR (-127,21 tỉ đồng), tiếp theo là VEA (-52,97 tỉ đồng)... trong khi mua ròng tốt ACV (+58,14 tỉ đồng) và VGT (+29,75 tỉ đồng)..

Lũy kế 04 tháng đầu năm 2024 khối ngoại vẫn mua ròng mạnh với giá trị 2.693,06 tỷ đồng trên sàn Upcom. Nổi bật ở 02 thương vụ BHI (+1.628,10 tỷ đồng), AIC (+1.262,90 tỷ đồng), trong khi bán ròng NCG (-123,90 tỉ đồng), QNS (-84,80 tỉ đồng), MCH (-48,97 tỉ đồng)...

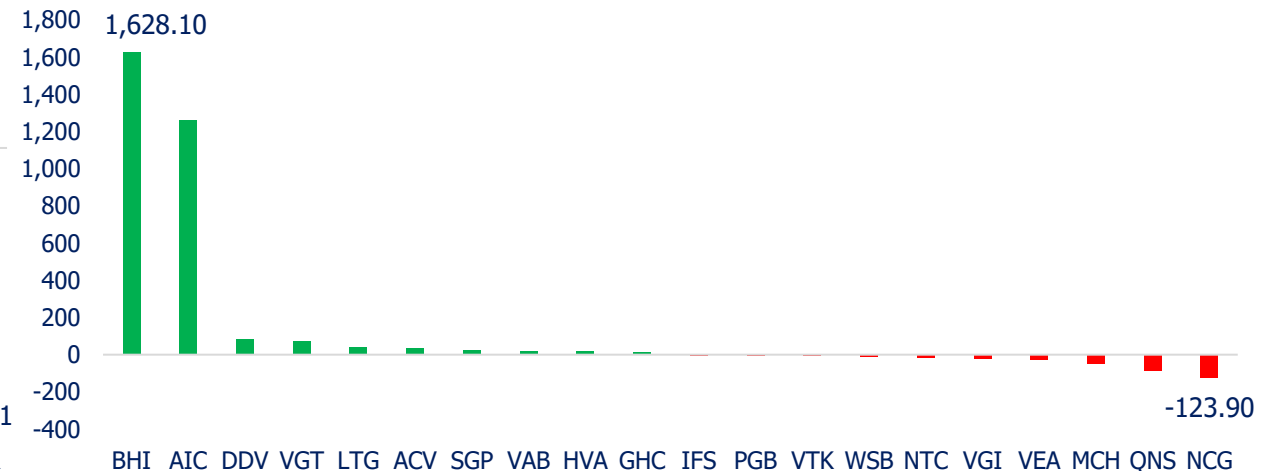
Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên UPCOM theo tháng từ 2022 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong tháng 04/2024 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong 4 tháng 2024





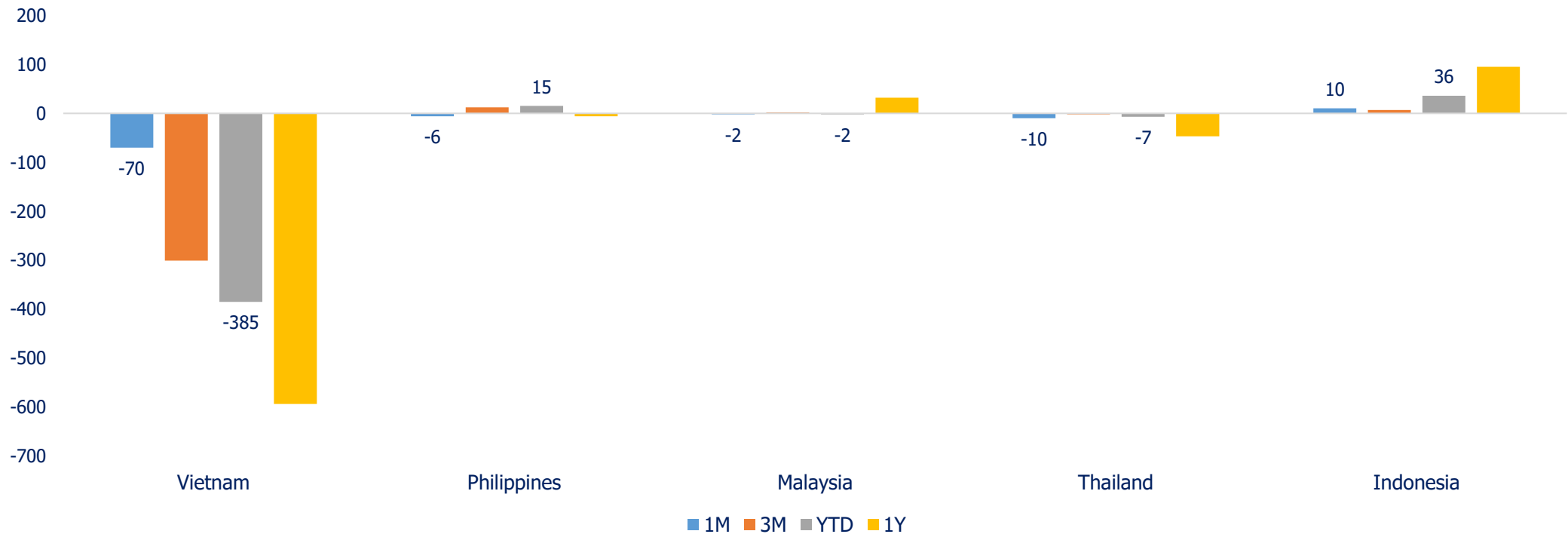
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Trong tháng 4/2024, dòng tiền ETF duy trì vận động tích cực hơn tại các thị trường phát triển. Tại các thị trường mới nổi Châu Á-TBD, vốn chủ yếu chảy vào các thị trường lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Tại khu vực Đông Nam Á vốn ETF vẫn khá yếu khi chỉ có Indonesia hút ròng 10 triệu USD, bán ròng tại các thị trường khác trong đó tại Việt Nam là -70 triệu USD (-65% MoM). Lũy kế từ đầu năm 2024 giá trị rút ròng tại Việt Nam là 385 triệu USD, một số nước hút ròng nhưng quy mô nhỏ như Philippines (+15 triệu USD), Indonesia (+36 triệu USD).

Tốc độ rút vốn tại nhiều quỹ ETF Việt Nam giảm so với tháng trước. DCVFM VNDiamond vẫn là quỹ đứng đầu về quy mô rút ròng với -32 triệu USD (tháng 3 là -117 triệu USD), bên cạnh đó là SSIAM VNFIN LEAD (-23,1 triệu USD), Xtrackers FTSE (-15,8 triệu USD), quỹ FUBON hút ròng nhẹ với 2,3 triệu USD.

Dòng vốn ETF theo quốc gia (Triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 04

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM	NAV	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
		(triệu USD)	(tỷ USD)		1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	581.02	1.3	451,600,000	(32.2)	-160.7	-208	-362
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	912.06	0.4	2,210,238,000	2.3	-31.0	-30.2	-31.3
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	311.45	0.9	343,900,000	(8.1)	-40.3	-39.3	-15.9
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	516.28	12.7	40,700,000	-	1.3	-0.6	1.4
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	312.26	25.1	11,563,610	(15.8)	-43.0	-39.4	-30.3
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	58.00	0.8	63,800,000	(23.1)	-59.6	-44.1	-129.7
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	198.46	15.0	13,300,000	6.3	0.2	-28.5	25.4
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	10.59	8.8	1,360,000	(3.0)	-4.1	-4.8	-6.0
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	5.03	0.7	6,400,000	(1.1)	-1.1	-1.2	-0.7
Asian Growth CUBS ETF (USD)	ETF	9.81	21.5	520,000	-	0.0	0.0	0.0
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	12.39	19.5	750,000	-	1.9	1.9	7.7
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	6.05	0.8	9,300,000	-	0.1	0.1	1.5
KIM KINDEX Vietnam VN30 Fututres Leverage ETF (KRW)	ETF	4.96	10.6	600,000	-	0.0	0.0	-1.7
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	34.56	0.3	99,200,000	7.3	7.0	7.3	18.0

Nguồn: Bloomberg, SHS Research



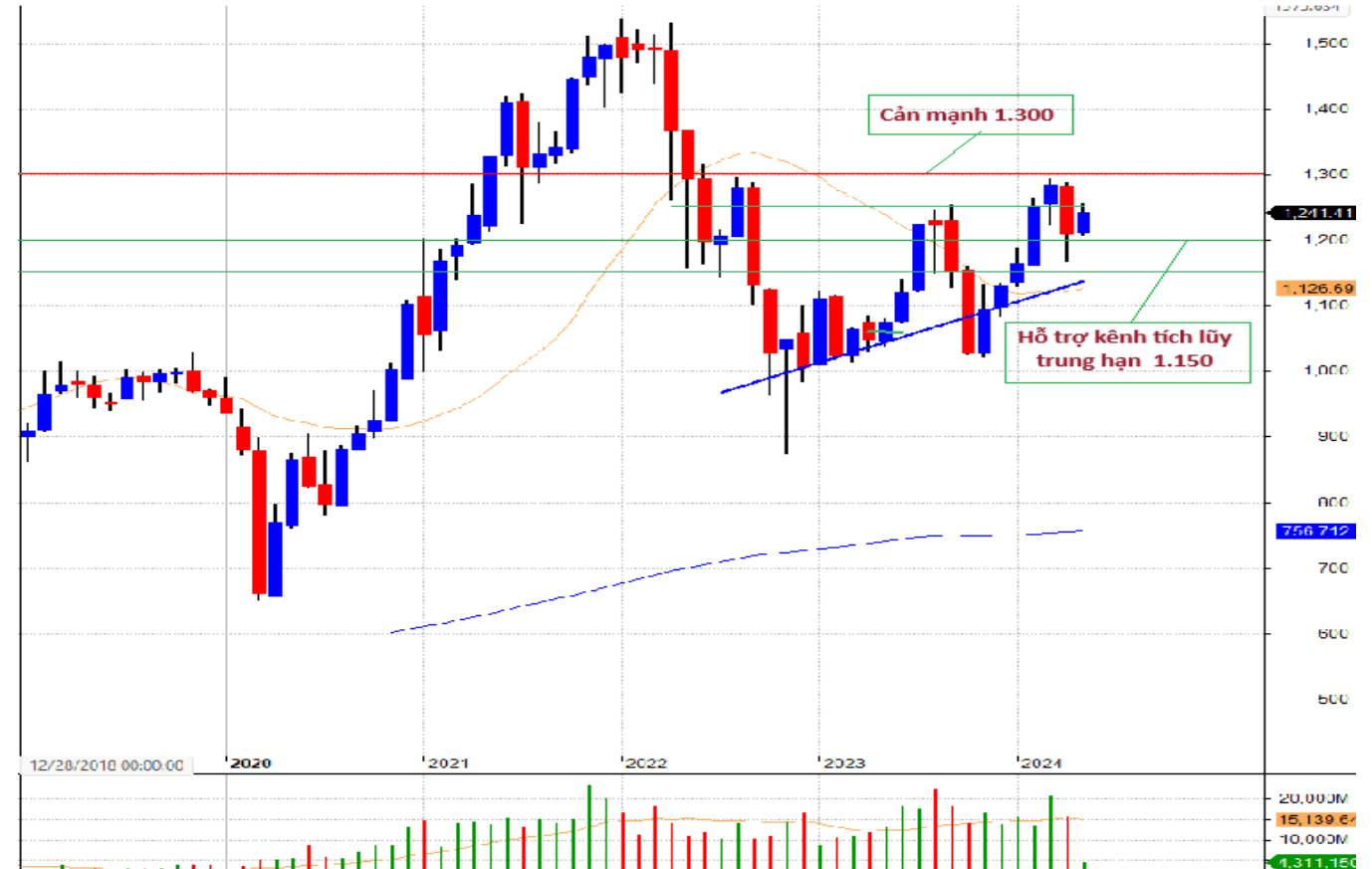
**TRÌNH VỌNG
TTCK
THÁNG 05**

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 05

Thị trường 4/2024, VN-INDEX điều chỉnh mạnh sau 5 tháng tăng điểm liên tiếp kể từ tháng 11/2023. Đợt điều chỉnh diễn ra trong thời gian ngắn nhưng điểm số VN-INDEX sụt giảm sâu gần chạm hỗ trợ kênh tích lũy trung hạn 1.150 điểm, tuy nhiên động thái điều chỉnh là không quá bất ngờ khi VN-INDEX đã tăng điểm trong khoảng thời gian rất dài và tiệm cận cản mạnh 1.300 điểm.

Về góc độ kỹ thuật, VN-INDEX trong đợt điều chỉnh và đã hình thành nhịp giảm ngắn hạn trong kênh tích lũy trung hạn như chúng tôi thường xuyên phân tích và nhận định, trong những phiên đầu tháng 5/2024 thị trường đã tăng trở lại và tạo ra nhịp tăng ngắn hạn mới với kháng cự là cản trên của kênh tích lũy trung hạn 1.150 điểm - 1.250 điểm.

Chúng tôi cho rằng VN-INDEX trong tháng 5 khả năng sẽ vận động trong kênh tích lũy rộng 1.150 điểm - 1.250 điểm/1.300 điểm và chưa có khả năng hình thành uptrend thực sự. Diễn biến này là phù hợp trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị trên thế giới chưa hạ nhiệt, áp lực lạm phát, tỷ giá trong nước có dấu hiệu căng thẳng.



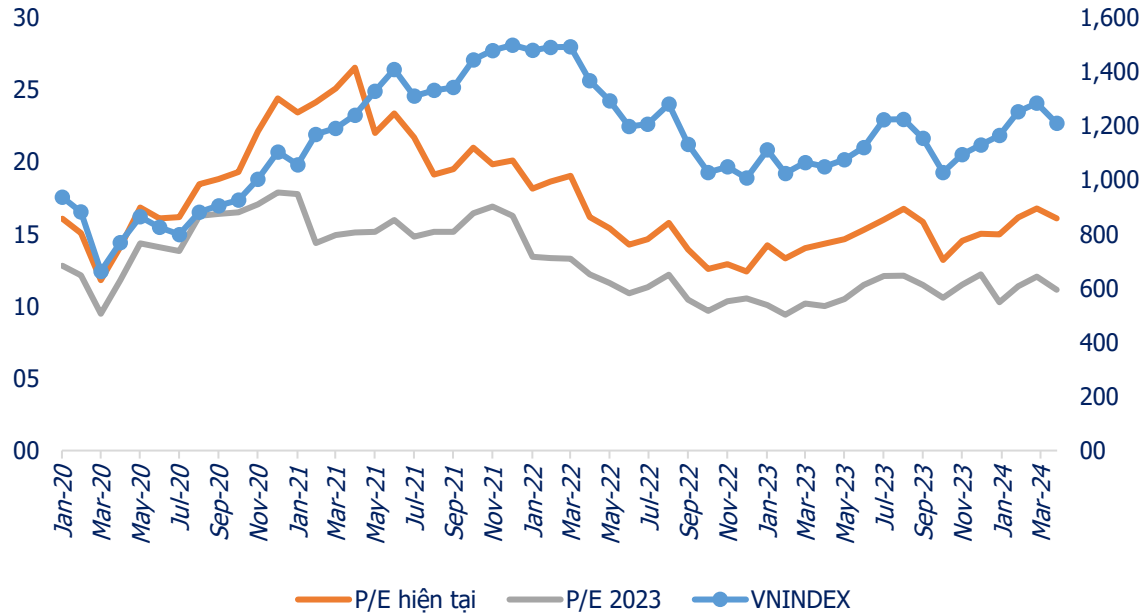


TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 05

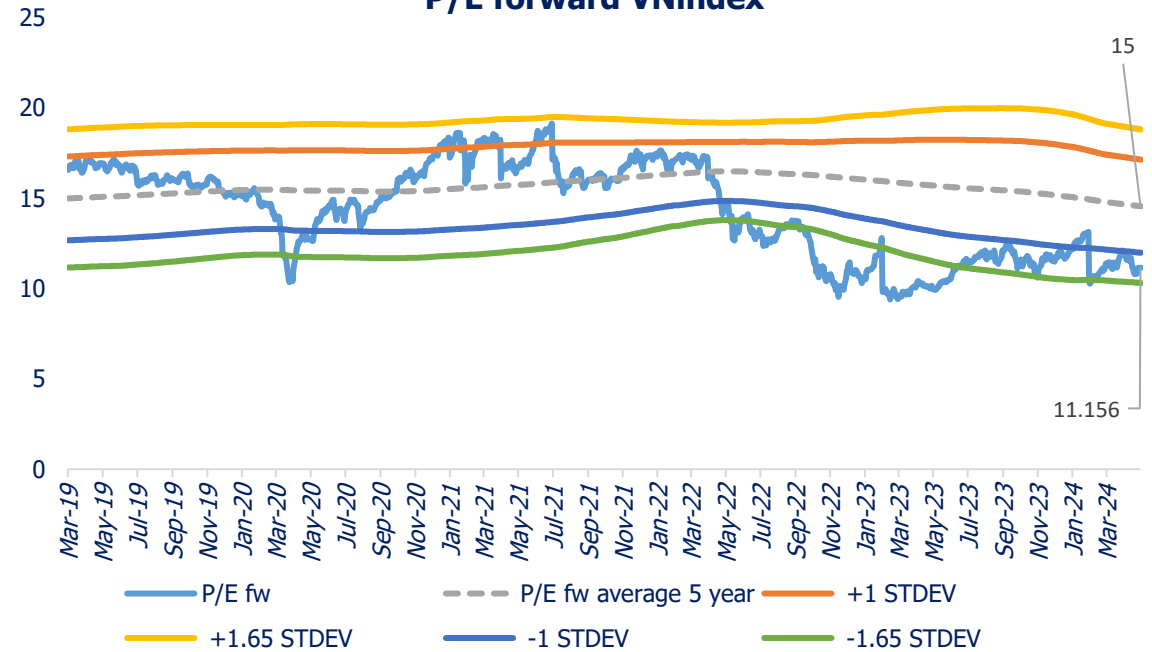
Biến cơ hội thành giá trị

Vào thời điểm kết thúc tháng 4/2024, định giá toàn thị trường P/E đã giảm về 16,x so với mức 16,8x vào tháng trước tương đương mức P/E trung bình 10 năm (16,6x) và thấp hơn mức trung bình 5 năm (17,4x).

Định giá TTCK VN



P/E forward VNindex



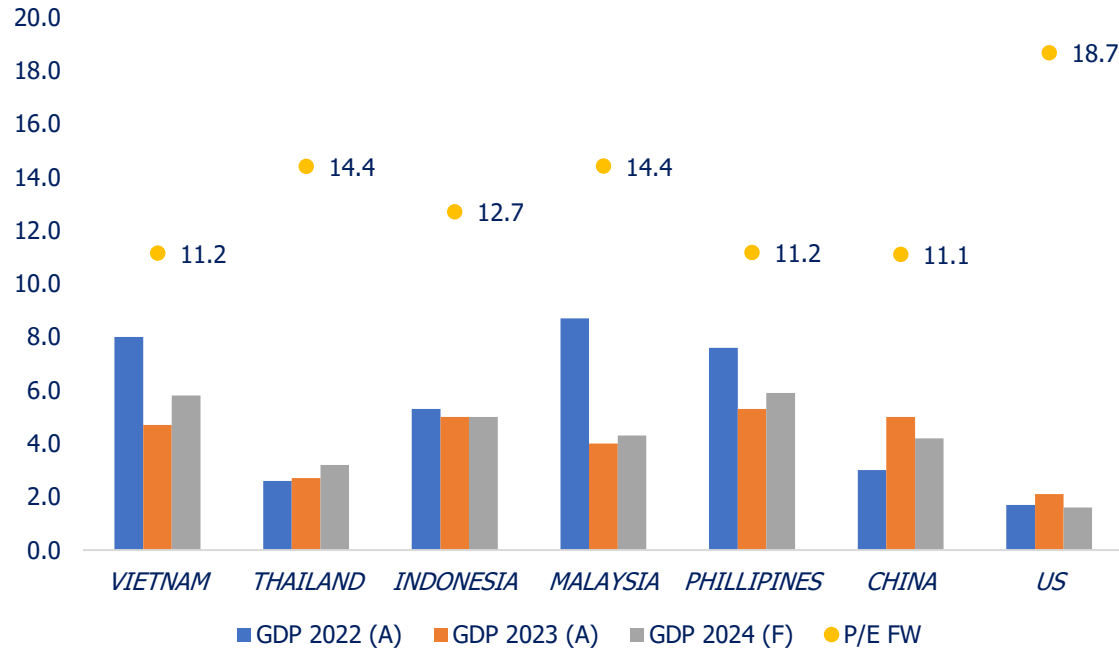
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



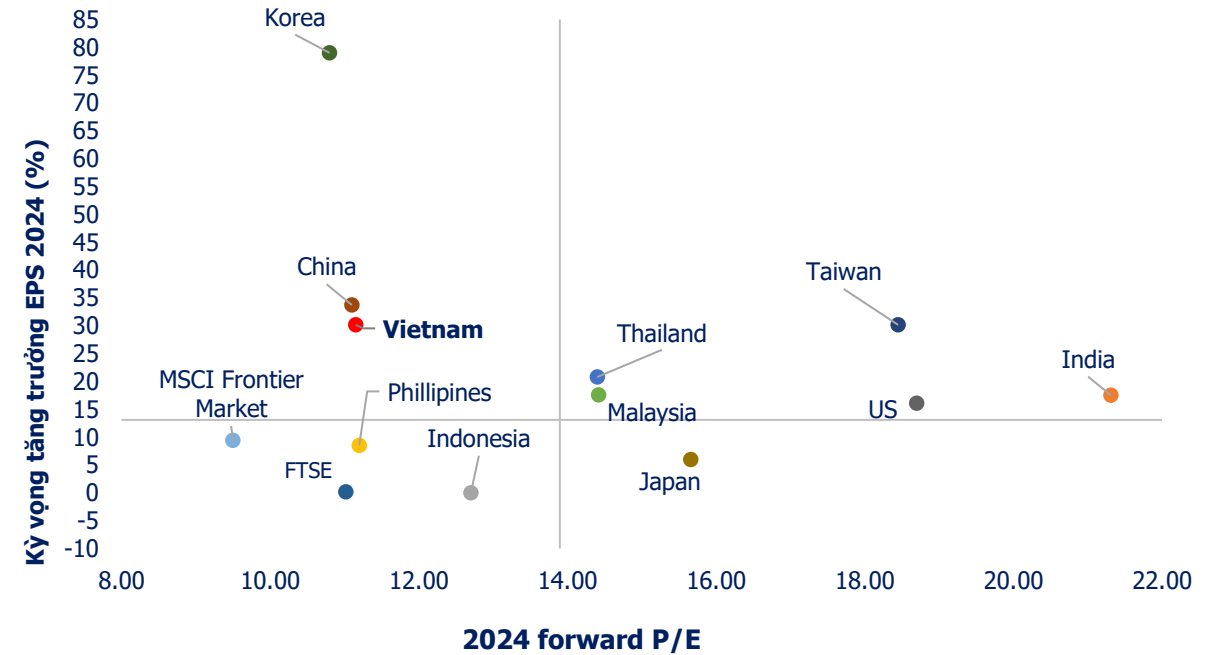
Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 05

TTCK VN so với các nước trên thế giới



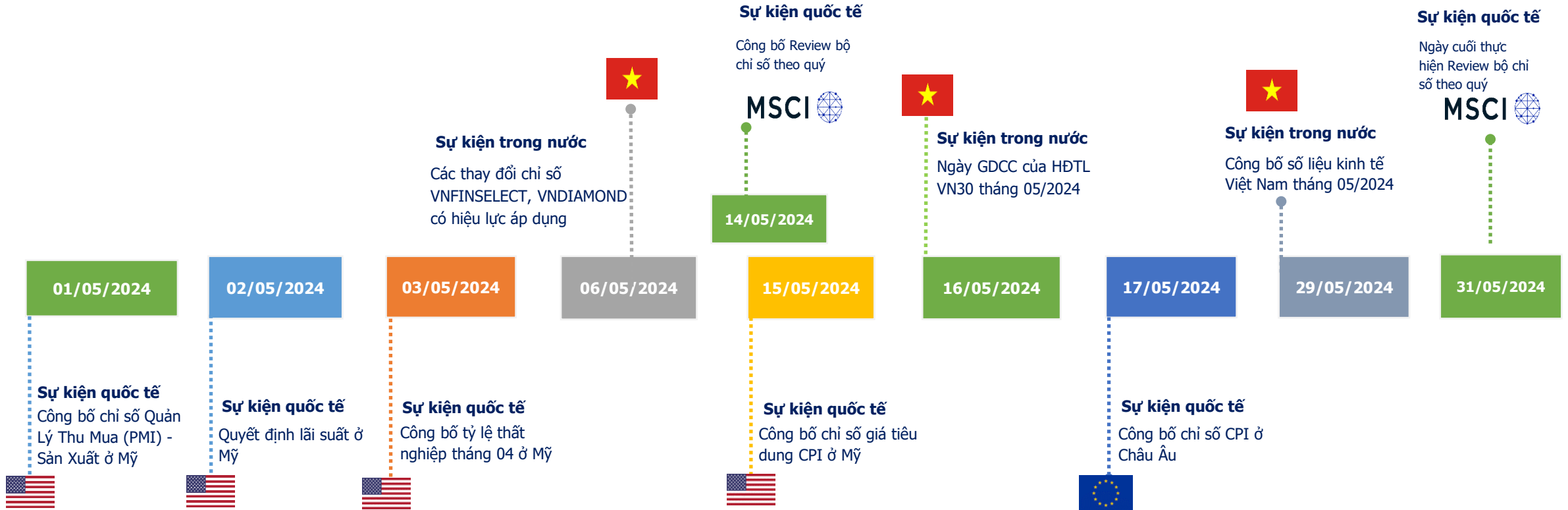
Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Foward 2024



Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 05





**DANH SÁCH MÃ
KHUYẾN NGHỊ
NĂM 2024**

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

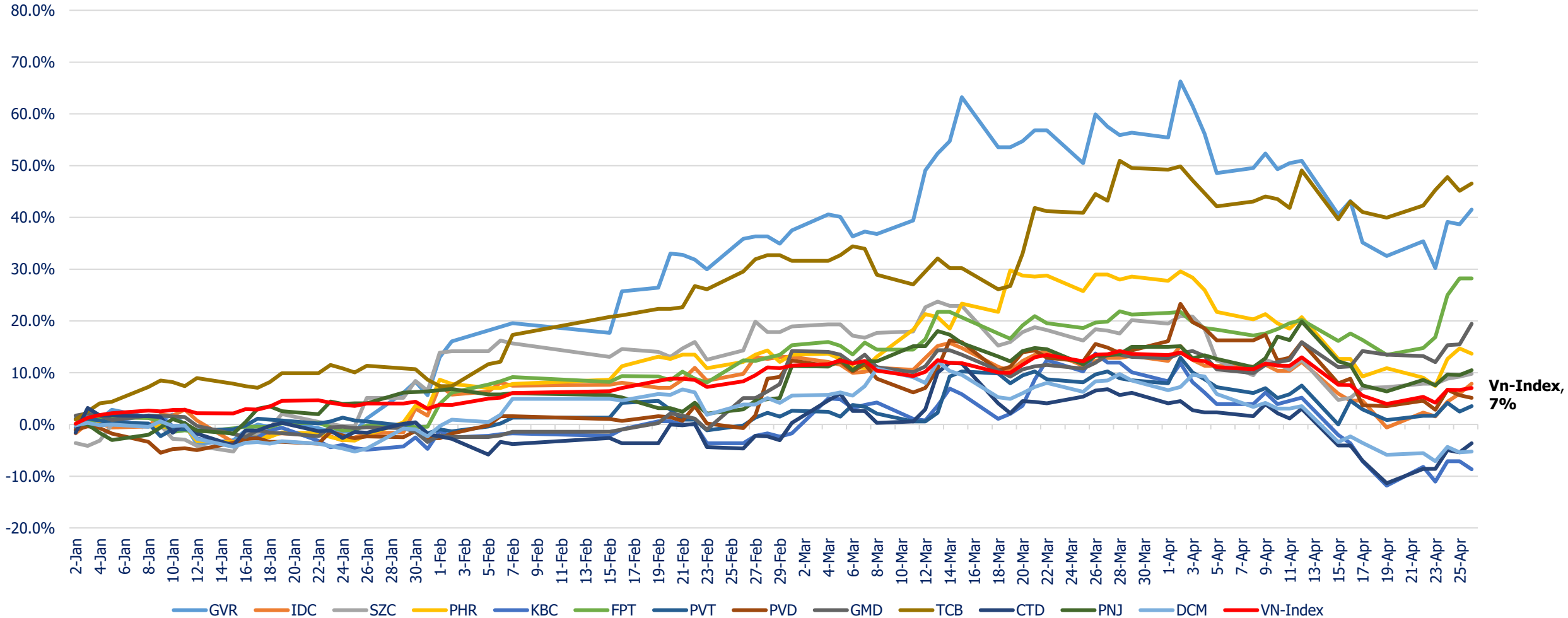
Dec



Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Diễn biến danh mục từ đầu năm



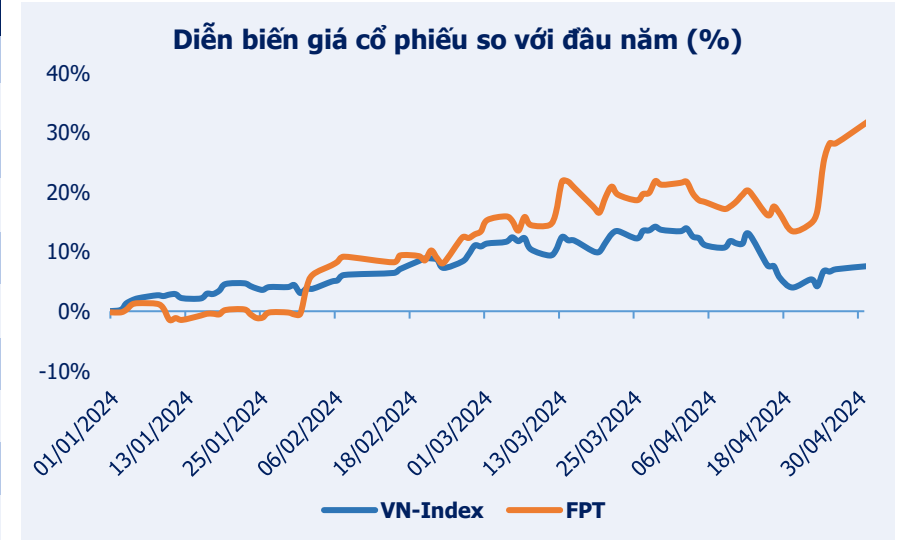


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP FPT (HOSE – FPT)

Giá hiện tại	123.200	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	140.000-143.000	Doanh thu	12.484,36	13.761,74	14.690,41	14.092,93	61.850,00
Giá cao nhất tháng 4	128.000	% yoy	23,66%	23,44%	12,64%	20,64%	+17,55%
Vốn hóa (tỷ VND)	161.667	Lãi sau thuế	1.855,58	2.075,87	2.051,24	2.160,27	8.700,00
EPS ttm	5.336,29	% yoy	18,83%	18,22%	26,63%	19,36%	+11,71%
BV	21.129,94	Tổng tài sản	60.524,39	62.112,68	60.325,28	62.024,71	
PE trailing	23,86	Vốn chủ sở hữu	28.595,33	28.405,66	29.948,35	31.727,10	
PB trailing	6,02	ROA (%)	10,65	10,83	11,55	11,06	
		ROE (%)	26,50	26,67	33,85	27,21	
		Biên lãi gộp (%)	37,12	39,94	38,34	39,10	
		Biên lãi ròng (%)	14,86	15,08	13,96	15,33	



- Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và Việt Nam. Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền mặt gần 26.700 tỷ đồng (44% tổng tài sản và tương đương 83% tổng nợ phải trả), nợ vay được kiểm soát ở mức thấp (32% tổng vốn).
- Đẩy mạnh M&A tại Mỹ với kỳ vọng tăng gấp đôi doanh thu dịch vụ kỹ thuật sản phẩm (tư vấn, thiết kế, phát triển, thử nghiệm các công nghệ mới) trong vòng hai năm tới. Năm 2023 FPT đã mua lại 3 công ty công nghệ tại Mỹ. Ngày 16/12/2023, FPT ký hợp tác với Yamato Holdings - Doanh nghiệp lớn về lĩnh vực lưu thông hàng hóa và TradeWaltz - Doanh nghiệp sở hữu nền tảng tương tác thông tin thương mại hàng đầu Nhật Bản. Ngày 13/3/24 mở chi nhánh tại Đại Liên, Trung Quốc. Ngày 23/4/24 ký MOU với NVIDIA xây dựng AI Factory vốn đầu tư 200 triệu USD và hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và trở thành đối tác phát triển dịch vụ của NVIDIA.
- Doanh thu Q1/2024 đạt 14.092 tỷ đồng (+20,64% YoY), lãi sau thuế 2.160 tỷ đồng (+19,36% YoY), tương ứng lần lượt 22,8% và 24,8% kế hoạch năm, EPS đạt 1.416đ. Mảng dịch vụ thị trường nước ngoài tiếp tục tăng trưởng mạnh, đạt 6.999 tỷ đồng doanh thu (+28,8% YoY) và 1.115 tỷ lợi nhuận (+25,5% YoY) trong đó doanh thu chuyển đổi số chiếm 42% và tăng 36%, giá trị hợp đồng ký mới đạt 9.818 tỷ đồng (-3,3%) trong đó số lượng đơn hàng có quy mô >5tr USD tăng 150%. Mảng giáo dục doanh thu tăng 26% đạt 1.776 tỷ đồng, tổ hợp giáo dục tại Thanh Hóa đã cất nóc và tại Huế đã được cấp phép.

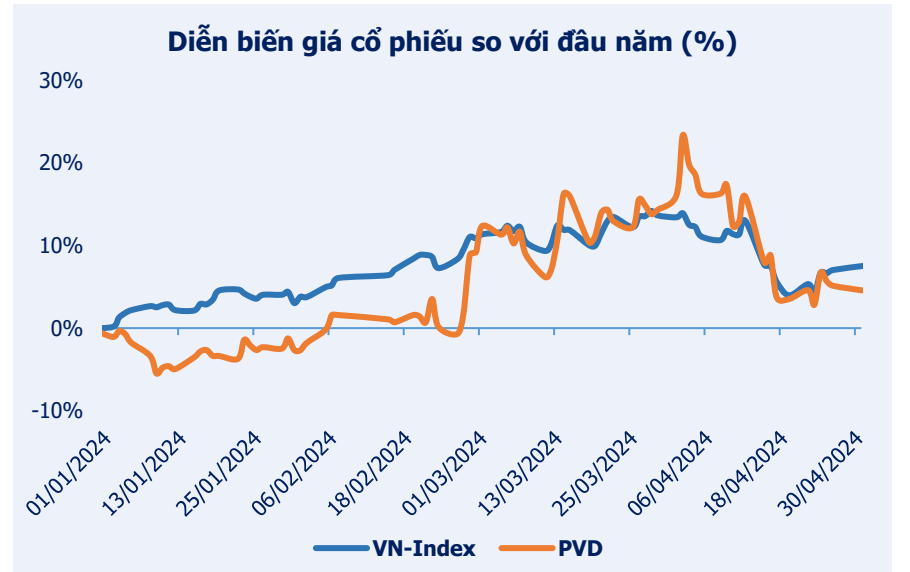


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (HOSE – PVD)

Giá hiện tại	29.750	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	35.000-36.000	Doanh thu	1.410,47	1.381,11	1.747,44	1.755,53	6.200,00
Giá cao nhất tháng 4	34.900	% yoy	-6,83%	11,22%	19,82%	43,12%	+6,82%
Vốn hóa (tỷ VND)	16.426	Lãi sau thuế	157,59	132,89	194,04	148,50	380,00
EPS ttm	0,04	% yoy	314,22%	356,51%	264,09%	184,21%	-30,40%
BV	1,10	Tổng tài sản	20.816,60	21.499,36	21.650,09	22.515,43	
PE trailing	28,30	Vốn chủ sở hữu	14.282,83	14.809,87	14.894,25	15.306,78	
PB trailing	1,06	ROA (%)	1,20	2,08	2,74	2,76	
		ROE (%)	1,79	3,08	3,79	3,83	
		Biên lãi gộp (%)	25,38	21,42	22,79	25,66	
		Biên lãi ròng (%)	11,17	9,62	11,10	8,46	



- Công ty cung cấp dịch vụ khoan hàng đầu Việt Nam với 4 giàn khoan biển tự nâng, 1 giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm, 1 giàn khoan đất liền. Tình hình tài chính lành mạnh với 3.534 tỷ đồng tiền và tương đương tiền, tương ứng 105% nợ vay. Vốn chủ sở hữu đạt 14.894 tỷ đồng, gấp 2,2 lần tổng nợ phải trả.
- Toàn bộ các giàn khoan hoạt động xuyên suốt trong năm 2023 với hiệu suất hoạt động đạt 97,7%, hiệu suất sử dụng đạt 99,8%, Zero LTI. Năm 2023 tổng doanh thu đạt gần 6.200 tỷ đồng (+10,7% YoY = 115% kế hoạch), lãi sau thuế 540 tỷ đồng (+449% YoY = 540,6% kế hoạch). PVD không trả cổ tức năm 2023.
- Ban lãnh đạo PV Drilling ước tính giá thuê 4 giàn tự nâng năm 2024 tăng 10%-15% so với 2023. Giàn khoan PV DRILLING III vừa có hợp đồng đến năm 2028 và có thể gia hạn thêm 2 năm. Năm 2024, Kế hoạch doanh thu đạt 6.200,00 tỷ đồng (+6,82% YoY), lãi sau thuế 380,00 tỷ đồng (-30,40% YoY). Quý I năm 2024 đạt 1.755 tỷ doanh thu (+43,1% YoY), 148,5 tỷ lãi sau thuế (+184% YoY), tương ứng 28,3% KH doanh thu và 39% KH lợi nhuận năm.
- Triển vọng: Giá dầu duy trì ở mức cao hỗ trợ giá thuê các giàn khoan của PVD tiếp tục tích cực, toàn bộ các giàn khoan đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ dài hạn tại nước ngoài. Dự án Lô B - Ô Môn theo kế hoạch vận hành từ 2026 sẽ tạo nguồn việc dài hạn cho các giàn khoan của PVD từ 2025 (PVD dự kiến đầu tư 2.115 tỷ đồng giàn khoan tự nâng 3 chân năm 2024).

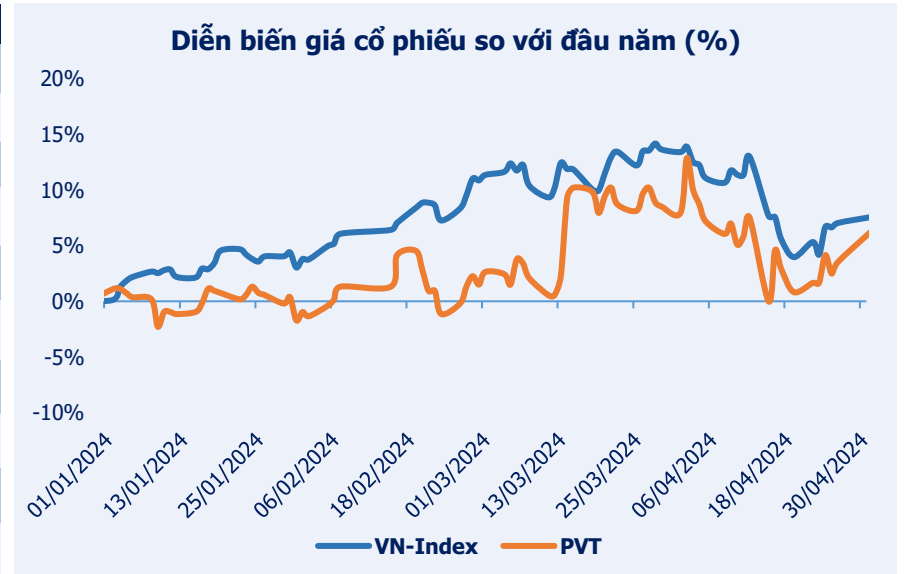


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (HOSE – PVT)

Giá hiện tại	24.850	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	31.500-33.000	Doanh thu	2.115,06	2.550,62	2.752,79	2.536,11	8.800,00
Giá cao nhất tháng 4	27.409	% yoy	-6,28%	9,45%	12,88%	24,13%	-7,91%
Vốn hóa (tỷ VND)	9.114	Lãi sau thuế	390,27	321,04	267,73	306,17	760,00
EPS ttm	2.768,95	% yoy	51,26%	-16,83%	-3,14%	27,49%	-37,78%
BV	19.780,07	Tổng tài sản	15.152,35	16.965,20	17.466,21	17.601,98	
PE trailing	9,25	Vốn chủ sở hữu	8.417,66	8.675,19	9.026,38	9.351,19	
PB trailing	1,29	ROA (%)	6,70	6,26	6,13	6,07	
		ROE (%)	15,99	14,74	19,07	14,58	
		Biên lãi gộp (%)	23,18	20,22	18,21	20,74	
		Biên lãi ròng (%)	18,45	12,59	9,73	12,07	



- PVTTrans là công ty vận tải dầu khí hàng đầu chuyên chở dầu thô, khí, hóa chất, than cho các đơn vị trong và ngoài tập đoàn PVN, sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam. Trong năm 2023, PVT đã đầu tư và thuê thêm 1 tàu chở hàng Supramax, 7 tàu chở dầu/hóa chất, 01 tàu chở LPG loại VLGC (Very Large Gas Carrier) sức chở 84.597 m³, 01 tàu LPG Coaster qua đó nâng đội tàu lên 51 chiếc (1,4 triệu DWT).
- Năm 2023 đạt 9.487 tỷ đồng doanh thu (+4,8% YoY = 139,5% KH), 1.238,5 tỷ đồng lãi sau thuế (+7,1% YoY = 230,2% KH). Năm 2024, kế hoạch doanh thu 8.800 tỷ đồng (-7,24% YoY), lãi sau thuế 760 tỷ đồng (-38,6% YoY), cổ tức 8%. Tổng nhu cầu vốn đầu tư năm 2024 là 3.364 tỷ đồng, trong đó 80tr USD dự án mua tàu chuyển tiếp và 52tr USD đầu tư mới 2 tàu MR/1 tàu Aframax, 262 tỷ đồng góp vốn vào các công ty thành viên như PVTTrans Logistics, HH Thăng Long, Vận tải Đông Dương.
- Quý I/2024 PVT đạt doanh thu 2.536,10 tỉ đồng (+24,14% QoQ), LNST 306,17 tỉ đồng (+27,49% QoQ), đạt 28,82% KH doanh thu và 40,29% kế hoạch lợi nhuận. Ngày 11/4/24, GDKHQ nhận cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Sẽ chia cổ tức bằng tiền 3% sau khi hoàn thành chia cổ tức năm 2021.
- Catalyst: việc mở rộng đội tàu giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận, có thể ghi nhận lợi nhuận bất thường trong năm từ việc thanh lý tàu chở dầu thô Athena, nhu cầu vận tải dầu khí hồi phục. Tiềm năng từ chính sách phát triển nhiệt điện chạy khí LNG theo quy hoạch VIII kéo theo nhu cầu chuyên chở LNG tăng cao.

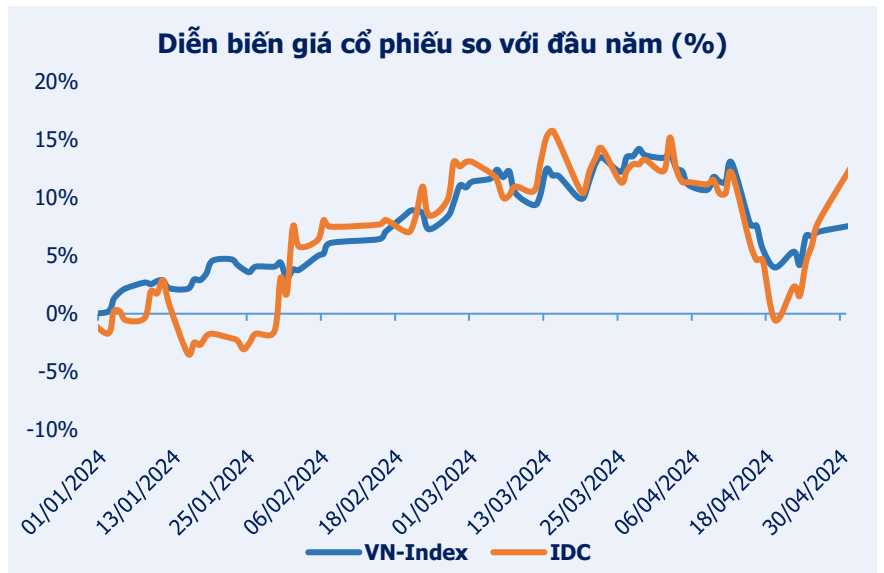


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty IDICO – CTCP (HNX – IDC)

Giá hiện tại	56.200	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	68.000-69.000	Doanh thu	2.407,56	1.443,47	2.239,31	2.467,06	8.466
Giá cao nhất tháng 4	60.600	% yoy	-27,22%	-29,68%	85,38%	115,15%	+13,2%
Vốn hóa (tỷ VND)	19.470	Lãi sau thuế	662,58	194,52	623,06	797,17	2.502*
EPS ttm	5.881,63	% yoy	-54,84%	-68,32%	169,41%	354,99%	+21,6%
BV	15.675,27	Tổng tài sản	16.916,64	16.898,22	17.731,90	17.386,39	
PE trailing	10,03	Vốn chủ sở hữu	6.202,79	5.610,85	6.204,23	6.492,10	
PB trailing	3,76	ROA (%)	7,79	6,17	8,02	11,26	
		ROE (%)	25,59	21,22	33,38	39,83	
		Biên lãi gộp (%)	37,06	28,07	36,67	44,52	
		Biên lãi ròng (%)	27,52	13,48	27,82	32,31	



- IDC sở hữu 10 KCN nằm ở các vị trí thuận lợi với tổng diện tích khoảng 3.267ha ở miền Bắc và miền Nam. Năm 2023, IDC đã cho thuê mới 169,8 ha, vượt 34% KH năm và hiện còn 580 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ 2. Backlog diện tích đất chưa ghi nhận tính đến cuối 2023 là 156ha gồm hơn 30 ha từ các biên bản ghi nhớ ký trong năm 2022 và 126 ha từ các hợp đồng và biên bản ghi nhớ ký trong năm 2023. Giá cho thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, Quế Võ 2 và Cầu Nghìn lần lượt tăng 6%, 3% và 18% so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2024 đặt KH cho thuê mới 145ha đất và 50.000m2 nhà xưởng. Giá trị đầu tư mới 3.134 tỷ đồng (+140% YoY) trong đó 1.579 tỷ cho dự án KCN, 865 tỷ cho dự án nhà ở, 406 tỷ cho dự án năng lượng.
- Dự án Khu đô thị phường 6, Tân An (Idico Linco – IDC sở hữu 51%) dự kiến sẽ được chuyển nhượng cho Aeon để phát triển trung tâm thương mại năm 2024. Năm 2024, IDC đặt kế hoạch doanh thu 8.466 tỷ đồng (+13,2% YoY), lãi sau thuế 2.502 tỷ đồng (+21,6% YoY), cổ tức 2023 là 40% bằng tiền (đã tạm ứng 35%), cổ tức năm 2024 là 40%. Quý I/2024 IDC đạt doanh thu 2.467,06 tỉ đồng (+115,15% QoQ), LNST 797,17 tỉ đồng (+350% QoQ), tương ứng 29,14% và 31,86% kế hoạch năm.
- IDC đang có kế hoạch mở rộng tổng quỹ đất thêm từ 2.430ha - 2.820ha trong 5 năm tới. IDC đã trình Thủ tướng dự án KCN Mỹ Xuân B1 mở rộng (110 ha – 500ha) và KCN Tân Phước 1 (470 ha) tại Tiền Giang, dự kiến sẽ được phê duyệt đầu tư trong đầu năm 2024. IDC quyết định góp 550 tỷ đồng thành lập công ty con IDICO Vinh Quang tại TP. Hải Phòng để đầu tư xây dựng, kinh doanh đô thị, khu công nghiệp. Khu công nghiệp Vinh Quang (1.000 ha) đã hoàn thành quy hoạch 1/2.000 và dự kiến được phê duyệt đầu tư trong năm 2025.

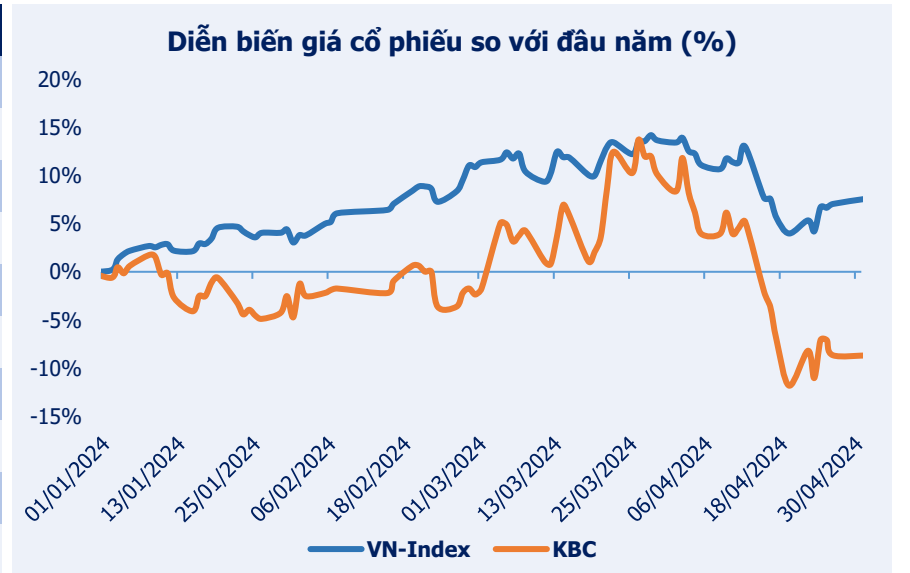


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HOSE – KBC)

Giá hiện tại	29.000	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	33.000-34.000	Doanh thu	2.327,67	247,18	846,75	152,33	9.000
Giá cao nhất tháng 4	35.500	% yoy	491,28%	21,62%	355,67%	-93,15%	+59,4%
Vốn hóa (tỷ VND)	22.261	Lãi sau thuế	1.012,08	18,55	131,34	(76,73)	4.000
EPS ttm	1.307,95	% yoy	413,32%	-99,04%	124,34%	-107,26%	+80,3%
BV	23.567,16	Tổng tài sản	33.764,79	33.747,15	33.420,46	39.337,40	
PE trailing	22,17	Vốn chủ sở hữu	20.044,30	20.062,85	20.194,20	20.144,14	
PB trailing	1,23	ROA (%)	9,79	4,22	5,84	2,79	
		ROE (%)	19,92	8,39	12,97	5,41	
		Biên lãi gộp (%)	70,77	44,85	57,58	48,52	
		Biên lãi ròng (%)	43,48	7,50	15,51	-50,37	



- KBC sở hữu 6.386,54ha đất KCN, 1.262,8ha đất khu đô thị và 78,9ha đất dự án khác trong đó, có 04 KCN (1.013 ha) đạt tỷ lệ lấp đầy 100% và 01 KCN có diện tích 426 ha đã lấp đầy 95,89%.
- Năm 2023, KBC ghi nhận doanh thu 5.644,7 tỷ đồng, tăng gần 6 lần so với năm 2022. Doanh thu từ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng là trên 5.247 tỷ đồng, biên lãi gộp tăng mạnh lên mức 69% so với mức 48% của năm 2022. Lãi sau thuế 2023 đạt 2.218,3 tỷ đồng (+40,7% YoY), cao nhất từ khi niêm yết, tương ứng 65,4% KH doanh thu và 55,4% KH lợi nhuận.
- Ngày 19/07/2023, Bắc Giang đã duyệt quy hoạch 1/500 KCN Quang Châu mở rộng (90,59ha – vốn đầu tư 996 tỷ đồng) của KBC. Tập đoàn Ingrasys (Singapore) và Foxconn (Đài Loan) đã đặt cọc và ký biên bản ghi nhớ thuê phần lớn diện tích đất tại đây. KBC đã chuyển 1.188 tỷ nợ phải thu công ty con CTCP Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (SHP) thành cổ phần, tăng sở hữu lên 89,26%. SHP là chủ đầu tư dự án KCN và Khu đô thị Tràng Duệ (Hải Phòng) trong đó KCN Tràng Duệ 1&2 (402ha) đã lấp đầy 100%, KCN Tràng Duệ 3 (687ha) đang hoàn thiện thủ tục pháp lý. Dự án KĐT- DVTM và nhà ở công nhân Tràng Duệ (3ha, 2.538 căn hộ, 1.600 tỷ đồng) được SHP khởi công ngày 28/5, dự kiến hoàn thành QIV/2025.
- HĐQT KBC phê duyệt quyết định đầu tư KCN Sông Hậu 2 - Hậu Giang (380 ha) vốn đầu tư gần 5.570 tỷ đồng trong đó vay 85%, dự kiến bắt đầu cho thuê đất, nhà xưởng từ 6/2026. HĐQT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phú Bình, Thái Nguyên với vốn đầu tư 8.958 tỷ đồng (vốn vay 85%), dự kiến đi vào hoạt động năm 2033.
- Năm 2024, KBC đặt kế hoạch doanh thu hợp nhất 9.000 tỷ đồng và kế hoạch LNST hợp nhất 4.000 tỷ đồng. Quý I đạt 152 tỷ doanh thu do không ghi nhận doanh thu cho thuê đất, lỗ 67 tỷ đồng.

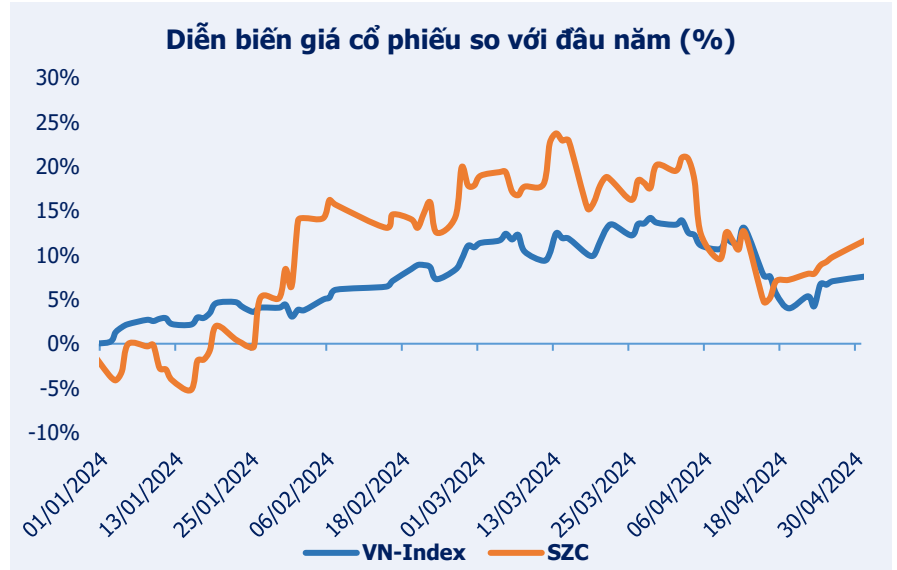


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE – SZC)

Giá hiện tại	40.200	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	45.000-46.000	Doanh thu	288,17	208,10	258,51	213,72	881,09
Giá cao nhất tháng 4	44.812	% yoy	9,74%	68,79%	32,12%	238,36%	+7,72%
Vốn hóa (tỷ VND)	7.379	Lãi sau thuế	95,97	55,09	56,06	65,08	228,15
EPS ttm	1.697,16	% yoy	56,89%	136,25%	49,23%	453,70%	+4,24%
BV	16.651,05	Tổng tài sản	6.345,97	6.404,28	6.961,13	8.057,49	
PE trailing	24,16	Vốn chủ sở hữu	1.626,22	1.681,25	1.737,32	2.971,31	
PB trailing	2,46	ROA (%)	2,70	3,16	3,29	3,92	
		ROE (%)	10,87	12,55	13,38	13,58	
		Biên lãi gộp (%)	47,78	41,17	35,84	46,09	
		Biên lãi ròng (%)	33,30	26,47	21,69	30,45	



- SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT).
- Năm 2023 đạt 818 tỷ đồng doanh thu (-4,7% YoY = 89,4% KH), 218,8 tỷ lãi sau thuế (+10,9% YoY = 104% KH). Năm 2024, SZC đặt kế hoạch doanh thu 881 tỷ đồng (+5,5% YoY) và LNST 228 tỷ đồng (+4,6% YoY), cổ tức 10%. Đồng thời, SZC có kế hoạch chi gần 450 tỷ cho đầu tư xây dựng cơ bản và 1.089 tỷ đồng cho chi phí giải phóng mặt bằng cho KCN diện tích 92,99ha trong năm. Quý I đạt 213,7 tỷ đồng doanh thu (+238% YoY), 65,1 tỷ đồng lãi sau thuế (+453% YoY), tương ứng 24% và 28,5% kế hoạch năm.
- Ngày 5/1/2024, chốt quyền mua phát hành thêm tỷ lệ 2:1 giá 20.000 đồng/cp. Mục đích đợt phát hành nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư dự án KCN Châu Đức (1.556ha), tái cơ cấu các khoản nợ vay và thanh toán lãi gốc trái phiếu đến hạn. Kết quả phát hành thành công 59.985.902 / 59.999.980 cổ phiếu chào bán.
- Cổ đông Tổng Công ty Sonadezi (SZN) phê duyệt Đề án tái cơ cấu tổng công ty giai đoạn 2021-2025, theo đó SZN sẽ thoái vốn tại SZC từ 46,84% hiện tại xuống còn 36%. HĐQT vừa thông qua phương án tăng giới hạn tín dụng, theo đó tổng giới hạn cho vay dài hạn là 3.000 tỷ đồng gồm giới hạn cho vay dài hạn đã cấp là 1.600 tỷ đồng và giới hạn cho vay dài hạn cấp mới là 2.000 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện triển khai đầu tư dự án Khu công nghiệp Châu Đức.
- Ngày 24/4/2024 chốt danh sách chia cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 10%.

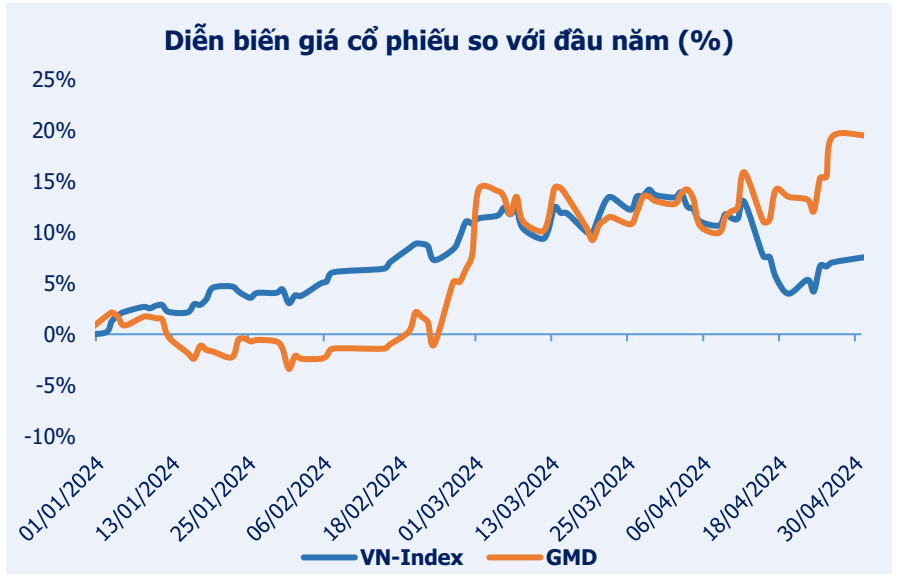


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Gemadept (HOSE – GMD)

Giá hiện tại	84.200	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	85.000-90.000	Doanh thu	912,17	997,92	1.033,81	1.005,54	-
Giá cao nhất tháng 4	86,500	% yoy	-6,72%	0,60%	-3,01%	11,48%	-
Vốn hóa (tỷ VND)	26.143	Lãi sau thuế	1.717,21	338,45	191,54	655,99	-
EPS ttm	8.356,30	% yoy	412,87%	17,73%	-11,14%	157,41%	-
BV	29.870,27	Tổng tài sản	14.011,37	13.245,08	13.542,10	14.338,01	-
PE trailing	10,08	Vốn chủ sở hữu	9.777,33	9.552,71	9.706,54	10.390,81	-
PB trailing	2,82	ROA (%)	17,51	17,09	16,72	19,94	-
		ROE (%)	30,61	29,45	32,32	32,68	-
		Biên lãi gộp (%)	50,36	46,57	41,17	43,85	-
		Biên lãi ròng (%)	188,25	33,92	18,53	65,24	-



- Một trong các nhà khai thác cảng biển và logistics hàng đầu tại Việt Nam với 8 cảng biển (năng lực 3,45 triệu TEU, 2 triệu tấn hàng rời) trong đó Gemalink nằm trong Top 19 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu Megaship (250.000 Dwt). Sản lượng container qua các cảng của GMD năm 2023 đạt trên 3tr TEU = 12,2% thị phần cả nước. Ngày 24/5/2023 khai thác GĐ2 cảng Nam Đình Vũ có công suất 1,4tr TEU/năm. Ngày 16/4, hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 99,98% cổ phần tại CTCP Cảng Nam Hải (NHP).
- Năm 2023 đạt 3.846 tỷ đồng doanh thu (-1% YoY = 98% KH), 3.144 tỷ đồng lãi trước thuế (+140% YoY = 277% KH). Đã phát hành 4.588.400 (1,5% số lượng cp lưu hành) cổ phiếu ESOP cho CBNV giá 10.000đ/cp trong Q1/2024. Quý I đạt 1.005 tỷ đồng doanh thu (+11,5% YoY), biên lãi gộp tăng từ 41,2% (Q4/2023) lên 43,8%, lãi sau thuế đạt 656 tỷ đồng (+157% YoY) nhờ ghi nhận khoản thoái vốn tại NHP. Dự kiến họp ĐHCĐ ngày 31/5/2024.
- Ngày 1/2/2024, khởi công dự án Nâng cấp luồng hàng hải trước cảng Nam Đình Vũ dự kiến hoàn thành 5/2024, hạ độ sâu luồng từ -7m xuống -8,5m để tiếp nhận tàu lên đến 48.000 DWT.
- Câu chuyện đầu tư: Từ 15/2/2024 tăng 10% giá sàn đối với phí bốc dỡ container quốc tế (khu vực Cái Mép-Thị Vải nâng cả giá trần thêm 10% và cảng Gemalink có thể tăng thêm 10% so với khung giá thông thường; Dự án GĐ3 cảng Nam Đình Vũ (600.000TEU/năm) dự kiến vận hành từ 2025. Dự án Gemalink - Giai đoạn 2 (39ha, 1,5 triệu TEU/năm) dự kiến hoàn thành 2025; Thoái vốn tại dự án trồng cao su tại Campuchia (30.000ha); Thoái vốn mảng bất động sản; Khả năng chia cổ tức đặc biệt năm 2023; Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam phục hồi tốt trong năm 2024, kim ngạch XNK 4 tháng đầu năm 2024 tăng 15% so cùng kỳ.

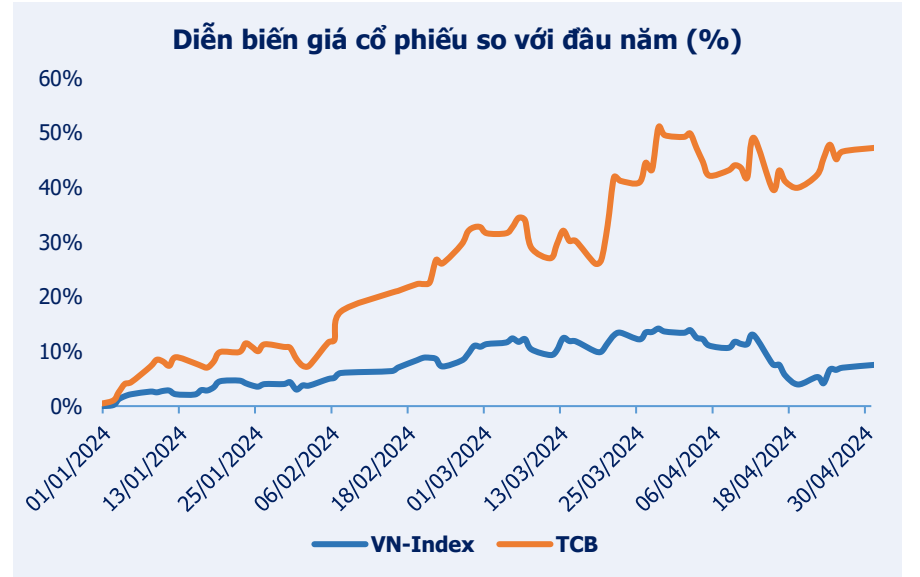


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (HOSE – TCB)

Giá hiện tại	46.000	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	52.000-53.000	Tổng thu nhập hoạt động	9.325,17	10.418,49	11.017,45	12.261,77	-
Giá cao nhất tháng 4	48.000	% yoy	-14,72%	0,78%	16,87%	31,85%	-
Vốn hóa (tỷ VND)	165.030	Lãi sau thuế	4.503,45	4.668,71	4.481,62	6.277,00	21.680,00
EPS ttm	5.605,50	% yoy	-23,44%	-13,02%	25,46%	38,35%	+19,18%
BV	38.750,74	Tiền gửi khách hàng	381.946,52	409.044,57	454.660,78	458.040,69	
PE trailing	8,36	Cho vay khách hàng	466.546,22	475.605,59	518.641,57	559.276,89	616.031
PB trailing	1,21	Nợ xấu(%)	1,07	1,36	1,16	1,13	<1,5
		ROE (%)	15,50	14,37	14,84	15,36	
		NIM(%)	4,33	4,11	4,02	4,07	
		Biên lãi ròng (%)	48,29	44,81	40,68	51,19	



- KQKD Quý I tích cực với Tổng thu nhập hoạt động 12.262 tỷ đồng (+31,8% YoY), LNTT 7.802 tỷ đồng (+38,7% YoY), tỷ lệ CASA phục hồi lên 40,5%, đứng đầu toàn ngành, tỷ lệ nợ xấu 1,17%, giảm nhẹ so với mức 1,19% thời điểm Q4.2023, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 106%. KQKD tăng trưởng tích cực nhờ biên lãi thuần NIM tăng lên 4% so với mức 3,9% của năm 2023 và tỷ lệ CIR 26,5%, giảm mạnh so với mức 33,1% năm 2023.
- Q1.2024, TCB ghi nhận tăng trưởng tín dụng 6,4% với dư nợ 605 nghìn tỷ đồng, chủ yếu đến từ khách hàng doanh nghiệp (+9,8% YTD, +34% YoY), dư nợ trái phiếu doanh nghiệp 42 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ so với mức 43 nghìn tỷ đồng cuối năm 2023. Tổng dư nợ khách hàng doanh nghiệp của TCB thời điểm cuối Q1.2024 là 368 nghìn tỷ đồng, trong đó 61% thuộc lĩnh vực BĐS, tín dụng khách hàng cá nhân 233 nghìn tỷ đồng, trong đó 74% là vay mua nhà. TCB đang định hướng mở rộng tín dụng ngoài ngành BĐS nhằm đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào lĩnh vực BĐS, tuy tiến độ còn chậm. Dư nợ ngoài ngành bất động sản của TCB trong Q1.2024 tăng 38,0% YoY.
- Triển vọng kinh doanh năm 2024 của TCB dự báo khả quan với lợi nhuận tăng khoảng 15%. Luật đất đai, Luật kinh doanh BĐS và Luật các TCTD được thông qua kỳ vọng giải quyết vấn đề pháp lý, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng dự án BĐS và xử lý tài sản đảm bảo là BĐS của Ngân hàng.
- Hiện TCB đã tăng đến vùng giá mục tiêu theo PTKT. Sau diễn biến khá tích cực từ tháng 2.2024, P/B của TCB hiện là 1,21x, vẫn tương đối hấp dẫn so với trung bình ngành 1,34x.

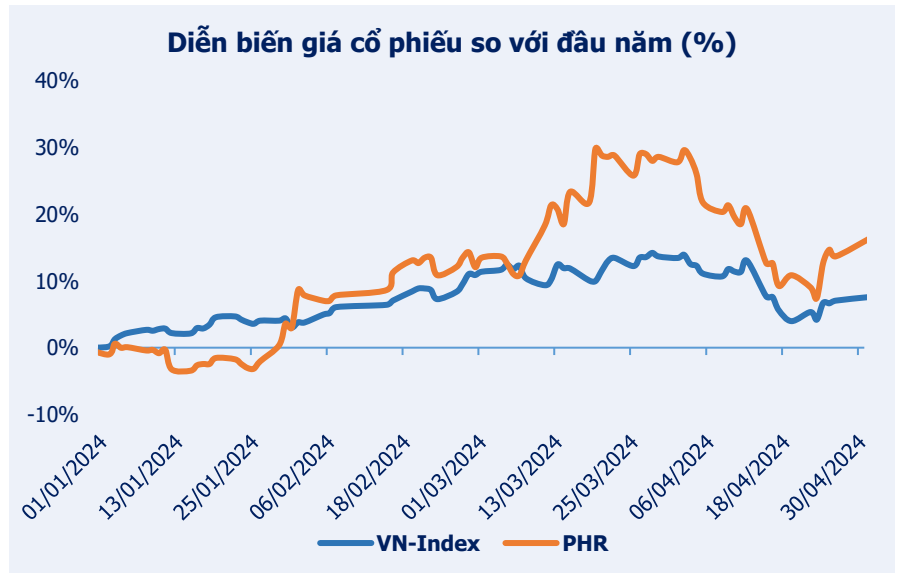


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE – PHR)

		(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá hiện tại	56.500						
Giá mục tiêu PTKT	66.000-68.000						
Giá cao nhất tháng 4	64.600						
Vốn hóa (tỷ VND)	7.859						
EPS ttm	4.573,20						
BV	26.908,88						
PE trailing	12,68						
PB trailing	2,16						
		Doanh thu	110,76	452,92	461,07	323,36	1.455*
		% yoy	-54,53%	-13,35%	-20,05%	-0,89%	-10%*
		Lãi sau thuế	127,37	144,36	158,48	78,44	245*
		% yoy	128,16%	2,78%	-63,51%	-66,41%	-47%*
		Tổng tài sản	5.989,17	6.049,49	6.160,97	5.989,73	
		Vốn chủ sở hữu	3.504,98	3.709,48	3.816,04	3.899,86	
		ROA (%)	14,52	14,48	9,92	7,73	
		ROE (%)	26,21	26,04	19,07	13,12	
		Biên lãi gộp (%)	42,62	32,85	19,11	22,41	
		Biên lãi ròng (%)	114,99	31,87	34,37	24,26	



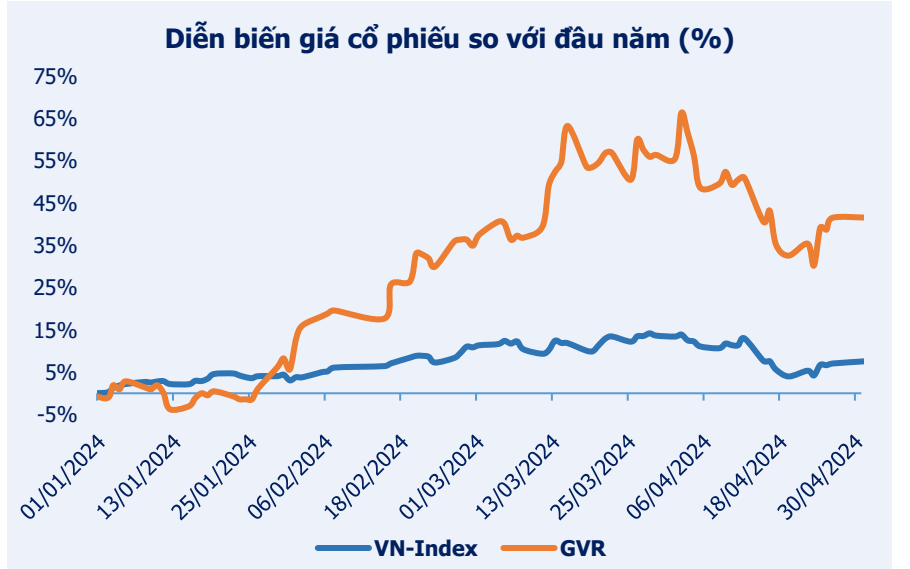
- PHR đang quản lý 15.084 ha cây cao su tại Bình Dương, Campuchia, Daklak, 4 nhà máy chế biến mủ tổng công suất 53.000 tấn/năm. PHR hiện đang đầu tư vào 3 dự án BĐS KCN là Tân Bình (240ha, đã lấp đầy 100%), VSIP 3 (20% lãi gộp của 646ha ghi nhận từ 2024) và Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2 (345ha, do công ty liên kết LTC chủ đầu tư, có thể bắt đầu ghi nhận doanh thu cho thuê từ năm 2024).
- Năm 2023, PHR ghi nhận 1.351,02 tỷ đồng doanh thu, 663,74 tỷ đồng lãi sau thuế. Tình hình tài chính lành mạnh với lượng tiền mặt 2.143 tỷ đồng, nợ phải trả chiếm 38% tổng nguồn vốn và 61% vốn chủ sở hữu trong đó 57% (1.338 tỷ đồng) là doanh thu chưa thực hiện, PHR có lịch sử duy trì tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền ổn định.
- Trong quý 1, PHR đã khai thác 1.364 tấn mủ quy khô (11% KH 2024), sản lượng tiêu thụ đạt 4.423 tấn (13.36% KH2024), giá bán bình quân đạt 37 triệu đồng/tấn (101,6% KH). Doanh thu đạt 323,4 tỷ đồng (-0,89% YoY), lãi sau thuế 78,4 tỷ đồng (-66,4% YoY), tương ứng 22% và 32% KH năm. Lợi nhuận giảm mạnh so cùng kỳ do năm 2023 PHR ghi nhận tiền đền bù khi bàn giao đất thực hiện dự án VSIP 3.
- Triển vọng: Giá cao su thế giới tăng 27% từ đầu năm nhờ nhu cầu từ Trung Quốc tăng trở lại. XK cao su 4T/2024 của Việt Nam tăng 6,4% về lượng và gần 13,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023; Giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030, PHR dự kiến sử dụng 4.992 ha để quy hoạch KCN, 1.018 ha quy hoạch cụm công nghiệp (8 cụm công nghiệp ở huyện Phú Giáo, 4 cụm công nghiệp ở huyện Bắc Tân Uyên và 2 cụm công nghiệp ở huyện Bàu Bàng), 1.300 ha quy hoạch khu dân cư. PHR sẽ tập trung hoàn thiện pháp lý triển khai KCN Tân Bình mở rộng (1.055ha), làm chủ đầu tư KCN-Đô thị-Dịch vụ Hội Nghĩa (715ha) Bình Mỹ (1.002ha), KCN Tân lập 1 (201,62ha) dự kiến bắt đầu cho thuê từ 2025.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE – GVR)

Giá hiện tại	30.000	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	36.000-37.000	Doanh thu	4.158,22	6.195,32	7.591,18	4.585,37	24.999
Giá cao nhất tháng 4	35.250	% yoy	-25,24%	5,95%	-15,77%	10,89%	+1,1%
Vốn hóa (tỷ VND)	120.000	Lãi sau thuế	704,47	493,61	1.416,19	650,03	3.437
EPS ttm	637,13	% yoy	-40,18%	-50,33%	8,03%	-13,98%	+2,03%
BV	12.464,75	Tổng tài sản	76.664,28	77.796,79	78.385,27	76.913,14	
PE trailing	47,09	Vốn chủ sở hữu	54.174,59	55.290,02	54.853,58	56.018,18	
PB trailing	2,36	ROA (%)	3,67	3,01	3,30	3,35	
		ROE (%)	5,75	4,70	6,83	6,82	
		Biên lãi gộp (%)	21,78	19,93	21,12	23,47	
		Biên lãi ròng (%)	16,94	7,97	18,66	14,18	



- Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng GD2 (344 ha) đã được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh Bình Dương đã có quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án; Các dự án đã được trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Dự án đầu tư KCN 317 ha do CTCP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư; Dự án KCN Rạch Bắp mở rộng 360 ha (Bình Dương); Dự án KCN Minh Hưng III mở rộng (577,53 ha).
- Năm 2023, doanh thu đạt 22.079,89 tỷ đồng (-13,16% YoY, =91% KH2023), lợi nhuận sau thuế đạt 3.369,95 tỷ đồng (-29,10% YoY, =100,2% KH2023). ĐHCĐ của GVR thông qua kế hoạch 2024 với 24.999 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế 4.101 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 2% lên 3.437 tỷ đồng, cổ tức 2024 là 3%, cổ tức 2023 là 3%. Quý I đạt 4585 tỷ doanh thu (+10,9% YoY) và 650 tỷ lãi sau thuế (-14% YoY), tương ứng 18,3% và 19% kế hoạch năm.
- Ngày 1/3/2024, GVR được Thủ tướng chấp thuận đầu tư Dự án KCN Hiệp Thạnh giai đoạn 1 tại Tây Ninh (495,17 ha) vốn đầu tư 2.350 tỷ đồng trong đó vốn góp của GVR là 352,5 tỷ đồng.
- Triển vọng: 1/Nhu cầu cao su tự nhiên từ Trung Quốc phục hồi giúp giá cao su tăng 27% từ đầu năm; 2/Mở rộng diện tích các KCN thông qua chuyển đổi đất trồng cây cao su và phát triển mới. GVR đang khai thác 3.932ha các KCN, mục tiêu tới năm 2025 sẽ phát triển thêm 19.513ha, nâng tổng diện tích các KCN lên 23.444ha (1.734ha đang triển khai các thủ tục đầu tư); 3/Nghị định 10 bổ sung Luật Đất đai sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án KCN của GVR; 4/GVR được Bộ KH&ĐT trình Chính phủ kế hoạch thoái vốn đến hết năm 2025.

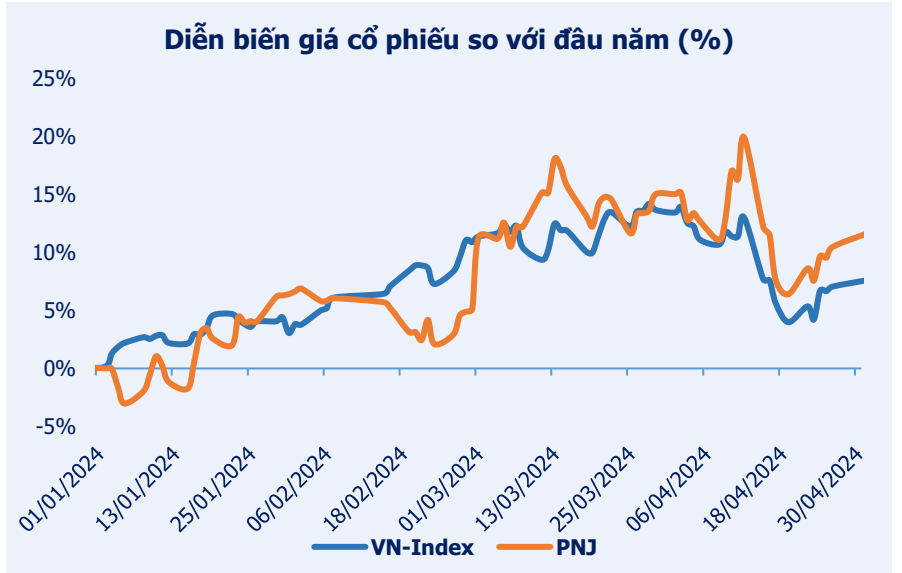


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE – PNJ)

		(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá hiện tại	95.000						
Giá mục tiêu PTKT	110.000-115.000						
Giá cao nhất tháng 4	104.000						
Vốn hóa (tỷ VND)	32.151						
EPS ttm	5.818,75						
BV	31.292,11						
PE trailing	16,52						
PB trailing	3,07						
		Doanh thu	6.663,32	6.917,55	9.760,38	12.593,84	37.147,63
		% yoy	-17,41%	-6,06%	17,57%	28,57%	+12,10%
		Lãi sau thuế	337,59	253,34	631,97	737,81	2.089,20
		% yoy	-8,02%	0,42%	35,49%	-1,44%	+5,99%
		Tổng tài sản	13.492,85	13.055,16	14.429,94	12.968,93	
		Vốn chủ sở hữu	9.194,05	9.437,00	9.806,57	10.474,38	
		ROA(%)	13,85	13,71	14,20	14,54	
		ROE (%)	20,46	19,84	21,60	20,16	
		Biên lãi gộp (%)	18,15	17,31	17,94	17,07	
		Biên lãi ròng (%)	5,07	3,66	6,47	5,86	



- Công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh trang sức tại Việt Nam.
- Năm 2023 đạt 33.137 tỷ đồng doanh thu (-2,2% YoY), lãi sau thuế 1.971 tỷ đồng (+8,9% YoY), hoàn thành 93% kế hoạch doanh thu và 101,7% kế hoạch lợi nhuận. Biên lãi gộp trung bình cả năm 2023 đạt 18,3% so với mức 17,5% của năm 2022. Năm 2024, đặt kế hoạch 37.747 tỷ doanh thu (+12,1% YoY), 2089 tỷ lãi sau thuế (+6% YoY), cổ tức 20% bằng tiền.
- Quý I/2024, ước đạt 12.594 tỷ đồng doanh thu (+29% QoQ, +28,6% YoY), 737,8 tỷ lãi sau thuế (+16,8% QoQ, -1,4% YoY), tương ứng lần lượt 33,9% và 35,3% kế hoạch năm 2024. Doanh thu vàng miếng 3 tháng tăng mạnh 66,3% YoY trong khi trang sức bán lẻ tăng 12% YoY, bán buôn tăng 7,5% YoY. Biên lãi gộp trung bình quý I là 17,1%, giảm so với 19,4% cùng kỳ. Trong 3 tháng đầu năm PNJ mở thêm 3 cửa hàng, đóng 2 cửa hàng, tổng cộng có 401 cửa hàng bao gồm 392 cửa hàng PNJ, 3 cửa hàng CAO Fine Jewellery, 5 cửa hàng Style by PNJ.
- Ngày 20/10/2023, GDKHQ trả cổ tức đợt 3 năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 8%. Ngày 5/1/2024, đã phát hành 6.559.992 cổ phiếu ESOP giá 20.000đ/cp, nâng vốn lên trên 3.345 tỷ đồng. Năm 2024 dự kiến phát hành 3,3 triệu cổ phiếu ESOP giá 20.000đ/cp.
- Ngày 15/3/2024 chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền tỷ lệ 6%. Năm 2023 cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%.

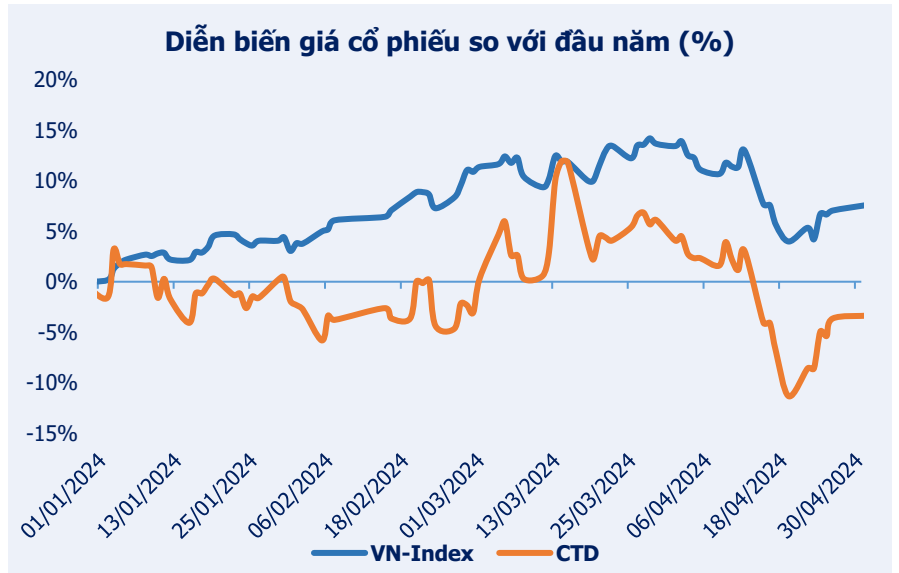


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Xây dựng Coteccons (HOSE – CTD)

		(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá hiện tại	66.300						
Giá mục tiêu PTKT	78.000-81.000						
Giá cao nhất tháng 4	73.400						
Vốn hóa (tỷ VND)	6.645						
EPS ttm	2.851,31						
BV	85.251,51						
PE trailing	23,32						
PB trailing	0,78						
		Doanh thu	3.614,68	4.123,96	5.659,93	4.665,85	17.793,00
		% yoy	10,18%	32,45%	-9,15%	49,09%	+163,8%
		Lãi sau thuế	30,14	66,64	69,09	104,90	274,00
		% yoy	226,46%	1995,85%	266,16%	375,49%	+426,6%
		Tổng tài sản	21.375,03	20.550,86	21.651,89	20.932,93	
		Vốn chủ sở hữu	8.271,71	8.338,35	8.407,43	8.519,71	
		ROA(%)	0,35	0,68	0,93	1,28	
		ROE (%)	0,82	1,67	2,26	3,23	
		Biên lãi gộp (%)	2,79	2,43	2,99	4,73	
		Biên lãi ròng (%)	0,83	1,62	1,22	2,25	



- CTD là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng nhà ở, thương mại, và gần đây là công nghiệp với việc trúng gói thầu xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi tỷ đô của LEGO và dự án của Foxconn.
- Trong quý 2/2024 niên độ tài chính 2023-2024 (từ 1/10/2023 – 31/12/2023). CTD ghi nhận doanh thu 5.660 tỷ đồng (-9,0% YoY), lợi nhuận sau thuế 69,1 tỷ đồng, gấp 3,67 lần cùng kỳ, mức cao nhất trong 11 quý. Lũy kế bán niên 2024, CTD ghi nhận 9.784 tỷ đồng doanh thu (+5,0% YoY) và 136 tỷ đồng LNST, gấp 8,8 lần cùng kỳ. Quý I năm 2024 ghi nhận 4.666 doanh thu (+49% YoY) và 105 tỷ lãi sau thuế (+380% YoY), 9 tháng niên độ tài chính đạt 14.450 tỷ doanh thu (+16% YoY) và lãi sau thuế 241 tỷ đồng (+540% YoY), tương ứng 81% và 88% kế hoạch năm.
- Triển vọng: Dòng vốn FDI gia tăng kéo theo nhu cầu về hoạt động xây lắp công nghiệp trong và ngoài nước, CTD đã có uy tín từ hoạt động xây lắp các công trình lớn như Lego, Foxconn và đang gia tăng tỷ trọng mảng này trong backlog từ 14% lên 20% (tổng lượng backlog có giá trị 24,000 tỷ VNĐ tính đến hết năm 2023); Thị trường bất động sản dự báo phục hồi từ năm 2025 sẽ hỗ trợ cho mảng xây lắp dân dụng của CTD.
- Ngày 9/2/2024, CTD hoàn tất thủ tục mua lại 100% vốn góp 2 công ty là Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) – cung cấp Facade (nhôm kính, cung cấp nguyên liệu làm bề mặt công trình) và Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam, đồng thời đã thành lập một công ty con ở Mỹ, đặt văn phòng tại bang Florida.

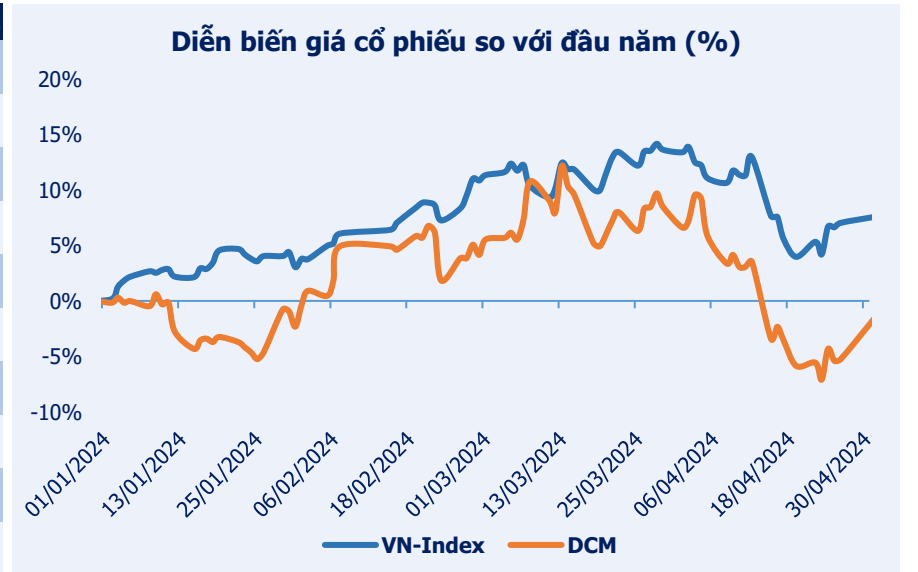


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Đạm Cà Mau (HOSE – DCM)

Giá hiện tại	30.700	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	38.000-39.000	Doanh thu	3.290,95	3.010,59	3.565,57	2.744,04	11.878
Giá cao nhất tháng 4	36.400	% yoy	-19,41%	-8,97%	-20,03%	0,34%	-5,73%
Vốn hóa (tỷ VND)	16.967	Lãi sau thuế	312,72	74,13	491,81	349,60	795
EPS ttm	2.016,49	% yoy	-69,34%	-89,86%	-51,01%	52,21%	-28,24%
BV	19.380,61	Tổng tài sản	15.599,07	14.714,82	15.277,98	15.743,58	
PE trailing	15,89	Vốn chủ sở hữu	11.102,25	9.568,08	9.993,19	10.290,89	
PB trailing	1,65	ROA(%)	15,70	10,93	7,54	7,98	
		ROE (%)	21,53	15,38	10,82	11,99	
		Biên lãi gộp (%)	11,25	5,89	24,28	25,86	
		Biên lãi ròng (%)	9,50	2,46	13,79	12,74	



- Một trong những công ty sản xuất phân bón lớn tại Việt Nam với sản phẩm chủ lực là Ure hạt đục và NPK, hiện chiếm thị phần 60% tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu sang Campuchia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philipines, Nhật Bản, Bangladesh.
- Năm 2023 đạt 12.601 tỷ đồng doanh thu (-20% YoY) và 1.108 tỷ đồng lãi sau thuế (-74% YoY). Tình hình tài chính vững mạnh với lượng tiền và tương đương tiền tại cuối năm 2023 đạt 10.526 tỷ đồng, tương ứng 69% tổng tài sản và 2 lần nợ phải trả. Nợ vay là 847 tỷ đồng và tương đương 8,4% vốn chủ sở hữu.
- Quý I năm 2024, ghi nhận 2.744 tỷ đồng doanh thu (+0,34% YoY), 349 tỷ lãi sau thuế (+52,2% YoY), tương ứng 23% và 43,8% kế hoạch năm.
- DCM dự kiến thực hiện Dự án nhà máy sản xuất Phân bón Cà Mau - Cơ sở Bình Định, xây dựng từ quý 1/2024 và đưa vào hoạt động trong quý 1/2025 trên diện tích hơn 29.755 m², tại Khu công nghiệp Long Mỹ, TP Quy Nhơn, với tổng vốn đầu tư gần 120 tỷ đồng. Mục tiêu của dự án là sản xuất, phối trộn các loại phân bón NPK+TE, công suất khoảng 50.000 tấn/năm; đóng gói các loại phân bón, công suất khoảng 50.000 tấn/năm; lưu trữ, kinh doanh các loại phân bón, nguyên vật liệu sản phẩm phân bón khoảng 150.000 tấn/năm.
- Triển vọng: Giá phân bón thế giới dự báo ổn định và có thể tăng nhẹ trong năm 2024 do nguồn cung vẫn bị hạn chế; DCM sẽ hết khấu hao nhà máy từ năm 2025..

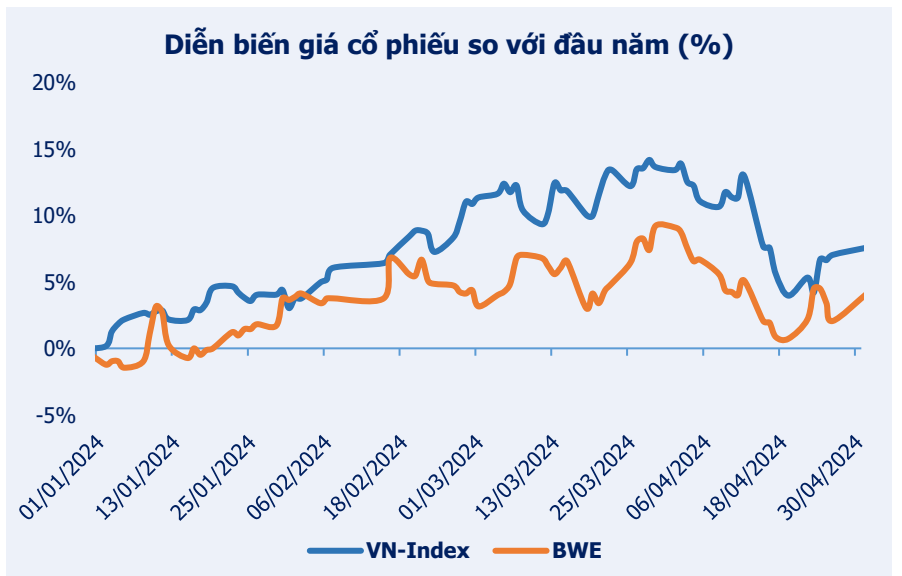


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 3-2024

CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương (HOSE – BWE)

Giá hiện tại	42.050	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	52.000-53.000	Doanh thu	876,88	840,49	1.127,89	791,70	4.100,00
Giá cao nhất tháng 4	45.200	% yoy	3,52%	-2,28%	8,11%	16,32%	+16,28%
Vốn hóa (tỷ VND)	8.296	Lãi sau thuế	209,96	178,09	150,66	179,72	700,00
EPS ttm	3.066,68	% yoy	3,40%	-9,43%	-11,56%	27,71%	+2,64%
BV	25.277,04	Tổng tài sản	11.052,64	11.335,08	12.108,12	11.980,28	
PE trailing	14,02	Vốn chủ sở hữu	4.611,23	4.806,94	4.957,38	5.028,11	
PB trailing	1,70	ROA(%)	7,01	6,55	6,10	6,11	
		ROE (%)	16,26	15,53	14,67	15,10	
		Biên lãi gộp (%)	43,64	43,64	42,50	49,54	
		Biên lãi ròng (%)	23,94	21,19	13,36	22,70	



- BWE là nhà khai thác, xử lý nước thuộc top 3 tại Việt Nam, lên tới 822.000 m3/ngày, độc quyền cấp nước tại tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, công ty cũng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, chất thải tại Bình Dương. BWE đang tích cực mở rộng địa bàn hoạt động thông qua M & A các công ty cùng ngành tại Đồng Nai, Cần Thơ, Long An và Quảng Bình. BWE cũng đang có kế hoạch mở rộng đầu tư sang các tỉnh lân cận như Bình Phước, Bến Tre...
- Năm 2023 đạt 3.526 tỷ đồng doanh thu (+1,2% YoY), lãi 682 tỷ đồng (-8,6% YoY), trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 14%. Năm 2024, BWE đặt kế hoạch doanh thu 4.100 tỷ đồng (+3,1% YoY), lãi sau thuế tối thiểu 700 tỷ đồng (+16,5% YoY), cổ tức tiền mặt tối thiểu 13%. Đối với lĩnh vực cấp nước, tiếp tục hoàn thiện và trình duyệt phương án giá nước sạch; đầu tư nâng cấp công suất nhà máy nước Nhì Thành thêm 60.000 m3/ngày, tăng công suất của Gia Tân năm 2025 đạt 40.000 đến 50.000 m3/ngày ...Quý I đạt 792 tỷ doanh thu (+16,3% YoY) và 180 tỷ lãi sau thuế (+27,7% YoY), tương ứng 19,3% và 25,7% kế hoạch năm.
- Triển vọng: Hưởng lợi từ nhu cầu tiêu thụ nước tăng tại các KCN tỉnh Bình Dương nhờ vốn FDI tăng, tỷ lệ đô thị hóa cao, giá nước kì vọng sẽ tiếp tục tăng 3-5%/năm từ năm 2024. Doanh thu xử lý chất thải tăng nhờ mức giá cao hơn (BWE đang đề xuất tăng 10% cho mảng dân cư) và mở rộng công suất; BWE dự kiến hoàn thành xây dựng dây chuyền xử lý của nhà máy xử lý chất thải giai đoạn 4 (tổng công suất 840 tấn/ngày) và lò đốt rác (tổng công suất 200 tấn/ngày) trong năm 2024. Trong dài hạn, BWE đang đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng/thu mua 400ha đất mới tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải Tân Long, mở rộng hoạt động kinh doanh xử lý chất thải.
- Ecorbit Co., Ltd (Hàn Quốc) thông báo hoàn tất bán ra 12.000.000 cổ phiếu BWE (6,22% vốn), chính thức không còn cổ đông lớn tại BWE.

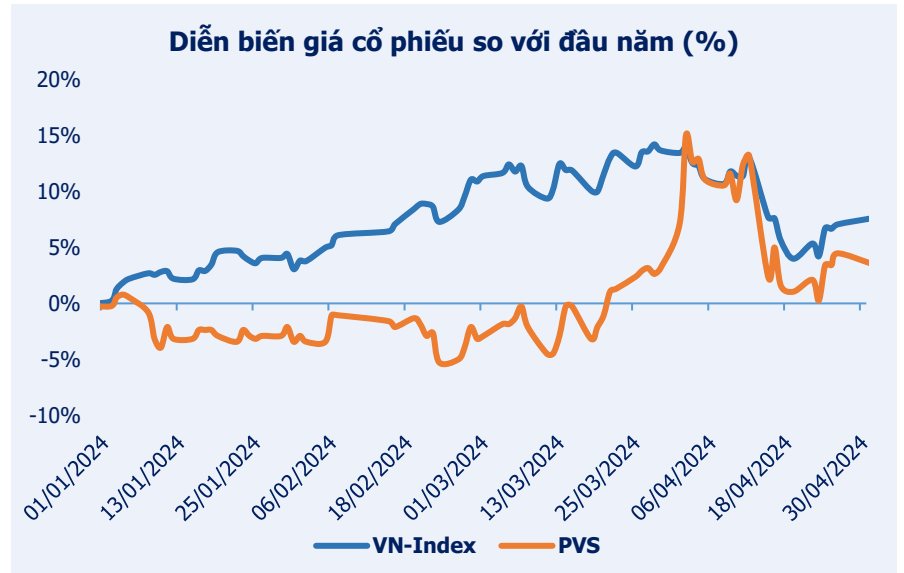


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 3-2024

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX – PVS)

Giá hiện tại	39.700	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PKTK	45.000-46.000	Doanh thu	4.711,86	4.175,55	6.758,31	3.709,59	15.500
Giá cao nhất tháng 4	44.800	% yoy	23,67%	19,22%	27,89%	0,16%	-20%
Vốn hóa	18.784	Lãi sau thuế	235,10	143,56	293,24	304,74	660
EPS ttm	2.327,21	% yoy	2177,86%	-25,62%	-45,89%	33,94%	-26,5%
BV	27.675,23	Tổng tài sản	27.057,18	28.564,17	26.401,14	25.468,21	
PE trailing	16,89	Vốn chủ sở hữu	13.132,66	13.399,46	13.383,63	13.935,60	
PB trailing	1,42	ROA(%)	3,60	3,30	3,92	3,54	
		ROE (%)	7,60	7,11	8,43	7,46	
		Biên lãi gộp (%)	3,98	4,33	5,57	6,97	
		Biên lãi ròng (%)	4,99	3,44	4,34	8,21	



- Năm 2023 đạt doanh thu 19.349 tỷ đồng (+18,2% YoY=146,5% KH), lãi sau thuế 899,4 tỷ đồng (-14,4% YoY=160,6% KH) do biên lãi gộp giảm (4,9% so với 6,2% năm 2022) và chi phí quản lý, tài chính tăng. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 10.116 tỷ đồng, tương ứng 38,3% tổng tài sản và 78% nợ phải trả. Năm 2024 đặt kế hoạch 15.500 tỷ đồng doanh thu (-20% YoY), 660 tỷ đồng lãi sau thuế (-26,5% YoY), ĐHCĐ dự kiến tổ chức 6/6/2024. Năm 2024, PVS đặt Kế hoạch doanh thu đạt 15.500 tỷ đồng (-20,0% YoY), lãi sau thuế 660 tỷ đồng (-26,5% YoY). Quý I đạt 3.709 tỷ đồng doanh thu (+0,16% YoY) và 305 tỷ lãi sau thuế (+33,9% YoY) tương ứng 23,9% KH doanh thu và 46,2% KH lợi nhuận năm.
- PVS đang thực hiện chế tạo 33 kết cấu móng chân đế cho trang trại điện gió ngoài khơi Đà Loan, hợp đồng thiết kế, chế tạo và chạy thử 9 trạm biến áp ngoài khơi bàn giao 2024-2026 cho trang trại điện gió ngoài khơi tại Đà Loan và Ba Lan, tổng giá trị 1,5 tỷ USD.
- Dự án Lô B Ô Môn: Liên doanh PVS-McDermott đã ký hợp đồng gói thầu EPCI#1 (giá trị phần của PVS là 492,7 triệu USD). PVS đã nhận được Thư thỏa thuận giới hạn (LLOA) của gói thầu EPCI#2 (giá trị 300 triệu USD), trúng thầu Thiết kế dự án Đường ống (6.243 tỷ đồng) và đang tham gia đấu thầu các hợp đồng khác. Ban lãnh đạo PVS kỳ vọng dự án Lô B sẽ nhận được Quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào đầu quý 2/2024.
- Dự án xuất khẩu 1,3Gw điện gió ngoài khơi sang Singapore: PVS đã được trao giấy phép khảo sát tại khu vực biển Bà Rịa - Vũng Tàu và Singapore đã trao Giấy phép nhập khẩu điện có điều kiện (CA) cho Liên doanh Sembcorp Utilities – PVS. Dự kiến sẽ bắt đầu bán điện sớm nhất vào năm 2033.

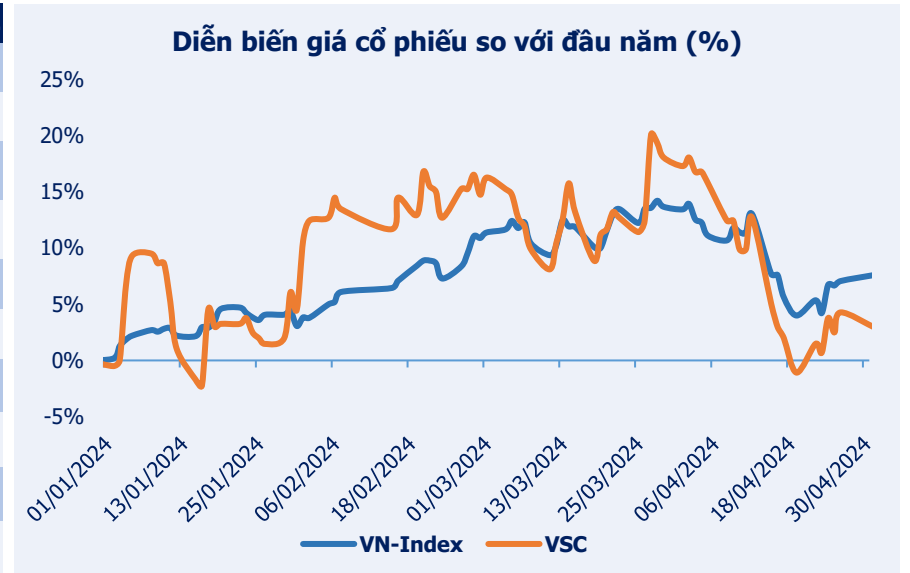


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ THÁNG 4-2024

CTCP Container Việt Nam(HOSE – VSC)

Giá hiện tại	20.450	(tỷ đồng)	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	Q1/2024	KH2024
Giá mục tiêu PTKT	26.500-27.500	Doanh thu	534,60	557,21	625,86	586,42	2.450
Giá cao nhất tháng 4	23.750	% yoy	4,50%	9,83%	20,39%	26,58%	+11,5%
Vốn hóa	5.376	Lãi sau thuế	34,28	50,15	74,27	69,96	320
EPS ttm	648,29	% yoy	-69,74%	-50,11%	1,44%	63,34%	+20,8%
BV	10.865,20	Tổng tài sản	5.140,76	5.171,27	5.186,55	5.334,07	
PE trailing	31,08	Vốn chủ sở hữu	3.173,98	3.222,73	3.296,82	3.336,80	
PB trailing	1,85	ROA(%)	4,18	2,82	2,64	2,59	
		ROE (%)	6,58	4,86	7,10	7,01	
		Biên lãi gộp (%)	27,83	32,08	30,40	34,75	
		Biên lãi ròng (%)	6,41	9,00	11,87	11,93	



- Ngày 29/03/2024 VSC đã hoàn tất tăng vốn tỷ lệ 1:1, giá phát hành 10.000 đồng. Viconship dùng 1.320 tỷ để nhận chuyển nhượng thêm tối đa 44% (nâng sở hữu từ 35% lên tối đa 79%) vốn điều lệ tại Cảng Nam Hải Đình Vũ, với giá 75.000 đồng/cổ phiếu. Việc sở hữu cảng Nam Hải Đình Vũ giúp VSC trở thành doanh nghiệp cảng lớn nhất tại Hải Phòng hiện nay, với tổng công suất khoảng 2,6 triệu TEU và chiếm 30% thị phần.
- Hoạt động XNK của Việt Nam phục hồi, lũy kế 4 tháng 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng 15% so cùng kỳ. Cảng Hải Phòng đứng thứ 28 trong danh sách 50 cảng container có sản lượng thông qua lớn nhất thế giới, sản lượng hàng hóa thông qua các cảng khu vực Hải Phòng trong 4 tháng 2024 ước tính tăng trưởng 9,18% so với cùng kỳ trong đó các cảng ngoài khu vực kinh tế nhà nước tăng 13,2%.
- Ngày 03/04/2024, CTCP Cảng Xanh Vip_VGR (VSC sở hữu 74,35%) chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2 năm 2023 với tỷ lệ 60% bằng tiền (01 cổ phiếu nhận 6.000 đồng).
- Năm 2024, VSC đặt Kế hoạch doanh thu đạt 2.450,00 tỷ đồng (+11,5% YoY), lãi sau thuế 320,00 tỷ đồng (+20,8% YoY). Quý I năm 2024 đạt 576,42 tỷ doanh thu (+26,58% YoY), 69,96 tỷ lãi sau thuế (+63,34% YoY), tương ứng 23,9% KH doanh thu và 21,8% KH lợi nhuận năm.



Biến cơ hội thành giá trị

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng phụ trách: Ngô Thế Hiển
Hien.nth@shs.com.vn

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
Cuong.hnv2@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Khắc Thành
Thanh.nk@shs.com.vn

Chuyên viên: Trần Hồng Mây
May.th@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
Kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo. SHS không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup và Fialda.

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:
Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Q. Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao Ốc Sài Gòn Metropolitan
Số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn